

CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

----- & -----

BÁO CÁO DỰ ÁN ĐẦU TƯ
“XUỞNG CHẾ BIẾN HẠT ĐIỀU”

Địa điểm: Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

Bình Phước, 2025

CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

----- & -----

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP
MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

“XUỞNG CHẾ BIẾN HẠT ĐIỀU”

Địa điểm: Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH GIẢI PHÁP &
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VIỆT



GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN
CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

Dinh Văn Tiến

Bình Phước, năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC HÌNH.....	vi
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN.....	1
1. Tên chủ dự án.....	1
2. Tên dự án	1
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án.....	2
3.1. Công suất của dự án	2
3.2. Công nghệ sản xuất của dự án.....	3
3.3. Sản phẩm của dự án:.....	7
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án.....	9
4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Dự án:.....	9
4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án.....	10
4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện.....	12
4.4. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước	12
4.5. Nhu cầu sử dụng lao động.....	15
5. Các thông tin khác liên quan đến dự án.....	15
5.1. Vị trí địa lý	15
5.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án.....	16
5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án.....	17
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NẲNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	19
1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	19
2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải môi trường.....	19
CHƯƠNG III ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	20

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật.....	20
2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án.....	20
CHƯƠNG IV ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ.....	21
1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị.....	21
1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải.....	21
Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải.....	21
1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.....	21
1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	22
1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	22
1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác.....	23
1.5.1. Biện pháp an toàn lao động.....	23
1.5.2. Biện pháp đối với sự cố cháy nổ.....	23
2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành.....	23
2.1. Đánh giá dự báo tác động.....	23
2.1.1. Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải.....	24
2.1.1.1. Tác động đến môi trường nước.....	24
2.1.1.2. Tác động đến môi trường không khí.....	26
2.1.1.3. Chất thải rắn.....	28
2.1.2. Các nguồn tác động không liên quan đến chất thải.....	29
2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....	31
2.2.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	31
2.2.1.1. Thu gom nước mưa và thoát nước mưa.....	31
2.2.1.2. Điểm xả nước mưa.....	32
2.2.2. Thu gom, thoát nước thải.....	32
2.2.2.1. Công trình thu gom nước thải.....	32
2.2.3. Xử lý nước thải.....	33
2.2.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.....	33
2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	34

2.2.2.1. Bụi, khí thải từ lò hơi.....	34
2.2.2.3. Bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ hàng, phương tiện giao thông.....	36
2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	36
2.2.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.....	39
2.2.5. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	40
2.3. Sự cố về hóa chất.....	43
2.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải.....	43
3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....	52
3.1. Danh mục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư.....	52
4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo.....	52
4.1. Về mức độ tin cậy của đánh giá.....	52
4.2. Nhận xét về mức độ tin cậy của các đánh giá.....	53
CHƯƠNG V NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	53
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	53
1.1. Nguồn phát sinh nước thải:.....	53
1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:.....	54
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	55
2.1. Nguồn phát sinh khí thải.....	55
2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa:.....	55
2.3. Dòng khí thải:.....	55
2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải.....	55
2.5. Vị trí, phương thức xả thải.....	55
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung.....	56
3.1. Nguồn phát sinh.....	56
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	57
3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	57
4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải.....	57
4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:.....	57
4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:.....	58

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:	58
5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại	59
6. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	59
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN	60
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải dự án đầu tư	60
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	60
2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	60
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải.....	62
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án: .	62
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	62
CHƯƠNG VII CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN	63
PHỤ LỤC BÁO CÁO	65

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTCT	Bê tông cốt thép
BTNMT	Bộ Tài nguyên Môi trường
CP	Chính phủ
CTR CNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải
MTV	Một thành viên
NĐ	Nghị định
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
Stt	Số thứ tự
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
GPXD	Giấy phép xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Công suất sản xuất của của dự án.....	2
Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của Dự án.....	9
Bảng 1. 3. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra của Dự án.....	10
Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án.....	10
Bảng 1. 5. Cân bằng sử dụng nước của dự án.....	13
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án.....	15
Bảng 1. 7. Vị trí tọa độ của Dự án.....	15
Bảng 1. 8. Các hạng mục công trình của dự án.....	17
Bảng 1. 9. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án.....	17
Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động của dự án.....	24
Bảng 4. 2. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải.....	25
Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông.....	26
Bảng 4. 4. Hệ số ô nhiễm của lò hơi hơi đốt củi.....	27
Bảng 4. 5. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do đốt củi.....	28
Bảng 4. 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.....	29
Bảng 4. 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án.....	29
Bảng 4. 8. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới.....	30
Bảng 4. 9. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	30
Bảng 4. 10. Tác động của tiếng ồn ở các dãy tần số.....	31
Bảng 4. 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt.....	35
Bảng 4. 12. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty.....	37
Bảng 4. 13. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới.....	39
Bảng 4. 14. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	40
Bảng 4. 15. Một số sự cố điển hình với lò hơi.....	45
Bảng 4. 16. Một số kịch bản sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	51
Bảng 4. 17. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải.....	53
Bảng 5. 2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:.....	54
Bảng 5. 3. Vị trí, phương thức xả khí thải của từng nguồn phát sinh:.....	54

Bảng 5. 4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất lượng khí thải của dự án.....	55
Bảng 5. 5. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung.....	57
Bảng 5. 6. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại.....	57
Bảng 5. 7. Thành phần khối lượng, chủng loại CTR CNTT.....	58
Bảng 5. 8. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh.....	58
Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm.....	60
Bảng 6. 2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	61
Bảng 6. 3. Tóm tắt kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	62

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. 1. Hình ảnh dự án.....	1
Hình 1. 2. Quy trình sản xuất hạt điều nhân.....	5
Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của dự án.....	8
Hình 1. 4. Vị trí dự án trên bản đồ.....	16
Hình 4. 1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Dự án.....	32
Hình 4. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải.....	33
Hình 4. 3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn.....	33
Hình 4. 4. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải công suất 5m ³ /ngày.đêm.....	34
Hình 4. 5. Quy trình xử lý khí thải lò hơi.....	35
Hình 4. 6. Hình ảnh nồi hơi của Dự án.....	36
Hình 4. 7. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ.....	42
Hình 4. 8. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất.....	43
Hình 4. 9. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.....	44

CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN

1. Tên chủ dự án

- Tên chủ dự án: Công ty TNHH Lan Đoàn
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: ÔNG ĐINH VĂN TIẾN
- Chức vụ: Giám đốc.
- Điện thoại: 02713.3.775056
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3800301555 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 03 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

2. Tên dự án

“Xưởng chế biến hạt điều”



Hình 1. 1. Hình ảnh dự án

- Địa điểm dự án: Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Quy mô của Dự án:

Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công: Xác định theo khoản 3 Điều 11, Luật Đầu tư công số 58/2024/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2024 và thuộc Phụ lục I của Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công. Dự án có tổng vốn đầu tư là 50 tỷ đồng, do đó dự án được phân loại **Nhóm C** (Dự án có mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng).

+ Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường: Dự án thuộc Dự án đầu tư Nhóm III, căn cứ theo quy định thuộc số thứ tự 2, mục II, phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định 05/NĐ-CP ngày 06/01/2025 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

• Căn cứ Khoản 1, Điều 39 của Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 quy định đối tượng phải có Giấy phép môi trường: “*Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức*”.

• Căn cứ Khoản 2, Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường: “*Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này*” thuộc đối tượng phải có Giấy phép môi trường.

Do đó, Công ty TNHH Lan Đoàn tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho “Nhà máy sản xuất, chế biến hạt điều” tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước theo mẫu báo cáo đề xuất tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường và trình lên Ủy ban nhân dân Thị xã Phước Long để được thẩm định và cấp Giấy phép môi trường theo quy định.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án

3.1. Công suất của dự án

Công suất sản xuất của dự án được trình bày ở bảng sau:

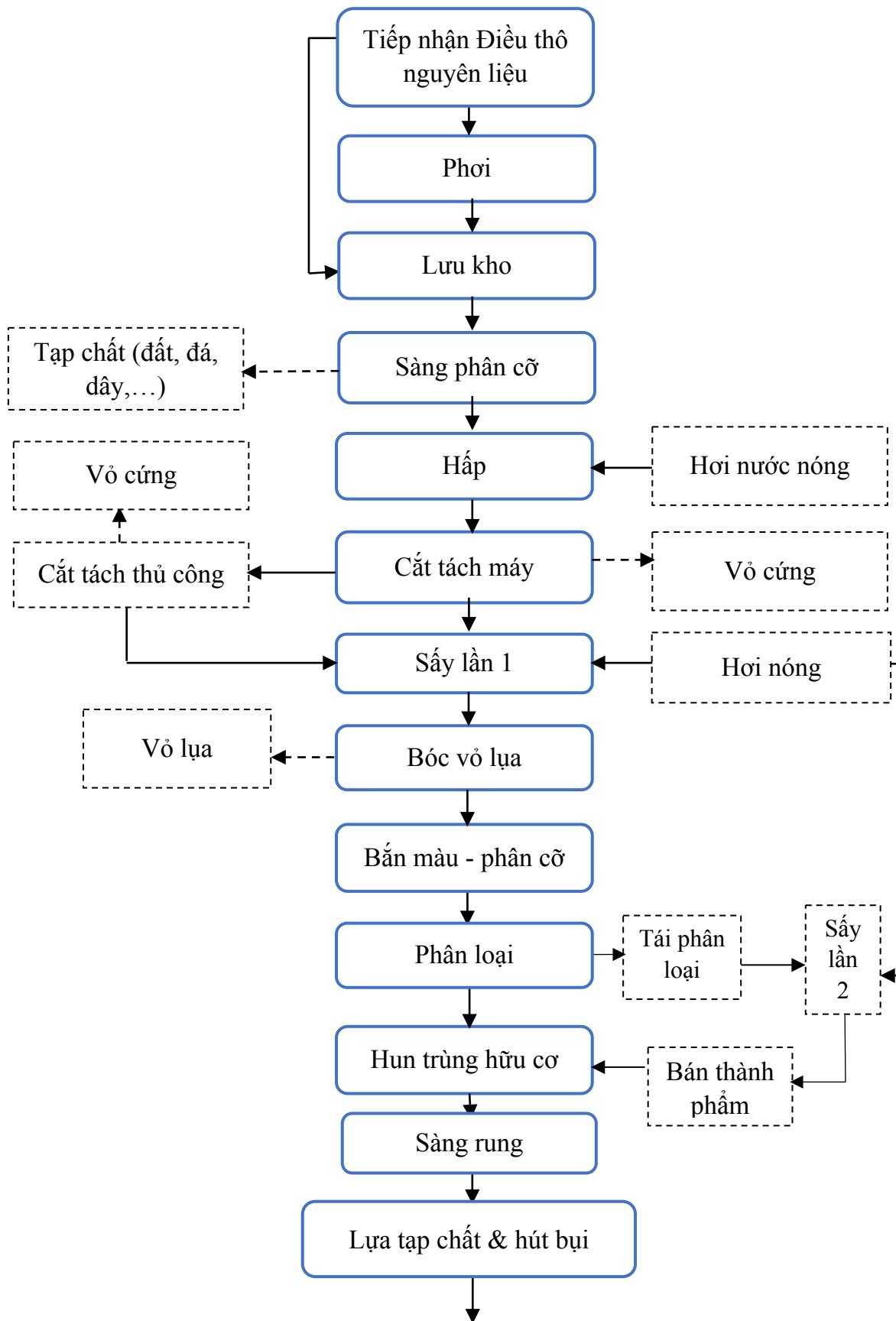
Bảng 1. 1. Công suất sản xuất của của dự án

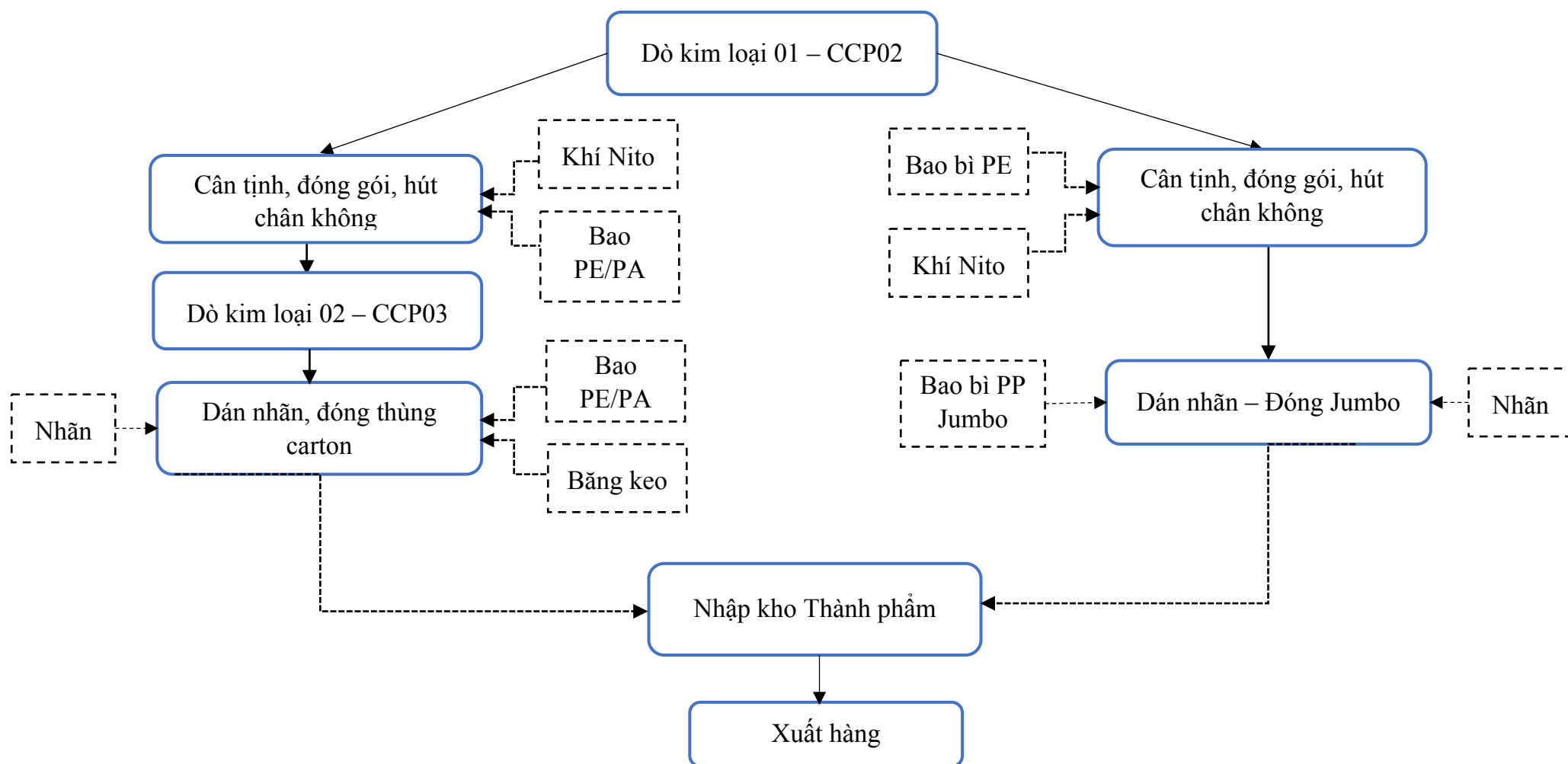
Stt	Loại sản phẩm	Đơn vị	Công suất
1	Hạt điều nhân trắng	Tấn/năm	7.200
Tổng		-	7.200

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

3.2. Công nghệ sản xuất của dự án

Quy trình công nghệ sản xuất của dự án như sau:





Hình 1. 2. Quy trình sản xuất hạt điều nhân

Thuyết minh quy trình

+ Tiếp nhận điều thô nguyên:

Dự án nhập nguyên hạt điều tươi bằng xe tải không đóng bao và hạt điều khô bằng xe tải, container đóng trong các bao đay.

Nguyên liệu hạt điều thô được nhận nếu đáp ứng các yêu cầu về mặt cảm quan, tỉ lệ hạt khuyết tật, phế, hư hỏng, cỡ, ...

+ Phơi – Lưu kho:

Nguyên liệu điều thô có độ ẩm $> 10\%$ thì được phơi trong sân công ty đến khi đạt độ ẩm quy định ($\leq 10\%$) cho lưu kho chứa.

Đối với nguyên liệu hạt điều thô khô trước khi nhập kho phải được kiểm tra chất lượng, độ ẩm đạt theo quy định mới tiến hành nhập kho (theo hợp đồng).

Nguyên liệu được lưu trữ trong các bao đay, nhận diện lô rõ ràng. Kho khô thoáng, sạch sẽ, kín, ...

+ **Sàng phân cỡ:** Nguyên liệu được phân loại sơ bộ bằng các máy phân kích cỡ. Đồng thời loại bỏ được các tạp chất (đất, đá, dây...) có trong nguyên liệu điều thô.

+ **Hấp:** Nguyên liệu được gia nhiệt đều trong thiết bị xử lý áp suất nhiệt với áp suất $4,0 - 5,0 \text{ kg/cm}^2$ (hấp trong thời gian 20-25 phút đối với điều nhập và 40-45 phút đối với điều trong nước). Sau đó được chuyển lên phểu chứa bằng băng tải.

+ **Cắt tách:** Nguyên liệu được cắt vỏ cứng bên ngoài, tách lấy nhân bằng máy chế chuyên dụng. Một số hàng máy chế không cắt được thì công nhân tách lấy nhân bằng phương pháp thủ công.

+ **Sấy 1:** Sản phẩm được sấy trong buồng đến khi đạt được độ ẩm sau sấy $\leq 5\%$, nhiệt độ sấy từ $75-80^{\circ}\text{C}$, thời gian sấy ≤ 12 giờ.

+ **Hồi ẩm:** Sản phẩm hạt điều sau sấy được đưa vào phòng hồi ẩm có trang bị hệ thống hồi ẩm nóng và lạnh. Quá trình hồi ẩm được thực hiện trong 20-40 phút giúp hạt điều giảm độ bề vỡ.

+ **Bóc vỏ lụa:** Sản phẩm được bóc lớp vỏ lụa bên ngoài với tỷ lệ bề của hàng nguyên là $\leq 3\%$, tỷ lệ sót lụa $\leq 20\%$.

+ **Bắn màu – phân cỡ:** Phân loại theo màu sắc và kích cỡ hạt.

+ **Phân loại – Tái phân loại:** Sản phẩm được phân theo màu sắc, kích cỡ quy định. Nếu sau bắn màu, màu sắc và kích cỡ vẫn chưa đạt yêu cầu, nhân điều sẽ được công nhân lựa tay để phân loại.

+ **Sấy 2:** Sau khi được phân loại và tái phân loại nếu sản phẩm không đạt độ ẩm chuẩn sẽ được tiếp tục sấy cho đến khi đạt.

+ **Hun trùng:** Sản phẩm được hun trùng trong buồng xông hơi theo đúng liều lượng và thời gian quy định. Nhà máy có 2 phương pháp hun trùng

- **Hun trùng bằng khí:** Nhà máy có 2 phòng hun trùng bằng cách rút oxi và bơm Nitơ theo công nghệ organic. Thời gian 4 – 5 ngày, nồng độ oxy <1%, nhiệt độ từ 38 – 45°C.

- **Hun trùng bằng thuốc Quickphos** (thời gian 7 ngày, thời gian bay hơi ≥ 48 giờ, liều lượng phosphide với nồng độ 56%, từ 2 – 5 viên/tấn, trọng lượng mỗi viên 3g). Các lô hàng hun trùng có bảng nhận diện, ngày hun trùng, ngày kết thúc.

Phòng hun trùng phải sạch, kín. Sau khi hun trùng hàng hóa sẽ được chuyển lên phòng đóng gói.

+ **Sàng rung:** Các bán thành phẩm được chuyển lên phễu chứa của máy sàng (sàng rung có kích thước các lỗ 6,0mm – 8,0mm) để phân loại những mảnh nhân có kích thước nhỏ và to và loại bỏ những tạp chất.

+ **Lựa tạp chất & hút bụi:** Công nhân loại bỏ các tạp chất như mặt sắt, ốc vít và kiểm tra lại kích cỡ, màu sắc theo tiêu chuẩn. Hút bụi dùng để loại bỏ những tạp chất nhẹ như vỏ lụa ra khỏi hạt điều thành phẩm.

+ **Máy X-ray 1:** Sản phẩm sau đó được cho qua máy kiểm tra X-ray, nếu hàng còn lẫn tạp chất thì máy sẽ có chuông báo động, đồng thời loại bỏ tạp chất này ra ngoài như Glass 1.5mm, SUS: 3.0mm, Ceramic: 2.5mm

+ **Máy X-ray 2:** Sản phẩm sau đó được cho qua máy kiểm tra X-ray, nếu hàng còn lẫn tạp chất thì máy sẽ có chuông báo động, đồng thời loại bỏ tạp chất này ra ngoài với kích cỡ tạp chất nhỏ hơn và đa dạng hơn như nhựa, thun, tấm....

+ **Đóng gói:** Dự án dùng bao PE/PA, thùng carton để đóng gói thành phẩm, sau đó sử dụng khí Nitơ để đóng gói và ghép mí gói thành phẩm. Ngoài ra còn có đóng gói theo dạng túi jumbo.

+ **Cân tịnh, đóng gói hút chân không:** Sản phẩm được đóng gói thành các gói theo quy định. Các gói sản phẩm được hút chân không trước khi ghép mí.

+ **Dò kim loại:** Túi PE thành phẩm được đi qua máy dò kim loại. Nếu máy phát hiện tạp chất thì chuông sẽ báo động đồng thời cô lập sản phẩm và xử lý lại.

+ **Dán nhãn – đóng thùng carton:** Thành phẩm được cho vào thùng carton dán nhãn mác đầy đủ thông tin theo quy định.

+ **Nhập kho – Xuất kho:** Thành phẩm được chuyển vào kho thành phẩm, chất gọn gàng lên các pallet chờ xuất hàng. Thành phẩm được bảo quản trong kho thành phẩm theo thứ tự quy định. Khi có lệnh xuất hàng, công nhân chuyển các thùng hàng lên container và xuất bán.

3.3. Sản phẩm của dự án:

Sản phẩm của dự án là các hạt điều nhân được minh họa như hình dưới đây.



Hình 1. 3. Hình ảnh sản phẩm của dự án

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của dự án

4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu của Dự án:

❖ Nhu cầu sử dụng nguyên liệu, nhiên liệu của Dự án thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 1. 2. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu sản xuất của Dự án

Stt	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Công suất	Xuất xứ
1	Hạt điều thô	Tấn/năm	28.800	Việt Nam, IVR Cost
2	Bao tay, đồ bảo hộ	Tấn/năm	0,057	Việt Nam
3	Thùng carton	Tấn/năm	98,63	Việt Nam
4	Bao bì đóng gói	Tấn/năm	20,03	Việt Nam
Tổng			28918,72	-

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

Cân bằng nguyên liệu theo công suất hiện tại .

Bảng 1. 3. Tổng hợp cân bằng vật chất đầu vào, đầu ra của Dự án

Stt	Nguyên liệu		Chất thải			Sản phẩm	
	Tên nguyên liệu	Khối lượng (tấn/năm) (1)	Tên chất thải	Tỉ lệ hao hụt	Khối lượng (tấn/năm) (2)	Tên sản phẩm	Khối lượng (tấn/năm) (3)
1	Hạt điều thô	28.800	Vỏ hạt điều	75,41%	21.718	Hạt điều nhân trắng	7.200
2	Hóa chất hun trùng	0,008	Thùng hỏng	1,00%	0,00008		
3	Thùng carton	98,63	Bao bì hỏng	0,40%	0,39452		
4	Bao bì đóng gói	20,03	Bao bì hỏng	1,00%	0,2003		
Tổng		28.918,67	-	-	21.718,67	-	7.200

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

4.2. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án

Bảng 1. 4. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu, hóa chất của Dự án

Stt	Tên hóa chất/ nhiên liệu	ĐVT	Số lượng/năm	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
1	Hóa chất hun trùng	Kg	8	Hun trùng	Ấn độ
2	Storm	Kg	1,35	Bã chuột	Đức

Stt	Tên hóa chất/ nhiên liệu	ĐVT	Số lượng/năm	Mục đích sử dụng	Xuất xứ
3	Topas 66	Lít	27	Lau chùi bề mặt nhà xưởng	Mỹ

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

4.3. Nhu cầu sử dụng điện, nguồn cung cấp điện

- Nguồn cung cấp điện: Từ hệ thống lưới điện Quốc gia do Công ty điện lực Bình Phước cung cấp.
- Mục đích sử dụng: sử dụng cho thiết bị, máy móc sản xuất, phục vụ chiếu sáng và các thiết bị sinh hoạt.
- Lượng điện tiêu thụ trung bình của Dự án với công suất hiện tại khoảng 108.153 kWh/tháng.

4.4. Nhu cầu sử dụng nước, nguồn cung cấp nước

- Nguồn cấp nước cho dự án được lấy từ nguồn nước giếng khoan trong khu vực của dự án.
- Nhu cầu sử dụng nước: Lượng nước sử dụng thực tế của dự án dùng cho cho hoạt động sinh hoạt, cấp nước cho lò hơi.

Bảng 1. 5. Cân bằng sử dụng nước của dự án

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức	Số lượng	Lưu lượng (m ³ /ngày)		Ghi chú
				Nước cấp	Nước thải	
1	Nước cấp cho sinh hoạt công nhân viên	Theo thực tế tại nhà máy, định mức sử dụng nước của 1 người dùng là 0,08 m ³ /ngày Định mức xả thải: 80% lượng nước cấp	41 người	3,28	2,62	Dự án phát sinh nước thải được dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, gom chung về hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hấp điều để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. công suất của hệ thống xử lý nước thải là 5 m ³ /ngày đêm
2	Nước cấp cho lò hơi	Theo thực tế	2 lò hơi	2	-	-
3	Nước cấp bổ sung cho lò hơi	30% lượng nước cấp	2 lò hơi	0,6	-	-
4	Nước thải từ khu vực	Định mức xả thải 2	-	-	2	

Stt	Mục đích sử dụng	Định mức	Số lượng	Lưu lượng (m ³ /ngày)		Ghi chú
				Nước cấp	Nước thải	
	hấp – sấy	m ³ /ngày				
Tổng			-	5,88	4,62	-

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

- ❖ *Nhu cầu sử dụng nước cho PCCC:* (theo TCVN 2622-1995: Phòng cháy và chống cháy cho nhà và công trình – Yêu cầu thiết kế).
 Lượng nước chữa cháy được căn cứ vào đám cháy và lưu lượng cháy cần thiết để dập tắt các đám cháy trong thời gian tối đa là 3 giờ (10l/s).
 Nhu cầu cấp nước chữa cháy trong 3 giờ liền, khi một đám cháy xảy ra cùng một lúc được tính toán như sau: $10 \times 3 \times 3.600 = 108 \text{ m}^3$ nước.

4.5. Nhu cầu sử dụng lao động

Số lượng công nhân viên phục vụ cho hoạt động sản xuất của dự án là 41 người.

Thời gian làm việc: 312 ngày/năm, 01 ca/ngày, 8 giờ/ca.

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng lao động của dự án

Stt	Lao động	Số lượng
1	Số lao động	41
Tổng		41

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

5. Các thông tin khác liên quan đến dự án

5.1. Vị trí địa lý

Khu đất thực hiện dự án có diện tích 6.000,0 m² nằm tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Dự án có vị trí tiếp giáp như sau:

- Hướng Đông: Gắn khu dân cư
- Hướng Tây: Giáp đất vườn
- Hướng Bắc: Giáp đất vườn
- Hướng Nam: Giáp đường 759

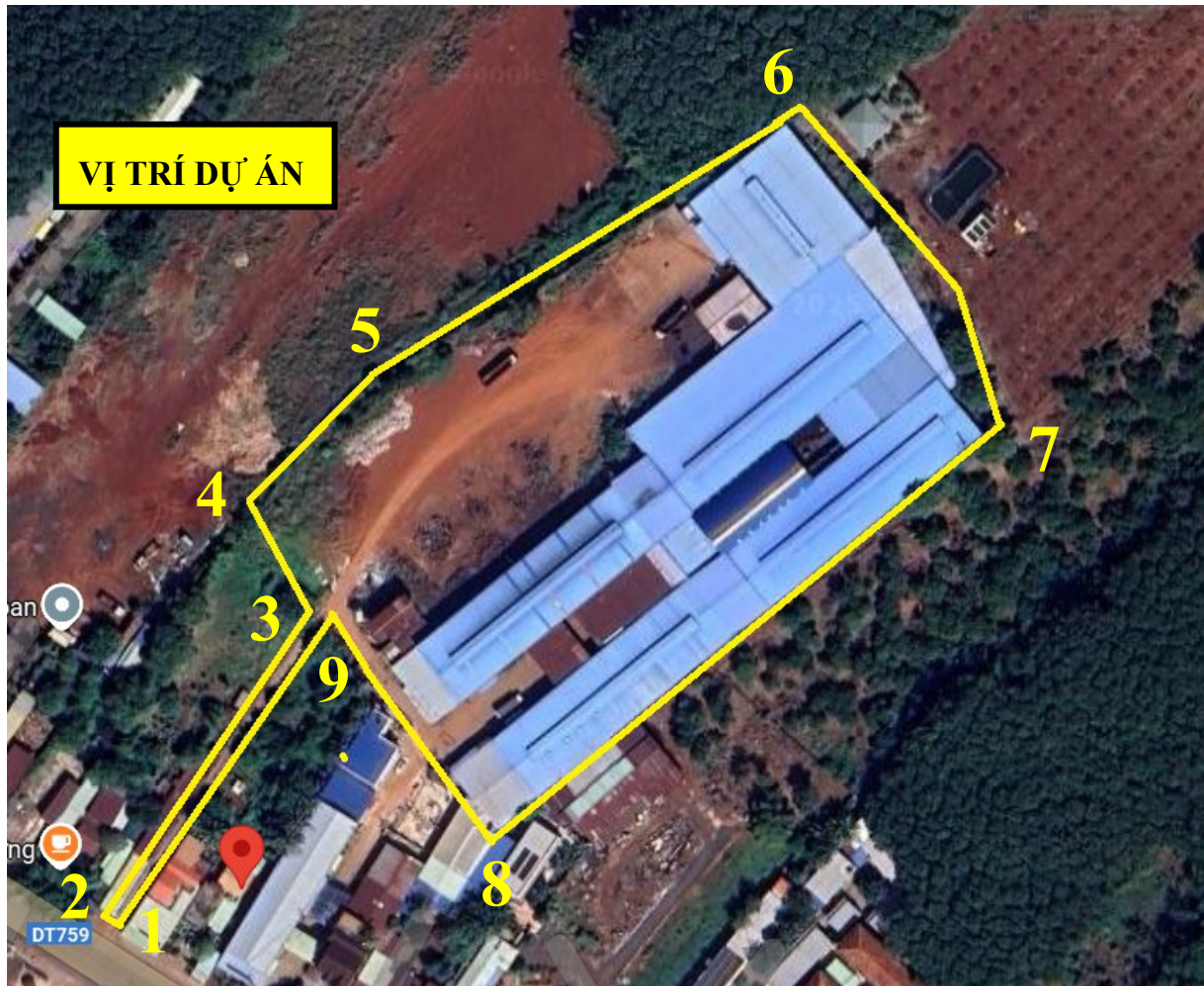
Tọa độ địa lý của Dự án (tọa độ VN2000, kinh tuyến 106⁰15', múi chiếu 3⁰) như sau:

Bảng 1. 7. Vị trí tọa độ của Dự án

STT	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3 ⁰	
	X (m)	Y (m)
1	1.305.759	576.914
2	1.305.762	576.911
3	1.305.854	576.971
4	1.305.880	576.953
5	1.305.915	576.986
6	1.305.985	577.099
7	1.305.900	577.157

STT	Hệ tọa độ VN2000, múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
8	1.305.787	577.019
9	1.305.802	577.003

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)



Hình 1. 4. Vị trí dự án trên bản đồ

5.2. Các hạng mục công trình chính của Dự án

Dự án có diện tích 6.000,0 m² tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sổ vào sổ cấp GCN: H00278/CNTT và H00277/CNTT. Các hạng mục công trình được thể hiện theo bảng sau:

Bảng 1. 8. Các hạng mục công trình của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ %
I	Các hạng mục công trình chính		
1	Nhà xưởng 1	1.080	18,00%
2	Nhà xưởng 2	1.080	18,00%
3	Nhà xưởng 3	1.080	18,00%
4	Nhà xưởng 4	1.080	18,00%
II	Công trình phụ trợ		
1	Kho lưu chứa CTNH	8	0,13%
2	Khu vực lưu chứa rác thải sinh hoạt	10	0,17%
3	Nhà bảo vệ	15	0,25%
4	Sân bãi, đường đi, cây xanh	1.647	27,45%
Tổng cộng		6.000,0 m²	100%

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

5.3. Danh mục máy móc, thiết bị của Dự án

Các loại máy móc, trang thiết bị chính phục vụ hoạt động sản xuất của dự án được trình bày chi tiết trong bảng sau:

Bảng 1. 9. Danh mục máy móc, thiết bị của dự án

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
1	Dàn máy cắt tách	Cái	15	Việt Nam
2	Máy chẻ tay	Cái	11	Việt Nam
3	Nồi hấp	Cái	09	Việt Nam
4	Nồi hơi	Cái	02	Việt Nam
5	Lò sấy	Cái	12	Việt nam
6	Máy nén khí	Cái	07	Việt Nam
7	Máy bóc vỏ lụa	Cái	06	Việt Nam

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Nước sản xuất
8	Máy sàng điều	Cái	04	Việt Nam
9	Máy bắn màu nhân trắng	Cái	02	Việt Nam
10	Máy bắn màu nhân sồng	Cái	02	Việt Nam
11	Máy dò kim loại	Cái	01	Việt Nam
12	Lò làm ẩm	Cái	02	Việt Nam
13	Dây chuyền đóng gói	Cái	04	Việt Nam
14	Vô nhân	Cái	02	Việt Nam
15	Máy đập	Cái	01	Việt Nam
16	Máy X-RAY	Bộ	01	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của dự án đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Xưởng chế biến hạt điều” tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH Lan Đoàn làm chủ dự án phù hợp với định hướng, mục tiêu quy hoạch phát triển của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

- Quyết định số 518/QĐ-TTg ngày 16/04/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Quyết định số 1836/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về Phê duyệt đề án phát triển đô thị giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/11/2023 về Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến năm 2050;

Dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp 3800301555 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2004 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 07 tháng 03 năm 2023 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Như vậy, địa điểm thực hiện dự án hoàn toàn phù hợp với quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.

2. Sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải môi trường

Dự án đã tách riêng hệ thống thu gom nước mưa, nước thải.

Nước thải từ quá trình sinh hoạt công nhân viên và nước phát sinh từ hấp điều được thu gom và xử lý đạt cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt, Công ty thu gom và tập kết phía trước cổng, Công ty đã ký Hợp đồng với đơn vị dịch vụ công ích tại địa phương để thu gom xử lý theo quy định.

Đối với chất thải công nghiệp từ hoạt động sản xuất: Vô điều được công ty bán cho Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Khang Gia thu mua vô điều, đảm bảo không phát sinh ra ngoài môi trường.

Công ty đã bố trí khu vực lưu trữ riêng đối với chất thải nguy hại với diện tích 8m². Kho lưu chứa có bảng hiệu và trang bị thiết bị PCCC. Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái đất xanh để thu gom xử lý theo quy định.

Với đặc thù sản xuất Khí thải tại dự án phải đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với $K_v = 0,8$, $K_p = 1,0$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ./.

CHƯƠNG III

ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƠI THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dữ liệu về hiện trạng môi trường và tài nguyên sinh vật

Dự án đầu tư có địa chỉ ở Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, nằm trong vùng nguyên liệu lớn, điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi, nằm xa khu vực dân cư tập trung nên ít ảnh hưởng đến môi trường sống, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp của địa phương. Tài nguyên sinh vật ở khu vực nhà xưởng và vùng lân cận hiện nay là các vườn cây công nghiệp dài ngày, chủ yếu là tiêu, điều... Do đó, hệ sinh thái động vật hầu như không đáng kể, chủ yếu là các loài bò sát.

Tại khu vực Dự án có nguồn nước ngầm có trữ lượng tương đối phong phú và chất lượng tốt nên Công ty sẽ sử dụng nguồn nước ngầm để phục vụ cho mục đích sản xuất và sinh hoạt.

Chủ dự án đã tuân thủ nghiêm túc và đầy đủ các quy định của pháp luật về tài nguyên và môi trường. Các chất thải phát sinh từ quá trình hoạt động hiện hữu của dự án đều có đơn vị có chức năng đến thu gom, xử lý đúng quy định của nhà nước.

2. Mô tả về môi trường tiếp nhận nước thải của dự án

Đối với nước thải sinh hoạt, nước thải được thu gom dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó gom về hệ thống xử lý chung với nước thải sản xuất, nước đầu ra đạt cột A QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường./.

CHƯƠNG IV

ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

1.1. Về công trình, biện pháp xử lý nước thải

Công trình, biện pháp thu gom, thoát nước thải

Nguồn nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh nhà xưởng
- Nguồn số 03: Nước thải sản xuất từ quá trình hấp hạt điều.

Nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh tại dự án chủ yếu là nước thải sinh hoạt từ 41 cán bộ, công nhân viên với lưu lượng phát sinh khoảng 3 m³/ngày đêm (ước tính bằng 80% nhu cầu sử dụng).

Nước thải sinh hoạt bao gồm nước thải đen từ các bồn xí, bồn tiểu được thu gom theo đường ống dẫn PVC DVC 114mm dẫn vào bể tự hoại 5 ngăn để xử lý sơ bộ.

Nước thải xám từ các bồn rửa tay, vệ sinh, ... được thu gom bằng đường ống PVC $\varnothing$ 42mm dẫn về hố ga bằng bê tông đá với kích thước 600x600mm, chiều dày lớp bê tông đá là 100mm rồi cùng với nước từ các bồn rửa mặt, rửa tay và nước thoát sàn các khu vệ sinh hòa theo đường ống dẫn PVC $\varnothing$ 168mm về hố ga thu gom nước thải trước khi bơm về bể tự hoại xử lý trước khi dẫn về hệ thống chung xử lý cùng nước thải hấp điều.

Nước thải sản xuất

Trong quá trình hấp thụ của HTXL khí thải lò hơi phần dung dịch sau khi hấp thụ sẽ lắng xuống dưới và tiếp tục được sử dụng tuần hoàn, không xả ra môi trường.

Nước thải từ quá trình hấp điều với lượng thải 2 m³ được thu gom và xử lý cùng nước thải sinh hoạt với công suất 5 m³/ngày đêm theo quy trình sau:

Nước thải à Bể thu gom à Bể phá màu à Bể sinh học hiếu khí à Bể lọc màng MBR à Xả thải. (Bản vẽ đính kèm)

1.2. Về công trình, biện pháp lưu giữ rác thải sinh hoạt, chất thải xây dựng, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

1.2.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Trang bị thùng chứa rác sinh hoạt loại 60, 120 lít bằng nhựa, có nắp đậy tại khu vực nhà xưởng, nhà văn phòng và thùng rác 240 lít bằng nhựa trước cổng Công ty. Tổ chức thu

gom toàn bộ CTR sinh hoạt phát sinh tại nhà xưởng định kỳ 3 ngày/lần, tổ chức phân loại tách riêng các chất thải có thể tái chế hoặc tái sử dụng để bán phế liệu.

Tổ chức giáo dục công nhân, nâng cao ý thức giữ gìn vệ sinh môi trường, thường xuyên nhắc nhở nhân viên thực hành tiết kiệm, tận dụng triệt để các vật dụng có thể tái sử dụng để hạn chế lượng chất thải ra môi trường.

1.2.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn lắp đặt thiết bị (giấy, bao bì, thùng carton được thu gom tập trung về kho chứa phế liệu hiện hữu của nhà xưởng.

Sau đó chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty bán phế liệu.

1.2.3. Chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt thiết bị được thu gom và lưu chứa tại kho chứa CTNH hiện hữu của Nhà xưởng với diện tích 4 m².

Trong kho chứa trang bị các thùng chứa CTNH tương ứng với các loại CTNH phát sinh. Tất cả các thùng lưu trữ CTNH là thùng nhựa chuyên dụng, đảm bảo không rò rỉ, các thùng đều có nắp đậy, có dán nhãn tên từng loại chất thải và biển báo nguy hiểm tùy tính chất của chất thải.

Công ty ký Hợp đồng thu gom với Chi nhánh Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái đất xanh đến thu gom và xử lý theo đúng quy định của nhà nước.

1.3. Về công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Để hạn chế đến mức thấp nhất các tác động bụi và khí thải đến môi trường xung quanh trong quá trình hoạt động vận chuyển thực hiện một số biện pháp sau:

- Tạo khoảng cách hợp lý giữa khu vực vận chuyển lắp đặt với khu vực sinh hoạt, ăn uống của công nhân nhằm tạo vùng đệm giảm tác động bụi, tiếng ồn.
- Bố trí thích hợp tuyến đường vận chuyển và đi lại, kiểm tra các phương tiện thủ công nhằm đảm bảo các thiết bị máy móc luôn ở điều kiện tốt nhất về mặt kỹ thuật.
- Hạn chế vận chuyển vào giờ có mật độ người qua lại cao. Sử dụng phun nước mặt đường vào mùa khô tại khu vực có nhiều bụi.
- Áp dụng các biện pháp lắp đặt phù hợp, cơ giới hóa các thao tác trong quá trình lắp đặt.

1.4. Về công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Để giảm tác động của tiếng ồn và độ rung trong quá trình lắp đặt thiết bị Dự án, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu đơn vị thi công thực hiện các biện pháp sau:

- Các loại xe chở nguyên vật liệu ra vào nhà xưởng phải bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành về tình trạng kỹ thuật xe, chở đúng tải trọng thiết kế để hạn chế tối đa mức độ ồn và rung do việc vận chuyển gây ra.

- Các công nhân vận chuyển lắp đặt sẽ được trang bị các thiết bị bảo hộ lao động và nút bịt tai nếu cần thiết.

1.5. Các biện pháp bảo vệ môi trường khác

1.5.1. Biện pháp an toàn lao động

Để ngăn ngừa, giảm thiểu những tai nạn lao động đáng tiếc xảy ra, gây thiệt hại về người, về kinh tế. Trong giai đoạn vận chuyển, lắp đặt máy móc thiết bị áp dụng các biện pháp như sau:

- Phổ biến và hướng dẫn các biện pháp an toàn lao động cho công nhân trong quá trình vận chuyển, lắp đặt.
- Trang bị các biển báo an toàn, biển cảnh báo khu vực nguy hiểm.
- Kiểm tra, giám sát việc sử dụng phương tiện bảo hộ lao động của công nhân trong suốt quá trình vận chuyển, lắp đặt.
- Tất cả công nhân được học tập về các quy định về an toàn và vệ sinh lao động. Các công nhân trực tiếp thi công, vận hành máy móc được huấn luyện và có chứng chỉ vận hành thiết bị.
- Cung cấp, phổ biến các địa chỉ liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: Bệnh viện, công an PCCC,... Đặt các biển báo dễ cháy, yêu cầu CBCNV tuân thủ các quy định về PCCC.
- Các thiết bị, máy móc phải được kiểm tra trước khi sử dụng.
- Phổ biến các tài liệu hướng dẫn thao tác vận hành máy móc an toàn.
- Cung cấp đầy đủ trang, thiết bị phòng hộ cá nhân như mũ bảo hộ, găng tay, khẩu trang và phải có những quy định nghiêm ngặt về sử dụng.
- Công nhân lên xuống ở vị trí trên cao phải có thang bắc, đường đi vững chắc.

1.5.2. Biện pháp đối với sự cố cháy nổ

Để ngăn ngừa, giảm thiểu những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên, thiệt hại về con người, kinh tế do sự cố cháy nổ gây ra. Trong giai đoạn vận chuyển, lắp đặt Dự án sẽ áp dụng các biện pháp nghiêm cấm mọi hành vi sử dụng vật dụng gây phát sinh nhiệt lớn, lửa như: hộp quẹt, hộp diêm, hút thuốc lá và áp dụng các biện pháp an toàn thiết bị điện (automat bảo vệ ngắn mạch và ngắn mạch chạm đất) cũng như các biện pháp chống sét cho khu vực chứa.

2. Đề xuất các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành

2.1. Đánh giá dự báo tác động

Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh chất thải trong quá trình hoạt động của dự án

Dạng chất thải, tác động	Nguồn, hoạt động phát sinh tác động	Tác nhân, thành phần các thông số gây ô nhiễm
Nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải		
Bụi, khí thải	Khí thải lò hơi	Bụi, CO, SO ₂ , NO _x
	Hoạt động của các phương tiện vận chuyển, phương tiện giao thông	Bụi đất lồi cuốn từ mặt đất, các khí thải sinh ra do đốt nhiên liệu vận hành phương tiện như NO _x , SO ₂ , CO.
	Hoạt động sản xuất	Bụi
Nước thải	Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ và công nhân viên Nước thải sản xuất phát sinh quá trình thay nước bồn hấp thụ, nước rỉ từ quá trình hấp	Ô nhiễm các chất hữu cơ (BOD ₅ , COD), chất rắn lơ lửng (TSS), chất dinh dưỡng (Tổng N, Tổng P), độ màu và vi sinh vật gây bệnh (Coliform).
Chất thải rắn thông thường	Hoạt động văn phòng	Giấy vụn với các thành phần như xenluloza, heminxenluloza.
	Hoạt động sản xuất	Bao bì, thùng carton, sản phẩm hỏng
	Hoạt động sinh hoạt của công nhân	Rác sinh hoạt với nhiều thành phần, chủ yếu là các chất hữu cơ dễ phân hủy.
Chất thải nguy hại	Hoạt động của văn phòng	Thành phần: hộp mực in, bóng đèn huỳnh quang, bùn thải, dầu động cơ, hộp số, bao bì mềm thải dính hoá chất, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, bao bì cứng thải.
	Các công đoạn sản xuất	
Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải		
Tiếng ồn và độ rung	Ảnh hưởng đến thính giác của con người, làm hư hại các công trình lân cận.	Cao, dài hạn, không thể tránh khỏi.
Tai nạn lao động, cháy nổ	Gây ra xáo trộn đời sống xã hội địa phương, mất an ninh trật tự, và có thể phát sinh những tệ nạn khác.	Cao, ngắn hạn, có thể kiểm soát.

2.1.1. Các nguồn tác động có liên quan đến chất thải

2.1.1.1. Tác động đến môi trường nước

❖ Nước thải sinh hoạt:

- *Nguồn phát sinh:* Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của cán bộ, công nhân tại dự án.

- **Thành phần:** các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa hàm lượng lớn các vi khuẩn E. Coli, các vi khuẩn gây bệnh khác và các chất hoạt động bề mặt nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm.

- **Lưu lượng:** Theo thực tế tại nhà máy, định mức sử dụng nước của 1 người chỉ dùng là 0,08 m³/ngày.

- Định mức xả thải: 80% lượng nước cấp:

$$(41 \text{ người} \times 0,08 \text{ m}^3/\text{ngày/người}) \times 80\% = 2,62 \text{ m}^3/\text{ngày}$$

- Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

- Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 2. Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải

Stt	Thông số	Tác động
1	Các chất hữu cơ	- Giảm nồng độ ôxy hoà tan trong nước. - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
2	Chất rắn lơ lửng	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.
3	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, nồng độ ôxy hoà tan trong nước (DO). - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
4	Các chất dinh dưỡng (N, P)	- Gây hiện tượng phú dưỡng, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.
5	Các vi khuẩn gây bệnh	- Nước có lẫn vi khuẩn gây bệnh là nguyên nhân của các dịch bệnh thương hàn, phó thương hàn, lỵ, tả. - Coliform là nhóm vi khuẩn gây bệnh đường ruột - E.coli (Escherichia Coli) là vi khuẩn thuộc nhóm Coliform, có nhiều trong phân người.

❖ **Nước thải sản xuất:**

Nguồn phát sinh: Nước ngưng tụ, dư từ quá trình hấp hạt điều.

Thành phần: Dầu từ vỏ điều, độ màu, chất rắn lơ lửng, chất hữu cơ.

Lưu lượng: Ước lượng tầm 2 m³/ngày.

- Tác động của các chất ô nhiễm trong nước thải được thể hiện trong bảng sau:

1	Các chất hữu cơ	- Giảm nồng độ ôxy hoà tan trong nước. - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
2	Chất rắn lơ lửng	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, tài nguyên thủy sinh.

3	Dầu mỡ	- Ảnh hưởng đến chất lượng nước, nồng độ ôxy hoà tan trong nước (DO). - Ảnh hưởng đến tài nguyên thủy sinh.
4	Độ màu	- Gây hiện tượng màu trong nước, ảnh hưởng tới chất lượng nước, sự sống thủy sinh.

2.1.1.2. Tác động đến môi trường không khí

a. Bụi và khí thải từ quá trình hoạt động của các phương tiện giao thông

- *Nguồn phát sinh:* Trong quá trình hoạt động, tại Công ty thường xuyên diễn ra các hoạt động giao thông vận tải chuyên chở nguyên, nhiên, vật liệu, hàng hóa và công nhân viên làm việc ra vào Dự án. Hoạt động này sẽ phát sinh khí thải gồm bụi, SO₂, NO_x, CO,...

- *Thành phần, tải lượng:*

Tải lượng các chất ô nhiễm sinh ra từ hoạt động giao thông phụ thuộc vào số lượng xe lưu thông, chất lượng nhiên liệu sử dụng và tình trạng kỹ thuật của các phương tiện giao thông cũng như chất lượng đường giao thông.

Nhu cầu nhập nguyên vật liệu, hóa chất và xuất hàng hóa của Dự án trong giai đoạn vận hành ổn định ước tính khoảng 100 tấn/ngày. Công ty sử dụng xe tải vận chuyển có tải trọng hữu dụng là 20 tấn/xe thì tổng số lượt xe vận chuyển ra vào trung bình khoảng 2 lượt xe/ngày (sử dụng xe tải trọng 20 tấn).

Quãng đường vận chuyển trung bình khoảng 40 km/lượt.

Tổng quãng đường vận chuyển trong 01 ngày là 5 lượt xe/ngày × 40 km/lượt = 200 km/ngày.

Tải lượng các chất ô nhiễm trong khối thải từ các phương tiện giao thông được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 4. 3. Tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ hoạt động giao thông

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (kg/1.000km)	Tổng chiều dài (km)	Tổng tải lượng (kg/km)	Thời gian hoạt động (1 ngày) (s)	Tải lượng ô nhiễm (mg/m.s)
SO ₂	4,62 × S	200	46,2 × 10 ⁻⁵	28.800	1,6 × 10 ⁻⁶
NO _x	10,4	200	2,08	28.800	0,072
CO	8,98	200	1,796	28.800	0,062
THC	1	200	0,2	28.800	0,007

(Nguồn: (*): Emission inventory manual, UNEP, 2013)

Ghi chú: Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO là 0,05%.

- Nhận xét: Kết quả trong bảng trên cho thấy tải lượng bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận tải ra môi trường không khí xung quanh là vô cùng nhỏ.
- Tác động: Đây là nguồn phân tán, không tập trung nên rất khó để xác định nồng độ ô nhiễm. Tuy nhiên, qua tính toán cho thấy tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh tại Dự án rất nhỏ. Do đó, tác động là **không đáng kể**.

b. Bụi và khí thải trong quá trình sản xuất

Để cung cấp nhiệt cho công đoạn sấy, hấp trong quá trình sản xuất, Công ty sẽ sử dụng 02 nồi hơi công suất 3 tấn/giờ để cấp nhiệt; nhiên liệu sử dụng là củi gỗ.

- Để sử dụng 01 nồi hơi công suất 3 tấn hơi/giờ là:

Lượng củi gỗ cần cung cấp cho 01 lò hơi công suất 3 tấn/giờ là: 547,83 kg/giờ (trong đó 1 tấn hơi tạo ra 8.400Kcal; 1kg củi gốc tạo ra 4.600Kcal), tương đương 4.382,64 kg/ngày tương đương 4,83 tấn/ngày (0,548 tấn/giờ).

Như vậy, tổng lượng củi gỗ cần cung cấp cho 02 nồi hơi công suất 3 tấn hơi/giờ của dự án là: 1.059,66 kg/giờ (trong đó 1 tấn hơi tạo ra 8.400Kcal; 1kg củi gốc tạo ra 4.600Kcal), tương đương 8.765,28 kg/ngày tương đương 8,765 tấn/ngày (1,06 tấn/giờ).

Quá trình đốt củi gỗ vận hành lò hơi sẽ làm phát sinh bụi, khí thải gây ảnh hưởng đến môi trường không khí. Thành phần khí thải bao gồm chủ yếu là bụi tổng, SO₂, NO_x, CO, VOC trong đó bụi có kích thước hạt từ 0,1µm tới 500µm.

Hệ số ô nhiễm của nồi hơi đốt củi được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 4. Hệ số ô nhiễm của lò hơi hơi đốt củi

Nhiên liệu	Bụi	SO ₂	NO _x	CO	VOC
	Kg/tấn nhiên liệu				
Củi	4,4	0,015	0,34	13,0	0,85

Nguồn: WHO, 1993

Theo “Sổ tay hướng dẫn xử lý ô nhiễm môi trường trong sản xuất tiêu lò hơi” của Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, Lưu lượng khí thải phát sinh khi đốt cháy 1 kg củi là:

$$L = [V_0^{20} + (\alpha - 1) \times V_0] \times \frac{(273 + t)}{273}$$

Trong đó:

V_0^{20} : Khối sinh ra khi đốt 1kg củi, đối với củi $V_0^{20} = 4,23 \text{ m}^3/\text{kg}$

α : Hệ số thừa không khí $\alpha = 1,25 - 1,3$

V_0 : Lượng không khí cần để đốt 1 kg củi, đối với củi $V_0 = 3,43 \text{ m}^3/\text{kg}$

t: Nhiệt độ khí thải gần đúng, $t = 150^\circ\text{C}$

$$L_{\text{củi}} = [4,23 + (1,3-1) \times 3,43] \times \frac{(273+t)}{273} = 8,15 \text{ m}^3/\text{kg}$$

Vậy lưu lượng khối thải của dự án:

Lưu lượng khối thải nồi hơi 3 tấn/giờ: 8.636,22 m³/giờ.

Bảng 4. 5. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm do đốt củi

Stt	Thông số	Tải lượng (kg/giờ)	Nồng độ (mg/m ³)	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, K _p = 1; K _v = 0,8
1	Bụi	3,21	1.617,67	216
2	SO ₂	0,011	0,55	640
3	NO ₂	0,25	125,99	918
4	CO	9,49	4.782,47	1.080
5	VOC	0,62	312,45	-

Nguồn: Tính toán trên cơ sở hệ số do WHO thiết lập

c. Nguồn phát sinh khí thải từ các hoạt động khác

Mùi hôi của các khí thải (CH₄, H₂S) phát sinh từ quá trình phân hủy ở hệ thống thoát nước, điểm thu gom rác thải,... Các khí thải này chỉ phát sinh khi có sự cố rò rỉ và phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố không ổn định khác nên rất khó xác định được lượng phát thải.

Các hoạt động sinh hoạt như: ăn uống và vệ sinh công cộng trên khu vực xưởng sinh ra mùi từ thức ăn dư thừa, mùi từ khu vệ sinh ảnh hưởng chất lượng không khí xung quanh.

Nhìn chung, các loại khí thải nguồn khác rất khó ước tính tải lượng và nồng độ, ảnh hưởng có tính chất cục bộ và không lớn. Chủ đầu tư sẽ áp dụng các giải pháp phù hợp nhằm kiểm soát các loại khí thải này, giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực tới môi trường.

2.1.1.3. Chất thải rắn

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà xưởng chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân của dự án.
- Thành phần và khối lượng: chất thải rắn sinh hoạt có thành phần chủ yếu là thực phẩm, rau quả, thức ăn thừa, rác vườn (cỏ, lá cây), giấy vệ sinh, khăn giấy đã sử dụng, vỏ chai nước uống các loại... với khối lượng khoảng 41 người x 0,5 kg/người.ngày = 20,5 kg/ngày.
- Với khối lượng phát sinh 20,5 kg/ngày x 312 ngày/năm = 6.396 kg/năm (tương đương 6,396 tấn/năm).

b. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại nhà xưởng theo bảng sau.
- Thành phần và khối lượng:

Bảng 4. 6. Thành phần và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Stt	Chất thải		
	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)	Phương pháp xử lý
1	Vỏ hạt điều	21.718	Bán đơn vị thu mua
2	Thùng hỏng	0,39452	Bán đơn vị thu mua
3	Bao bì hỏng	0,2003	Bán đơn vị thu mua
4	Tro đốt lò hơi	16,2	Ký hợp đồng thu cho đơn vị chức năng xử lý
5	Bùn từ xử lý khí thải và nước thải	5	Ký hợp đồng thu cho đơn vị chức năng xử lý
Tổng		21.739,80	-

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

c. Chất thải nguy hại

- Nguồn phát sinh: Quá trình sản xuất phát sinh chất thải nguy hại chủ yếu phát sinh từ quá trình sản xuất, quá trình sửa chữa, bảo trì và hệ sinh máy móc.

- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh:

Bảng 4. 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại Dự án

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)
1	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 06	Rắn	7
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	22
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	4
-	Tổng cộng	-	-	38

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

2.1.2. Các nguồn tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn

- Nguồn phát sinh:

• Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông

Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào dự án như xe máy, xe hơi của cán bộ công nhân viên và khách, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới Công ty và vận chuyển thành phẩm đi tiêu thụ. Đây là nguồn gây ồn không liên tục, thông thường các thời điểm phát sinh tiếng ồn từ hoạt động giao thông lớn là thời gian đầu và cuối mỗi ca sản xuất khi công nhân viên ra vào Công ty để làm việc và khi Công ty nhập xuất hàng tập trung.

Bảng 4. 8. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Cường độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
Xe vận tải	93	Từ 6h – 21h: 70
Xe moto 4 thì	94	Từ 21h – 6h: 55

(Nguồn: Tổ chức FHA (Federal Highway Administration), Mỹ, 1999)

Nhận xét: Qua số liệu thống kê ở bảng trên có thể thấy cường độ ồn của các loại xe cơ giới ra vào dự án vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

Đây là nguồn phát sinh không liên tục, chỉ xảy ra trong thời gian rất ngắn nên tác động đến môi trường, con người là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ có những phương án cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn trong khu vực.

• Tiếng ồn từ dây chuyền sản xuất

Đối với hoạt động sản xuất của dự án, căn cứ vào quy trình sản xuất và danh sách các thiết bị, máy móc tại dự án được nêu ở Chương I, các nguồn phát sinh tiếng ồn được nhận định chủ yếu từ các công đoạn sau đây:

Bảng 4. 9. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Stt	Khu vực	Tọa độ VN 2000	
		X	Y
1	Khu vực máy sàng điều	1.305.928	577.103
2	Khu vực máy chẻ	1.305.893	577.142
3	Khu vực máy băm màu	1305.899	577.073
4	Khu vực máy đóng gói tự động	1.305.876	577.054
5	Khu vực máy đánh lụa	1.305.842	577.011
6	Khu vực máy nén khí	1.305.817	577.044

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

Tiếng ồn sẽ gây những tác động tiêu cực đến công nhân làm việc trực tiếp tại xưởng nếu tiếp xúc trong thời gian dài. Tiếng ồn tác động đến tai, sau đó tác động đến hệ thần kinh trung ương, đến hệ tim mạch, dạ dày và các cơ quan khác. Mức ồn ảnh hưởng đến các bộ phận của cơ thể người cụ thể như sau:

Bảng 4. 10. Tác động của tiếng ồn ở các dãy tần số

STT	Mức ồn (dBA)	Tác động người nghe
1	0	Ngưỡng nghe thấy
2	100	Bắt đầu làm biến đổi nhịp đập của tim
3	110	Kích thích mạnh màng nhĩ
4	120	Ngưỡng chói tai
5	130 – 135	Gây bệnh thần kinh và nôn mửa, làm yếu xúc giác và cơ bắp
6	140	Đau chói tai, nguyên nhân gây bệnh mất trí, điên
7	145	Giới hạn mà con người có thể chịu đựng được với tiếng ồn
8	150	Nếu mức chịu đựng lâu sẽ bị thủng màng tai
9	160	Nếu tiếp xúc lâu sẽ gây hậu quả nguy hiểm lâu dài

(Nguồn: Emviromental technology series, 1993)

Trong khi hoạt động, tiếng ồn phát sinh từ công đoạn sản xuất nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn quy định. Do đó, tác động đến môi trường và con người là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ có các biện pháp giảm thiểu các tác động do tiếng ồn gây ra.

b. Độ rung

Quá trình sản xuất của dự án sẽ phát sinh độ rung do va đập của các bộ phận cơ học của các loại máy móc, thiết bị và các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy.

Độ rung có thể gây ra những tác động có hại, cụ thể:

- Đối với con người: độ rung và tiếng ồn do rung có thể gây đau đầu, chóng mặt, buồn nôn giống trạng thái say tàu xe do thể đứng không vững, từ đó ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe công nhân trực tiếp vận hành, hiệu suất làm việc cũng như lan truyền trên nền đất ra môi trường xung quanh.

2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

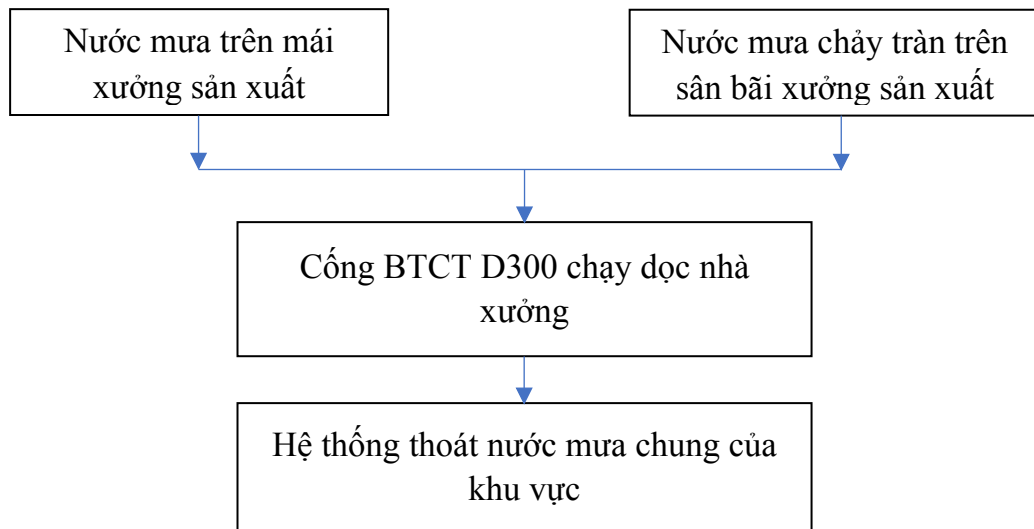
2.2.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

2.2.1.1. Thu gom nước mưa và thoát nước mưa

Nước mưa từ mái nhà được thu gom và dẫn về hệ thống mương thoát nước mưa bố trí xung quanh trong khuôn viên của dự án. Hệ thống này độc lập và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải.

Nước mưa chảy tràn trên mái được thu gom theo máng xối và nước mưa chảy tràn trên sân bãi xưởng sản xuất theo độ dốc về hệ thống cống thoát nước mưa bố trí xung quanh khuôn viên, sau đó nước mưa thoát ra hệ thống thoát nước mưa của khu vực.

Chủ dự án thường xuyên cho khai thông và nạo vét các mương thoát nước mưa để tránh tình trạng hệ thống thoát nước bị ứ đọng, gây ngập úng.



Hình 4. 1. Sơ đồ hệ thống thoát nước mưa của Dự án

2.2.1.2. Điểm xả nước mưa

- Phương thức chảy: Tự chảy.
- Vị trí xả nước mưa: 01 vị trí, phía trước nhà xưởng tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí điểm xả nước mưa: $X (m) = 1.305.904$; $Y (m) = 577.118$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3^0).

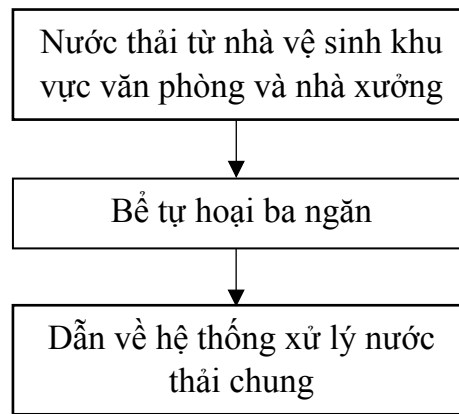
2.2.2. Thu gom, thoát nước thải

2.2.2.1. Công trình thu gom nước thải

a. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 1: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn. Gom chung vào hệ thống xử lý nước thải hấp điều.
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt phát sinh nhà vệ sinh của phía đầu nhà xưởng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn. Gom chung vào hệ thống xử lý nước thải hấp điều.

Sơ đồ thu gom và thoát nước thải:



Hình 4. 2. Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải

Nước thải từ quá trình hấp điều phát sinh 2 m³/ngày được thu gom và xử lý cùng nước thải sinh hoạt với công suất 5 m³/ngày đêm theo quy trình sau:

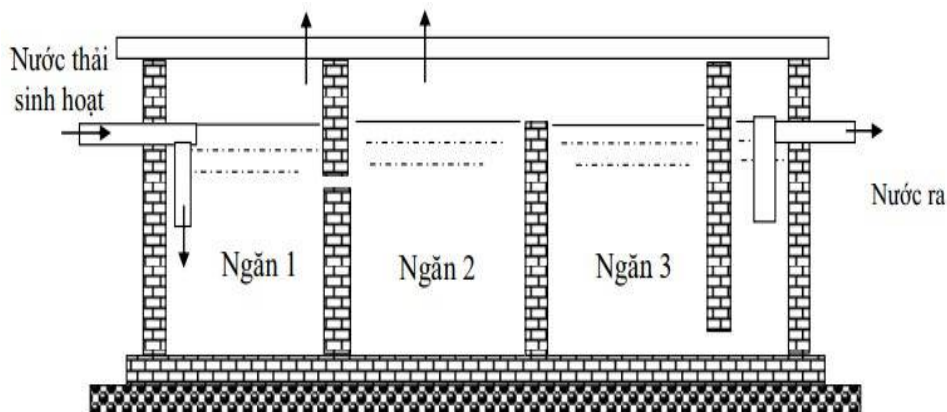
Nước thải à Bể thu gom à Bể phá màu à Bể sinh học hiếu khí à Bể lọc màng MBR à Xả thải.

2.2.3. Xử lý nước thải

2.2.3.1. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

a. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, vệ sinh cá nhân của công nhân viên (41 người). Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 2,62 m³/ngày (tương đương 80% lượng nước cấp cho sinh hoạt), toàn bộ nước thải này sẽ được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn như sau:



Hình 4. 3. Sơ đồ bể tự hoại 3 ngăn

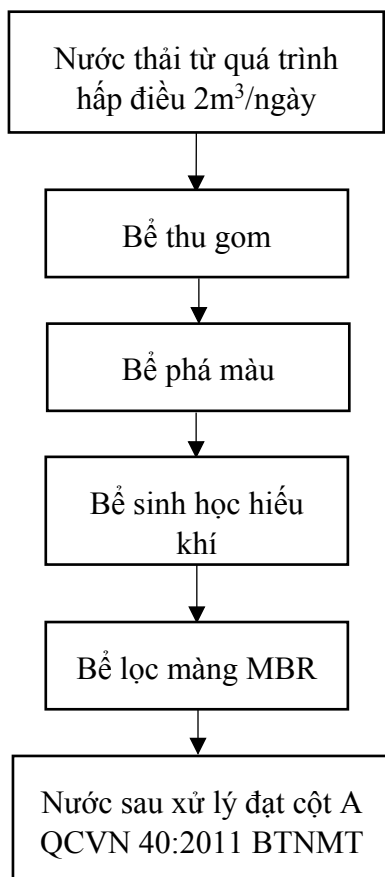
Thuyết minh quy trình công nghệ bể tự hoại

Nguyên tắc hoạt động của bể là lắng cặn và phân hủy kỵ khí cặn lắng, cặn lắng được giữ lại trong bể từ 6 - 8 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật, các chất hữu cơ bị phân giải, một phần tạo thành các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hòa tan. Ngăn đầu tiên của bể tự hoại có chức năng tách cặn ra khỏi nước thải. Nước thải và cặn lơ lửng theo dòng chảy sang ngăn thứ hai. Ở ngăn này, cặn tiếp tục lắng xuống đáy,

nước được vi sinh yếm khí phân hủy làm sạch các chất hữu cơ trong nước. Sau đó, nước chảy sang ngăn thứ ba rồi thoát ra hố ga thu gom nước thải của dự án. Nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn hàm lượng chất lơ lửng đạt 65 - 70% và BOD₅ là 60 - 65%. Cặn lắng ở dưới đáy bể bị phân hủy yếm khí khi đầy bể, khoảng 6 – 8 tháng sử dụng, cặn này được hút ra theo hợp đồng với đơn vị có chức năng để đưa đi xử lý.

b. Nước thải sản xuất

Nước thải từ quá trình hấp điều phát sinh 2 m³/ngày được thu gom và xử lý cùng nước thải sinh hoạt với công suất 5 m³/ngày đêm theo quy trình sau:



Hình 4. 4. Sơ đồ công nghệ HTXL nước thải công suất 5m³/ngày.đêm

Các hạng mục:

Bể thu gom: công pi 2 m³

Bể phá màu: bồn nhựa 10 m³

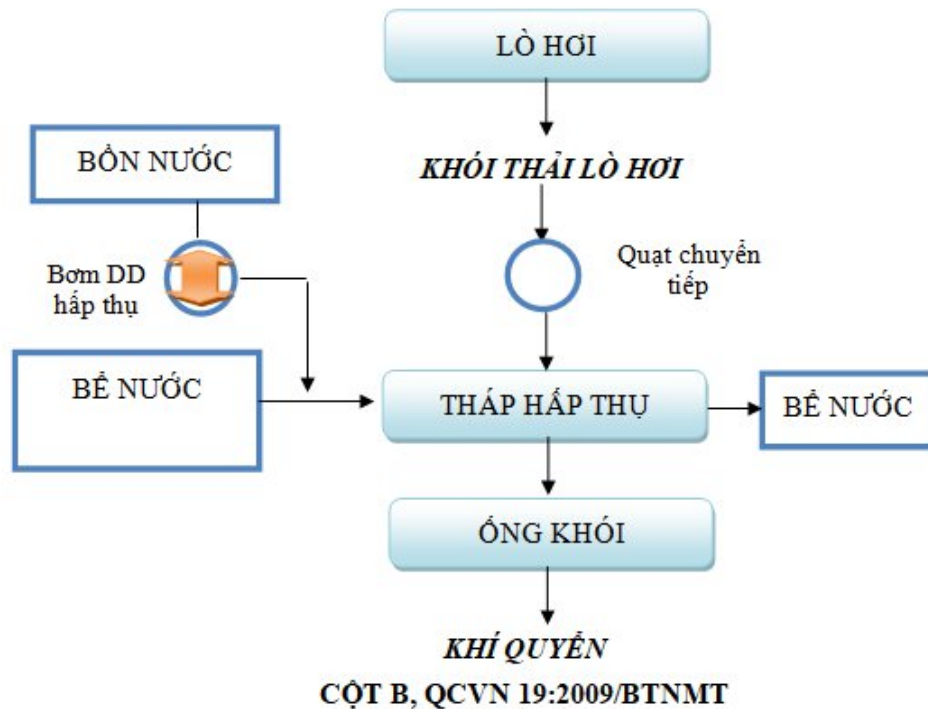
Bể sinh học hiếu khí: 10 m³

Bể lọc màng MBR: thép CT3 2 m³

2.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.2.2.1. Bụi, khí thải từ lò hơi

Dự án lắp đặt 2 lò hơi với công suất 3 tấn/giờ để cấp nhiệt cho hoạt động sấy và hấp hạt điều. Nguyên liệu để vận hành lò hơi là gỗ vụn, củi. Quy trình xử lý lò hơi như sau:



Hình 4. 5. Quy trình xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Lọc bụi nước (hấp thụ bụi có kích thước nhỏ và khí thải (NO_x , SO_2 , CO) bằng nước): Khí thải sau khi qua quạt hút sẽ được chuyển trực tiếp sang bồn hấp thụ. Bồn hấp thụ có chứa nước, dòng khí thải tiếp xúc nước thì các hạt bụi bị giữ lại trong nước sau đó rơi xuống bể chứa phía dưới và lắng cặn ở đáy bể, phần khí thải sạch được làm mát bằng nước sẽ bị đẩy ngược lên trên theo ống trụ giữa thoát ra ngoài. Khí thải thoát ra ngoài môi trường bằng ống thải.

+ Thông số kỹ thuật của công trình xử lý bụi, khí thải đã được lắp đặt:

Bảng 4. 11. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đã lắp đặt

Stt	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nguồn gốc
I	02 lò hơi công suất 3 tấn hơi/giờ				
1	Quạt hút	Cái	2	Công suất 4HP, điện áp 380 V, lưu lượng 4.800 m ³ /giờ, tốc độ quay: 1.700 vòng/phút	Việt Nam

Stt	Thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Thông số kỹ thuật	Nguồn gốc
I	02 lò hơi công suất 3 tấn hơi/giờ				
2	Cyclone	Cái	2	1 cyclone được làm bằng thép không gỉ Kích thước H 1,2m x $\varnothing$ 0,6m Ống dẫn: 300x300mm	
3	Bể hấp thụ	Cái	2	DxRxH=1,5x1,1x0,7m	Việt Nam
4	Ống thải	Ống	2	Đường kính D400mm, chiều cao 12m so với mặt đất	Việt Nam

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)



Hình 4. 6. Hình ảnh nội thất của Dự án

2.2.2.3. Bụi, khí thải từ quá trình bốc dỡ hàng, phương tiện giao thông

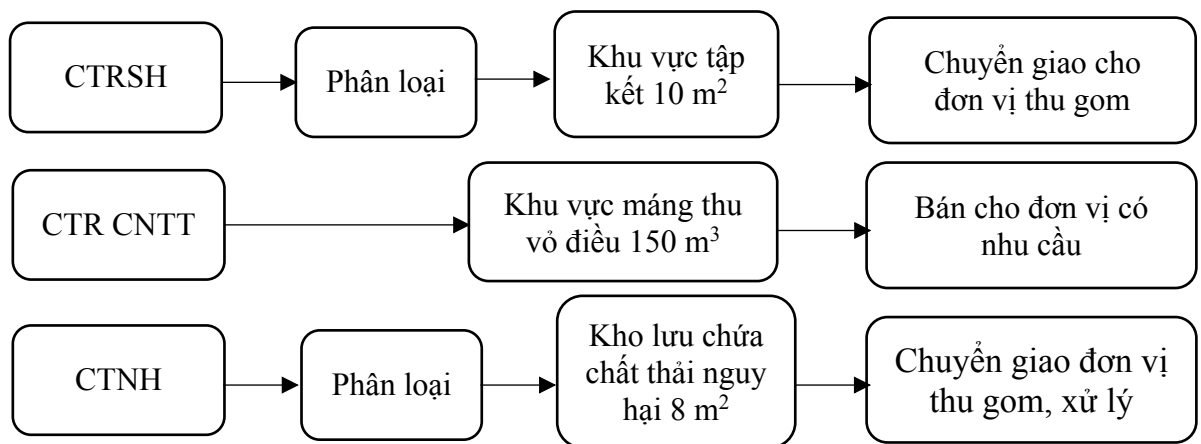
Bụi phát sinh từ quá trình bốc dỡ nguyên liệu, sản phẩm của Dự án có tính chất là phân tán, tác động không liên tục và nồng độ không cao. Để hạn chế nguồn ô nhiễm này Dự án đã thực hiện các biện pháp sau:

- Thường xuyên quét dọn, vệ sinh khu vực tập kết nguyên liệu để hạn chế bụi phát tán từ mặt đất.
- Thực hiện chế độ ra vào của phương tiện vận chuyển nguyên liệu hàng hóa: xe chạy chậm khi ra vào nhà máy, thực hiện tắt máy khi bốc dỡ hàng.
- Công nhân được trang bị đồ bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, mắt kính chuyên dùng, găng tay,...trong lúc bốc dỡ hàng.

- Các phương tiện di chuyển trong nhà máy được bảo trì thường xuyên và khuyến cáo sử dụng nhiên liệu an toàn, thân thiện với môi trường.
- Trong quá trình bốc dỡ hàng yêu cầu tắt máy xe chở hàng không để máy nổ.
- Phun tưới đoạn đường giao thông trước cổng ra vào trong những ngày nắng nóng để giảm lượng bụi cuốn lên từ mặt đường.

2.2.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Toàn bộ khối lượng CTRSH, CTR CNTT và CTNH tại Dự án được phân loại, thu gom vào các thùng chứa ngay tại khu vực phát sinh. Sau đó, dựa vào các đặc tính rác thải mà được lưu giữ tại nơi phù hợp, chi tiết phương án thu gom, xử lý chất thải tại Dự án như sau:



a. Công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Rác sinh hoạt được phân loại như sau:

- Những thành phần rác thải không thể tái chế như các loại thực phẩm dư thừa, các loại rau quả, trái cây,... có khả năng phân hủy sinh học và phát sinh mùi hôi, nước rỉ rác được thu gom riêng và lưu giữ trong các túi rác.

+ **Thu gom:** Bố trí các thùng rác nhựa dung tích 60 lít đặt trong nhà vệ sinh, văn phòng để thu gom chất thải sinh hoạt. Cuối ngày (hoặc khi rác đầy) công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt đến khu tập kết trước cổng với diện tích 5 m² để chờ đơn vị thu gom đến thu gom. Công ty trang bị các thùng chứa chuyên dụng bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít có nắp đậy kín tại các khu vực thường xuyên phát sinh.

Bảng 4. 12. Số lượng thùng rác chứa chất thải rắn sinh hoạt tại Công ty

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Đặc điểm	Khu vực
4	60	- Màu xanh. - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc	- 03 cái khu nhà xưởng. - 01 cái khu vực Văn phòng.

Số lượng (Thùng)	Dung tích (lít)	Đặc điểm	Khu vực
		vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 60 lít, kích thước 0,42 x 0,42 x 0,63 (m). Vật liệu: Nhựa HDPE.	
3	120	- Màu xanh - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 120 lít, kích thước 0,54 x 0,45 x 0,92 (m). Vật liệu: Nhựa HDPE.	- 03 cái khu vực trước nhà xưởng
2	240	- Màu xanh - Có nắp đậy ngăn mùi và chắn nước mưa, nắng. - Cấu tạo nhẵn 2 mặt giúp việc vệ sinh thùng rác sau khi thu gom rác được dễ dàng. - Thùng rác 240 lít, kích thước 0,72 x 0,575 x 1,02 (m). Vật liệu: Nhựa HDPE	- 02 cái trước cổng Công ty

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

+ **Lưu trữ:** Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt được bố trí gần cổng Dự án với diện tích khoảng 10 m² (thuộc phạm vi của Dự án).

+ **Xử lý:** Chất thải phát sinh được đơn vị dịch vụ công ích địa phương thu gom xử lý theo quy định tần suất 3 ngày/lần.

b. Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

+ **Thu gom:** Vỏ hạt điều từ quá trình sản xuất được thu gom và trong khu vực nhà lưu chứa vỏ điều ở trước nhà xưởng của Dự án.

+ **Lưu trữ:**

- Công ty bố trí khu vực nhà lưu chứa vỏ điều ở trước nhà xưởng với diện tích 108 m² được xây dựng kiên cố, chống nước mưa từ ngoài tạt vào → Bán cho đơn vị có nhu cầu sử dụng.

+ **Xử lý:** Công ty đã ký hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Khang Gia để thu mua vỏ điều, tần suất thu gom dựa vào khối lượng chất thải phát sinh để không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh (Tần suất thu gom 1 lần/tháng).

c. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

+ **Thu gom:** Chất thải nguy hại phát sinh hằng ngày tại Dự án được thu gom đưa về khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

+ **Lưu trữ:** Kho chứa CTNH có diện tích 8 m² ở trước khu vực gần nhà chứa vỏ điều. Kho chứa có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

Các loại chất thải nguy hại được phân loại theo chủng loại trong các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn bao gồm các thông tin sau:

- Tên CTNH, mã CTNH theo danh mục CTNH.
- Mô tả về nguy cơ do CTNH có thể gây ra.
- Dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo TCVN 6707 – 2009.
- Số lượng thùng rác: Chủ dự án bố trí 4 thùng nhựa loại 60L để lưu chứa các loại chất thải phát sinh.
- **Xử lý:** Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển, lưu trữ là xử lý CTNH với Công ty CP Công nghệ Môi trường Trái đất xanh đến thu gom và vận chuyển chất thải đến nơi xử lý theo đúng quy định. Tần suất thu gom 01 năm/lần. (Hợp đồng được đính kèm ở phụ lục)

2.2.4. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

• **Tiếng ồn từ các phương tiện giao thông**

Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào dự án như xe máy, xe hơi của cán bộ công nhân viên và khách, xe tải vận chuyển nguyên vật liệu tới Công ty và vận chuyển thành phẩm đi tiêu thụ. Đây là nguồn gây ồn không liên tục, thông thường các thời điểm phát sinh tiếng ồn từ hoạt động giao thông lớn là thời gian đầu và cuối mỗi ca sản xuất khi công nhân viên ra vào Công ty để làm việc và khi Công ty nhập xuất hàng tập trung.

Bảng 4. 13. Cường độ ồn của các loại xe cơ giới

Loại xe	Cường độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
Xe vận tải	93	Từ 6h – 21h: 70

Loại xe	Cường độ ồn (dBA)	QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
Xe moto 4 thì	94	Từ 21h – 6h: 55

(Nguồn: Tổ chức FHA (Federal Highway Administration), Mỹ, 1999)

Nhận xét: Qua số liệu thống kê ở bảng trên có thể thấy cường độ ồn của các loại xe cơ giới ra vào dự án vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

Đây là nguồn phát sinh không liên tục, chỉ xảy ra trong thời gian rất ngắn nên tác động đến môi trường, con người là không đáng kể. Tuy nhiên, Chủ dự án sẽ có những phương án cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các tác động của tiếng ồn trong khu vực.

- **Tiếng ồn từ dây chuyền sản xuất**

Đối với hoạt động sản xuất của dự án, căn cứ vào quy trình sản xuất và danh sách các thiết bị, máy móc tại dự án được nêu ở Chương I, các nguồn phát sinh tiếng ồn được nhận định chủ yếu từ các công đoạn sau đây:

Bảng 4. 14. Danh sách các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Stt	Khu vực	Tọa độ VN 2000	
		X	Y
1	Khu vực máy sàng điều	1.305.928	577.103
2	Khu vực máy chẻ	1.305.893	577.142
3	Khu vực máy băm mùn	1305.899	577.073
4	Khu vực máy đóng gói tự động	1.305.876	577.054
5	Khu vực máy đánh lựa	1.305.842	577.011
6	Khu vực máy nén khí	1.305.817	577.044

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

b. Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Các biện pháp mà Dự án đã thực hiện nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như sau:

- Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ 5km/h, không bóp còi;
- Các thiết bị, máy móc được lắp đặt các thiết bị chống ồn cần thiết, được đặt trên các bệ đỡ bê tông, có tác dụng hạn chế rung động;
- Thường xuyên kiểm tra độ cân bằng máy, độ mài mòn các chi tiết, kiểm tra dầu mỡ và thay thế các thiết bị, máy móc bị mài mòn quá mức cho phép, bảo dưỡng thiết bị, máy móc định kỳ.
- Ngoài ra, xưởng còn trang bị nút bịt tai, chụp tai chống ồn,... cho công nhân vận hành tại các khu vực có độ ồn cao.

c. Quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng đối với tiếng ồn, độ rung của dự án

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn: 85 dBA tại nơi làm việc với thời gian tiếp xúc 8 giờ (tuân theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc).
- Giá trị giới hạn đối với độ rung: thời gian tiếp xúc 8 giờ thì gia tốc rung cho phép là $1,4 \text{ m/s}^2$ và vận tốc rung cho phép $1,4 \times 10^{-2} \text{ m/s}$ (tuân theo QCVN 27:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc).

2.2.5. Phương pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Sự cố đối với bể tự hoại

- Khi bể tự hoại bị tắc nghẽn do đầy sẽ thuê các đơn vị hút hầm cầu thu gom xử lý với tần suất 06 tháng/lần.
- Khi phát hiện đường ống dẫn, thành bể bị rò rỉ nước cần khắc phục kịp thời để nước thải không bị tràn ra bên ngoài.

b. Phương án phòng ngừa sự cố máy móc, thiết bị trong quá trình sản xuất

- Định kỳ kiểm tra các máy móc, thiết bị xử lý chất thải.
- Toàn bộ các máy móc, thiết bị xử lý sẽ được kiểm tra và bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch nhằm đảm bảo luôn ở tình trạng hoạt động tốt.
- Các máy móc, thiết bị sẽ có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Công ty sẽ thường xuyên tổ chức các buổi huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.
- Các máy móc, thiết bị làm việc ở áp suất cao đều có hồ sơ trích lục được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.
- Chủ dự án đặc biệt chú trọng công tác thực hiện các biện pháp an toàn kỹ thuật tại các bộ phận của dự án. Tất cả các bộ phận đều có bảng nội quy an toàn kỹ thuật điện tại nơi làm việc, đảm bảo công nhân phải tuân thủ đúng nội quy không để xảy ra sự cố làm ngưng trệ sản xuất, hư hỏng máy móc và xảy ra tai nạn.

c. Phương pháp phòng ngừa ứng phó sự cố cháy nổ

❖ Phương pháp phòng chống cháy nổ

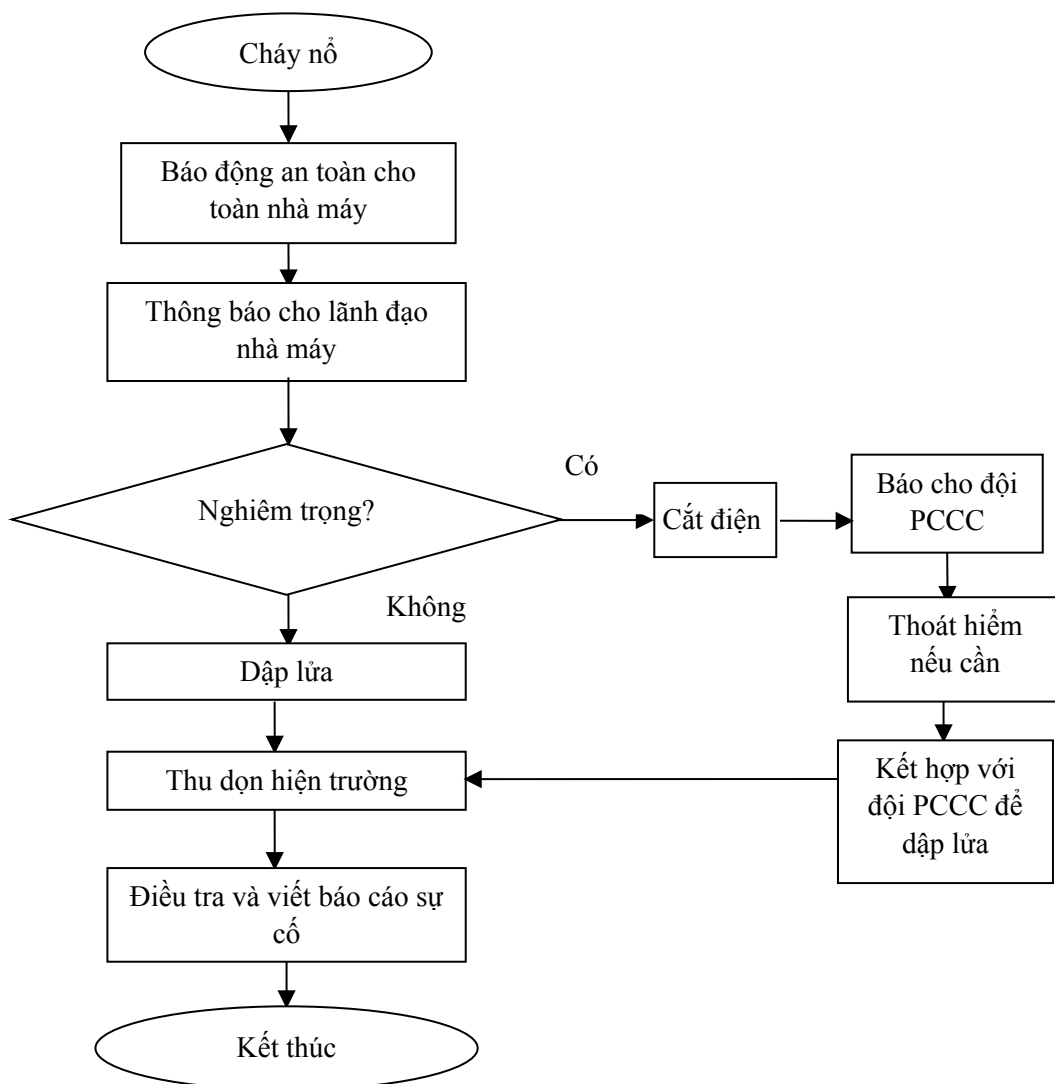
- Để đảm bảo an toàn PCCC, song song với việc chấp hành nghiêm ngặt các quy định an toàn PCCC, chủ dự án sẽ thực hiện các biện pháp sau:
 - Niêm yết nội quy PCCC, biển cấm lửa, cấm hút thuốc ở các khu vực dễ cháy.
 - Trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn cứu hộ phục vụ việc chữa cháy, thoát nạn, cứu người phù hợp với quy mô, tính chất nguy hiểm cháy.
 - Xây dựng và tổ chức thực tập phương án chữa cháy, cứu người trong tình huống xảy ra cháy phức tạp nhất.

❖ **Phương án ứng phó sự cố cháy nổ trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn:**

- Khi có sự cố cháy, nổ xảy ra: Người phát hiện đám cháy nhanh chóng báo động cho toàn thể cán bộ công nhân viên biết để có giải pháp xử lý sự cố cháy, nổ vừa xảy ra. Đồng thời, báo cháy đến cho đội chữa cháy chuyên nghiệp đến dập tắt đám cháy (trong trường hợp nhân viên đó không thể tự dập tắt đám cháy). Lực lượng bảo vệ nhanh chóng tập trung lực lượng, triển khai phương án chữa cháy theo các bước cụ thể như sau:

- Báo động cháy tại khu vực đang xảy ra cháy.
- Cúp điện toàn bộ khu vực xảy ra cháy.
- Gọi điện cho lực lượng Cảnh sát PC&CC theo số 114 và các đơn vị xung quanh đến hỗ trợ chữa cháy.

Quy trình ứng phó khi có cháy



Hình 4. 7. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

Thông báo: khi phát hiện ra sự cố thì tất cả các cán bộ công nhân viên đều có thể biết và thông báo qua điện thoại, báo động qua keng, chuông báo động, trực tiếp báo cho đội

phòng cháy, chữa cháy tình.

Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại chỗ và các lực lượng khác cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như bình chữa cháy, cát và nước để dập lửa. Trường hợp cháy ở mức độ nghiêm trọng thì đội PCCC sẽ liên hệ với cơ quan PCCC địa phương để phối hợp chữa cháy, dập cháy nhanh chóng, giảm thiểu các thiệt hại về người và tài sản.

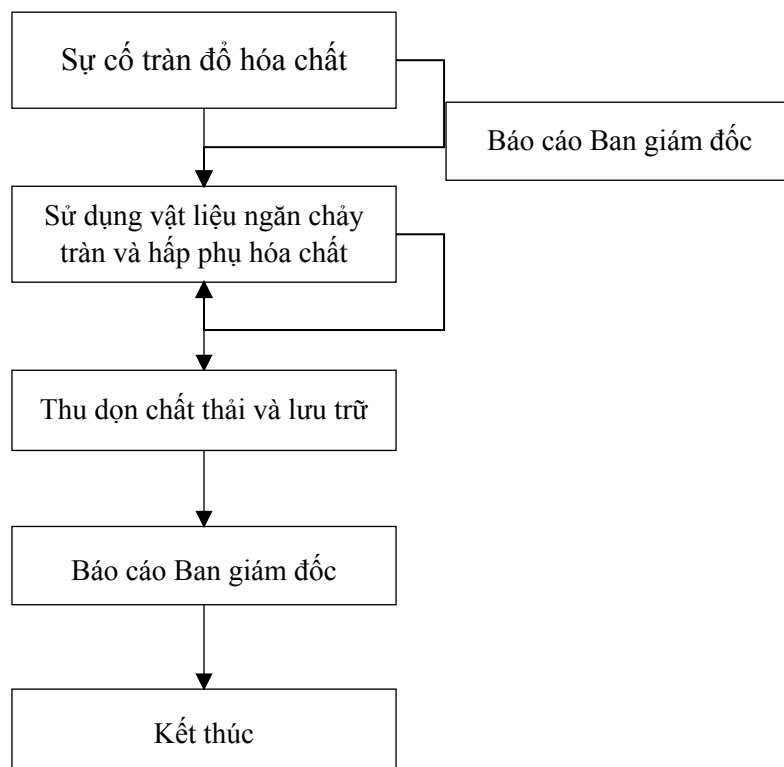
Thu dọn hiện trường: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó chủ đầu tư sẽ cùng với cơ quan hữu quan sẽ cùng tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra Chủ đầu tư sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phần cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.

2.3. Sự cố về hóa chất

Để tránh ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe công nhân, dự án đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa như sau:

- Lưu trữ hóa chất tại khu vực riêng biệt, đảm bảo điều kiện để hóa chất không xảy ra phản ứng và rò rỉ trong quá trình dự trữ
- Thông thoáng khu vực làm việc tại xưởng
- Mang kính bảo hộ, mặc đồ bảo hộ, mang gang tay, giày bảo hộ, khẩu trang chống công nhân trong quá trình làm việc tiếp xúc trực tiếp với hóa chất.
- Khi tràn đổ hoặc rò rỉ hóa chất di dời các vật chứa ra khỏi khu vực, Dùng các chất hấp thụ (cát, đất,...) khi hóa chất tràn đổ
- Bao bì hóa chất sau khi sử dụng hết, được thu gom và lưu trữ tại khu vực lưu trữ CTNH.
- Phổ biến kiến thức và kỹ năng cho công nhân viên về an toàn hóa chất.
- Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 4. 8. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

2.4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

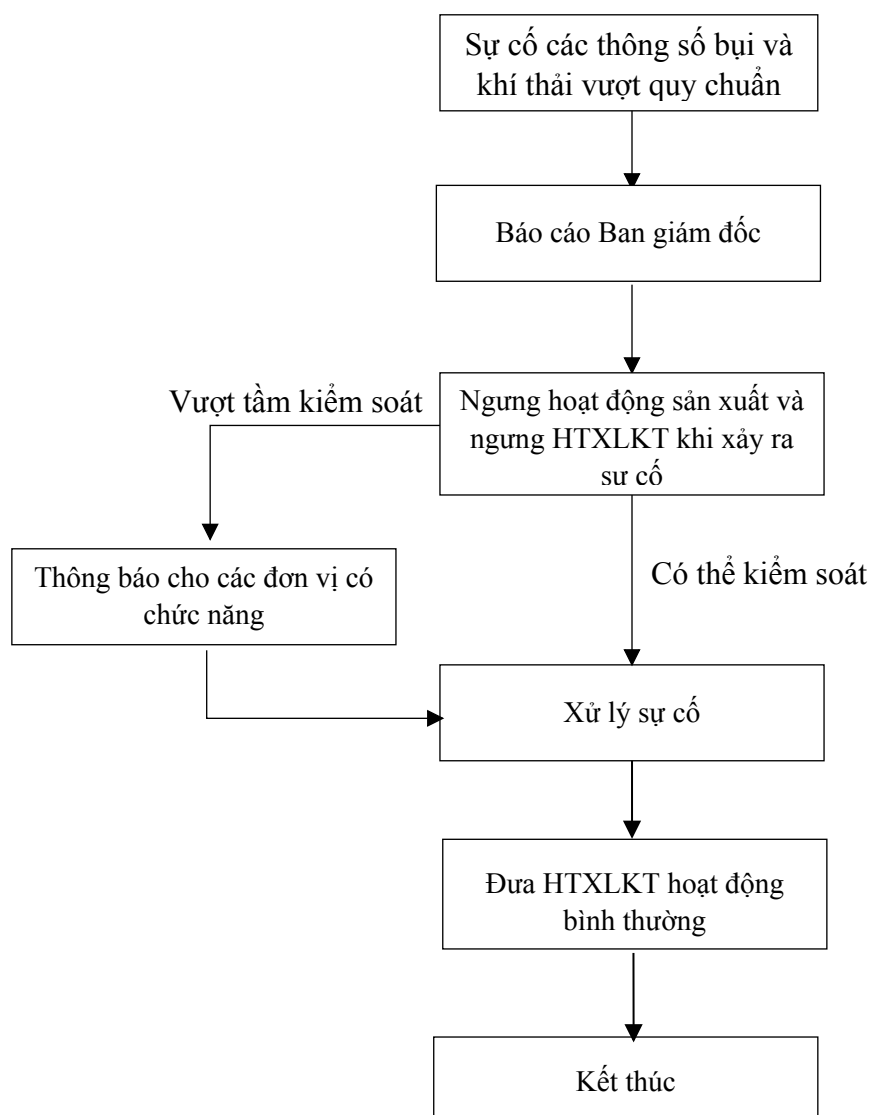
Để kiểm soát chất lượng khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu như sau:

- Công ty sẽ thường xuyên kiểm tra các chi tiết của hệ thống xử lý khí thải như quạt hút, máy bơm,... khi có phát hiện có thiết bị hư hỏng sẽ kịp thời sửa chữa và thay thế.
- Định kỳ theo ca, ngày làm việc nhân viên vận hành hệ thống XLKT và bảo trì có trách nhiệm kiểm tra tình trạng các thiết bị, các đường ống, tình trạng của các thiết bị xử lý để kịp thời xử lý khi có hiện tượng như rò rỉ, rách thùng, hư hại do quá trình vận chuyển, tuổi thọ công trình hoặc do va đập.

a. Quy trình vận hành ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi và khí thải

Thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 1 Điều 109 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Hiện nay, Công ty đã thành lập đội ứng phó sự cố môi trường với các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu sự cố đối với các hệ thống xử lý bụi và khí thải như sau:

❖ Sự cố bụi và khí thải sau hệ thống xử lý vượt quy chuẩn.



Hình 4. 9. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải

b. Sự cố lò hơi

Các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành lò hơi của dự án như sau:

Bảng 4. 15. Một số sự cố điển hình với lò hơi

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
1	Cạn nước nghiêm trọng	- Ống thủy sáng không còn nước mà chỉ còn một màu sáng óng ánh khi quan sát - Mở van thấp nhất của ống thủy tối không có nước chảy ra mà chỉ có hơi phụt ra. - Áp suất hơi tăng nhanh, van an toàn tác động liên tục. - Toàn bộ nồi hơi nóng hơn mức bình thường.	- Công nhân vận hành không theo dõi ống thủy để cấp nước thêm kịp thời. - Van xả đáy không kín. - Bơm cấp nước hỏng, bơm vẫn chạy nhưng nước không vào được nồi hơi. - Hệ thống ống cấp nước bị tắt hoặc bồn chứa nước trung gian không đủ nước, bơm không có tác dụng.	- Tiến hành thông rửa ống thủy 1. Nếu thấy nước lấp ló chân ống thủy sang thì nồi hơi chưa cạn nước tới mức nghiêm trọng. Trường hợp này tiến hành cấp nước bổ sung phân đoạn kết hợp với việc xả đáy phân đoạn, đồng thời giảm cường độ đốt bằng cách giảm lượng dầu cung cấp cho béc đốt hoặc tắt hẳn béc đốt. Khi mực nước trở lại vị trí trung gian của ống thủy sáng, cho nồi hơi hoạt động trở lại bình thường. 2. Khi tiến hành thông rửa ống thủy mà không thấy nước trong ống thủy, mở nhanh van thấp nhất của ống thủy cũng chỉ thấy hơi phụt ra thì nồi hơi bị cạn nước nghiêm trọng. Trong trường hợp này cần cấm tuyệt đối cấp nước bổ sung, công nhân vận hành cần nhanh chóng thao tác ngừng các sự cố như sau:

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
				• Đóng lá hướng khói, tắt quạt gió. • Tắt béc đốt, ngừng cung cấp dầu cho béc đốt. • Đóng van hơi chính. • Đóng tất cả cửa tránh không khí lạnh lọt vào buồng đốt. Sau khi ngừng lò do sự cố, cần để thời gian cho nồi hơi nguội từ từ. Khi áp suất giảm dưới tới mức làm việc bình thường, cần kiểm tra các bộ phận liên quan, đặc biệt các bề mặt tiếp xúc nhiệt, sau đó tiến hành xử lý như trường hợp trên. Khi xác định van xả đáy không kín, nước chảy mạnh qua đường xả đáy hoặc van một chiều không kín, đường cấp nước (từ bơm tới nồi hơi) nóng quá mức bình thường, phải tiến hành ngừng hoạt động. Xử lý giống trường hợp cạn nước nghiêm trọng.
2	Mức nước quá đầy	- Nước ngập ống thủy và nghe thấy tiếng va đập thủy lực bên trong nồi hơi.	- Khi tiến hành cấp nước bổ sung nước cho nồi hơi, công nhân không quan sát ống thủy sáng để ngưng bơm kịp thời.	1. Thông rửa ống thủy, giảm bớt cường độ đốt, xả đáy để mức nước bình thường trở lại. 2. Xả nước trên đường cấp hơi, cho nồi

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		- Áp suất hơi giảm, hơi nước cấp bên trong tiêu thụ lẫn nhiều nước ngưng. - Đỉnh ống thủy có bọt khí.	- Cường độ đốt cao, bên sử dụng ít hoặc ngưng sử dụng nồi hơi. Trong trường hợp này mức nước trung bình của ống thủy có thể vượt quá mức cho phép cao nhất.	hơi hoạt động trở lại
3	Ống thủy báo mức nước giả tạo	- Mức nước trong ống thủy đứng yên, không giao động lên xuống. - Hai ống thủy sáng báo hai mức nước khác nhau.	- Trong các ca vận hành, công nhân không thực hiện thông rửa ống thủy. - Ống thủy bị tắt sau khi thông rửa.	1. Tiến hành thông rửa ống thủy, sau khi thông, mức nước trong ống thủy phải dao động. Căn cứ vào mức nước này, biết nồi hơi đang trong tình trạng nào để xử lý tiếp. 2. Đặc biệt chú ý: - Mỗi ca vận hành cần thông rửa ống thủy đầu ca và giữa ca như quy định trong quy trình vận hành. - Mức nước giả tạo trong ống thủy nếu không phát hiện kịp thời sẽ dẫn đến các sự cố đầy nước quá mức hoặc cạn nước nghiêm trọng, nếu không kịp thời xử lý sẽ dẫn đến hậu quả vỡ nồi hơi.
4	Áp suất tăng quá	- Van an toàn tác động liên tục, đồng hồ áp lực	- Van an toàn không tác động hoặc tác động không kịp thời, tác động	1. Giảm cường độ đốt, đóng lá hướng

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
	mức cho phép	chỉ trị số cao hơn áp suất làm việc bình thường.	không hết công suất do kẹt. - Cường độ đốt tăng quá mức bình thường. - Bên tiêu thụ ngừng việc lấy hơi, trong khi bên cung cấp vẫn hoạt động.	khỏi. 2. Mở van xả khí hoặc mở cưỡng chế van an toàn (bằng tay). 3. Xả đáy gián đoạn kết hợp với cấp nước bổ sung.
5	Phồng, nổ ống của phần trao đổi nhiệt	- Nhìn qua cửa kiểm tra vào buồng đốt thấy bộ phận của diện tích tiếp nhiệt bị phồng. - Hoặc nghe thấy tiếng nổ ống sinh hơi (ống lò, ống lửa) bên trong lò, hơi nước thoát ra ống khói, áp suất tụt nhanh.	- Trong các đợt định kỳ sửa chữa, bảo dưỡng, không làm vệ sinh sạch cầu cạn, bắn trên bề mặt kim loại của phần bị đốt nóng. - Không phát hiện được các chỗ yếu cục bộ do ăn mòn để xử lý trước. - Chất lượng nước cấp không đảm bảo. - Nồi hơi trong tình trạng cạn nước nghiêm trọng.	1. Tiến hành thao tác ngừng lò sự cố bằng cách: + Tắt béc đốt + Tắt quạt gió + Đóng lá hướng khói 2. Khi nồi hơi có chỗ phồng thì nhanh chóng hạ áp suất bằng cách mở van xả khí và cưỡng chế mở van an toàn. 3. Để nguội nồi, tiến hành kiểm tra và sửa chữa chỗ phồng.
6	Nổ vỡ ống thủy sáng	- Nghe tiếng nổ vỡ ống thủy tinh, nước và hơi bốc ra mù mịt.	- Lắp ống thủy tinh không đồng tâm nên ống thủy tinh bị nứt. - Do nước lạnh bắn vào hoặc do vật cứng va vào.	1. Đóng các đường hơi và đường nước để thay ống thủy mới 2. Không có ống thủy dự trữ thì ngừng hoạt động nồi hơi.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
7	Áp kế bị hỏng hoặc không chính xác	- Mặt kính bị vỡ. - Khi kiểm tra áp kế, lúc ngắt kim không trở về vị trí số 0 mà lệch với vị trí “0” trị số lớn hơn $\frac{1}{2}$ trị số cho phép. - Hơi và nước tràn đầy mặt kính.	- Không kiểm định đồng hồ hằng năm. - Do tác dụng của ngoại lực.	1. Trong trường hợp mặt kính bị vỡ, nhưng áp kế vẫn hoạt động tốt cho phép làm việc đến hết ca. 2. Các trường hợp khác phải thay áp kế mới và báo cho nhà cung cấp.
8	An an toàn hỏng	- Đóng không kín khi áp suất chưa cao quá mức cho phép. - Vượt quá áp suất cho phép mà vẫn không làm việc.	- Bề mặt tiếp xúc của van bị mòn không đều, bị vênh. - Kẹt cứng lò xo hoặc các bộ phận cơ khí do bẩn.	- Kiểm tra lại van xả một lần nữa bằng cách mở van lên, đóng xuống thật chặt (bằng tay không) nếu thấy van xả vẫn rò rỉ mạnh thì phải đóng ngay van chặn (lắp sát nồi hơi) và đóng cả van xả lại nghe nóng thêm 1 lát nữa. Nếu nước vẫn thoát ra liên tục thì nhanh chóng chạy bơm nước bổ sung vào nồi hơi và ngừng lò sự cố. Trong quá trình giảm nhiệt độ phải chú ý bơm cấp nước bổ sung vào nồi hơi, giữ cho mức nước trong nồi luôn luôn trên mức trung bình. - Nếu xác minh rõ ràng là chỉ có một van xả ngoài bị hỏng thì có thể đóng chặt van

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
				chặn ở trong lại. sửa chữa hay thay thế van xả đáy, rồi cho hai này làm việc thử thấy thì cho nồi hơi làm việc lại như thường, nhưng phải hết sức chú ý đề phòng bị hỏng
9	Cụm van cấp nước bị hỏng	- Cụm van cấp nước gồm có 1 van chặn (hay còn gọi là van liên thông) và 1 van 1 chiều (hay còn gọi là van triệt hơi), van 1 chiều lắp sát nồi hơi. - Khi cụm van này bị hỏng thường gây ra hiện tượng hơi nước trong nồi hơi rò trở lại bơm cấp nước qua hệ thống ống cấp nước, khi đường ống này nghỉ, 2 van đã đóng chặt nhưng vẫn thấy đường ống nóng bỏng.	- Bề mặt tiếp xúc của van bị mòn, không đều, bị vênh. - Kẹt cứng lò xo hoặc các bộ phận cơ khí do bẩn.	- Tạm thời để cho nồi hơi đó làm việc đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng, đồng thời phải có biện pháp bảo vệ bơm cấp nước không bị hỏng do nước quá nóng, bằng cách thỉnh thoảng xả nước nóng đọng trong hệ thống ống cấp nước và trong bơm ra ngoài, khi phải sửa chữa những bộ phận của hệ thống đường ống hay bơm cấp nước, phải xả được hết còn lại trong ống ra ngoài mới tiến hành sửa chữa. - Nếu cụm van này bị hỏng nặng, nước hơi rò ra rất mạnh hay ngược lại bơm nước không vào, nhiệt thiết phải ngừng lò sự cố.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
10	Chảy đỉnh chì ở Balông	- Chân đỉnh có hiện tượng chảy.	- Đỉnh chì có tác dụng bảo hiểm cho Balông (hay của ống lò) trong trường hợp cạn nước nghiêm trọng, trong trường hợp người công nhân vận hành.	1. Đối với nồi hơi có đỉnh chì bảo hiểm, việc chảy đỉnh chì là sự cố hết sức nghiêm trọng, làm giảm tuổi bền đáng kể của thiết bị. 2. Trong trường hợp này phải báo cho thanh tra ATLĐ đến lập biên bản, tổ chức điều tra sự cố, kiểm tra lại độ bền của nồi hơi, tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa mới được phép vận hành lại.
11	Sụt tường, cuốn lò, hỏng các phần trong lò	- Khi tường, cuốn lò bị sụt thì nghe thấy tiếng động khác thường trong buồng lửa, ống dẫn khí thải, đồng thời thấy lửa khói lửa ra khỏi cửa cấp nguyên liệu, tùy theo tường cuốn sụt nhiều hay ít, lửa sẽ lửa ra dài hay ngắn. Nếu tường cuốn lò bị sụt mà không phát hiện kịp thời có thể gây ra hiện tượng nứt tường lò nghiêm	- Chủ yếu là do xây lắp không đúng quy cách: để mạch gạch quá rộng (trên 3mm), vữa gạch chịu lửa chọn không đúng công thức, gạch định hình xây các cuốn lò không đúng hình dáng thiết kế cuốn lò... - Do các vật chằng giữ đỡ tường, cuốn lò bị hỏng làm cho tường cuốn bị sụt. - Do các bộ phận dẫn nở trong nồi hơi bị chèn ép, bị các tường cuốn chèn đặt lại. - Do gạch và các chất bảo ôn (amiang	- Nếu tường cuốn lò các phần bảo ôn bị sụt ít, nhẹ, không làm lộ những khung, giá, bệ đỡ... bằng kim loại ra, đường lửa khói chạy và không có nguy cơ làm nứt tường lò phía ngoài, thì cho phép lò làm việc tiếp đến kỳ sửa chữa gần nhất, nhưng không quá 1 tháng. - Nếu tường, cuốn lò, các phần bảo ôn bị sụt nhiều, nặng, làm cản trở việc thoát khói trong nồi hơi, làm cho các khung, giá, bệ đỡ của nồi hơi bị nóng đỏ, phải ngừng lò sự cố để sửa chữa.

STT	Sự cố	Hiện tượng	Nguyên nhân	Biện pháp ứng phó, khắc phục
		trọng, cháy đỏ những giá đỡ khung lò hơi.... - Khi các phần trong lò bị hỏng, kiểm tra thấy các sợi amiang của các ống xả đáy nồi (nằm trong lò hơi).	sợi, amiang tẩm) đã quá cũ, bị ẩm nhiều lần khi sửa chữa, chưa được thay vật liệu mới.	
12	Đường thoát khí thải bị nghẹt	- Có hiện tượng khói phỉ ra cửa đốt, đặc biệt khi bật quạt lò và khi mở cửa lò, ống thải thoát khí yếu.	- Do van gió trong đường ống bị bít lại hoặc có vật lạ rơi vào gây nghẹt đường ống.	- Vệ sinh định kỳ ống lửa, buồng lửa, buồng khói, đường thoát khói. - Trong trường hợp bị tắc nghẹt, phải ngừng lò và làm vệ sinh

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

- **Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi**

- Trong quá trình vận hành, thường xuyên theo dõi mực nước trong nồi hơi thông qua ống thủy nhằm tránh sự cố cạn nước làm cháy nồi hơi, gây hiện tượng cháy nổ do khi đó độ bền của vỏ nồi hơi giảm xuống, còn áp suất bên trong tăng lên.

- Đào tạo chuyên môn cho người vận hành lò hơi để họ nắm được khi xảy ra sự cố cạn nước trong nồi hơi, tuyệt đối không được đổ thêm nước vào nồi, bởi ở nhiệt độ cao, nước bốc hơi nhanh làm cho áp suất trong bình tăng cao đột ngột dẫn đến nổ lò hơi. Bên cạnh đó, người vận hành cần nhanh tay mở van an toàn áp trong nồi hạ xuống.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống dẫn hơi, tránh rò rỉ hơi nước ra ngoài.

- Định lượng chính xác lượng chất đốt đưa vào buồng đốt trong khoảng cho phép, tránh việc cho quá nhiều hoặc cho liên tục sẽ làm lượng nhiệt cấp tăng lên, dẫn đến áp suất trong nồi hơi tăng làm nguy cơ cháy nổ.

- Định kỳ 1 tháng vận hành phải kiểm tra lại toàn bộ lò hơi 1 lần. Chú ý các loại van ống thủy, áp kế và ống sinh hơi có hiện tượng rò rỉ hay không.

- Từ 3 – 6 tháng vận hành phải ngừng lò kiểm tra sửa chữa đột xuất nếu có hiện tượng hư hỏng các bộ phận áp lực của lò hơi có nguy cơ gây tai nạn nghiêm trọng.

- Quá trình vận hành lò, đặc biệt lưu ý khi thời tiết nắng nóng sẽ dễ gây ra các sự cố.

Một số kịch bản sự cố có thể xảy ra đối với hệ thống xử lý khí thải của lò hơi và cách khắc phục như sau:

Bảng 4. 16. Một số kịch bản sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải lò hơi

STT	Kịch bản sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục
1	Sự cố tại buồng đốt làm xuất hiện khói đen	- Nhiệt độ buồng đốt bất thường, tăng số cấp nhiên liệu bất thường, tăng số quạt cấp 1 bất thường, áp suất quạt cấp 1 bất thường	- Ngừng cấp nhiên liệu vào lò đốt, tắt quạt hút khói, tắt quạt cấp. - Kiểm tra lại lượng oxy cấp vào lò thông qua quạt cấp 1, cấp 2
2	Sự cố đối với cyclone, tháp hấp thụ nồng độ bụi cao, vượt quy chuẩn	- Do hệ thống cyclone gặp sự cố, bị kẹt dính, van xả bụi không hoạt động - Máy bơm cấp nước cho tháp hấp thụ không hoạt động	- Tiến hành kiểm tra van xả bụi sau đó tiến hành khắc phục. - Vận hành bơm dự phòng đảm bảo cấp nước.

2.5. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với máy khí nén

Dự án sử dụng máy nén khí, trong đó:

Để phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ bình khí nén, dự án sử dụng các biện pháp sau:

- Dự án sử dụng các thiết bị nén khí từ những địa chỉ phân phối uy tín.
- Các máy nén khí được đặt tại nơi khô ráo, thoáng mát, nhiệt độ không vượt quá 40⁰C.
- Thường xuyên kiểm tra, vệ sinh và bảo dưỡng máy, đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định để hạn chế các sự cố có thể xảy ra.
- Không sử dụng dầu bôi trơn không rõ nguồn gốc, xuất xứ hoặc dầu tái chế bị pha lẫn các tạp chất.
- Tuân thủ đầy đủ và chính xác quy tắc vận hành theo quy định của nhà sản xuất. Chỉ để máy hoạt động trong mức áp suất cho phép. Ngoài ra, dự án không tự ý thay đổi cài đặt của máy.
- Sau khi vận hành 8 tiếng, dự án dừng nghỉ tầm 15 – 30 phút để nguội bình rồi mới sử dụng tiếp tục.

3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.1. Danh mục, công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đầu tư

a. Công trình bảo vệ môi trường đối với bụi, khí thải:

~ Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: 02

b. Công trình bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn:

- ~ Khu vực lưu trữ chất thải nguy hại có diện tích 8 m²
- ~ Khu vực máng thu vỏ điều có diện tích 150 m³
- ~ Khu vực lưu trữ chất thải rắn sinh hoạt 10 m²

4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Đánh giá tác động môi trường Dự án vận chuyển lắp đặt máy móc và vận hành nhà xưởng tuân thủ theo đúng trình tự:

- Xác định và định lượng nguồn gây tác động theo từng giai đoạn của Dự án.
- Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động.
- Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn tác động, quy mô không gian, thời gian và tính nhạy cảm của các đối tượng bị tác động.

Các đánh giá về các tác động của Dự án là khá chi tiết và cụ thể. Các đánh giá này là cơ sở để Dự án đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó môi trường một cách hợp lý và khả thi.

4.1. Về mức độ tin cậy của đánh giá

Việc đánh giá các tác động môi trường là nhằm dự báo trước các tác động có thể xảy ra khi Dự án đi vào hoạt động để đưa ra các biện pháp giảm thiểu và khắc phục.

a) Các đánh giá về nguồn tác động liên quan đến chất thải

Bảng 4. 17. Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải

Stt	Các đánh giá tác động môi trường	Mức độ tin cậy	Nguyên nhân
Giai đoạn vận hành			
01	Tác động đến môi trường không khí	Cao	Dựa trên hiện trạng hoạt động thực tế từ các nhà máy có ngành nghề sản xuất tương tự với Dự án, hoạt động sản xuất hiện tại của dự án, từ đó có thể dự đoán được các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí.
02	Tác động do CTR	Cao	CTR phát sinh và các tác động có thể ảnh hưởng đến môi trường.

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

4.2. Nhận xét về mức độ tin cậy của các đánh giá

Báo cáo đã đánh giá chi tiết cho từng đối tượng bị tác động do các nguồn tác động khác nhau như môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất và môi trường kinh tế - xã hội. Những tác động của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội tùy thuộc vào thời gian cũng như mức độ mà sẽ tạo nên những hậu quả khác nhau. Các đánh giá này tính toán trong trường hợp chưa có các biện pháp xử lý giảm thiểu. Khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động xấu thì các tác động sẽ giảm đáng kể, và ở mức tác động nhẹ hoặc không tác động. Các phương pháp đánh giá sử dụng có mức độ tin cậy tương đối cao, đã được các chuyên gia nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực môi trường sử dụng. Bên cạnh nguồn tài liệu, dữ liệu tham khảo, chủ Dự án còn nhận được sự góp ý bổ sung của chính quyền địa phương tại địa điểm thực hiện Dự án, do đó các đánh giá nêu trong báo cáo đúng với yêu cầu thực tế địa phương./.

CHƯƠNG V

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh văn phòng được thu gom và xử lý sơ bộ sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vực nhà vệ sinh của nhà xưởng được thu gom và xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại ba ngăn, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án.

- Nguồn số 03: Nước thải từ khu vực sấy – hấp điều phát sinh 2 m³/ngày được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án với công suất 5 m³/ngày đêm.

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất gom chung về một hệ thống xử lý nước thải, nước sau xử lý đạt QCVN 40: 2011/BTNMT cột A trước khi xả thải ra môi trường.

1.2. Dòng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A), cụ thể như sau:

Bảng 5. 1. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A
1	pH	-	6 - 9
2	TSS	mg/l	50
3	BOD ₅	mg/l	30
4	COD	mg/l	75
5	Amoni	mg/l	5
6	Tổng N	mg/l	20
7	Tổng P	mg/l	4
8	Phenol	mg/l	0,1
9	Coliform	MPN/100ml	3000

~ Vị trí, phương thức xả thải:

Bảng 5. 2. Vị trí, phương thức xả khí thải của từng nguồn phát sinh:

Stt	Vị trí	Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106 ⁰ 15', múi chiều 3 ⁰		Phương thức xả thải
		X	Y	

1	Ổng thoát nước thải sau HTXL nước thải.	1.305.954	577.126	Tự chảy
---	---	-----------	---------	---------

. Lưu lượng xả thải nước thải lớn nhất: 5 m³/ngày đêm.

+ Chế độ xả thải: xả liên tục

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Đổ trong khuôn viên nhà máy tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

2.1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (đốt củi) vận hành nồi hơi công suất 3 tấn/giờ.

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu (đốt củi) vận hành nồi hơi công suất 3 tấn/giờ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải tối đa: 14.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: 7.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: 7.000 m³/giờ

2.3. Dòng khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Sau khi qua hệ thống xử lý khí thải thải ra môi trường có đường ống D = 400mm, cao 12m, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

- Dòng khí thải số 02: Sau khi qua hệ thống xử lý khí thải thải ra môi trường có đường ống D=400mm, cao 12m, thải liên tục trong quá trình sản xuất.

2.4. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Khí thải sau khi qua hệ thống xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp = 1,0; Kv = 0,8 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Bảng 5. 3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất lượng khí thải của dự án

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới của các chất ô nhiễm QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; Kp=1,0; Kv=0,8
1	Bụi	m ³ /h	160
2	NO _x	mg/Nm ³	680
3	CO	mg/Nm ³	800
4	SO ₂	mg/Nm ³	400

Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT

2.5. Vị trí, phương thức xả thải

- Vị trí xả khí thải: 02 vị trí

+ 01 vị trí tại 01 ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đang hoạt động thoát vào môi trường, trong khuôn viên dự án tại Khu phố 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.305.900$; $Y = 577.111$.

+ 01 vị trí tại 01 ống phát thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi đang hoạt động thoát vào môi trường, trong khuôn viên dự án tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1.305.891$; $Y = 577.106$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $106^{\circ}15'$, múi giờ 3⁰).

- Phương thức xả khí thải: gián đoạn (08 giờ/ngày).

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

3.1. Nguồn phát sinh

- Nguồn số 01: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy sàng điều;
- Nguồn số 02: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy chẻ;
- Nguồn số 03: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy bắn màu;
- Nguồn số 04: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy đóng gói tự động;
- Nguồn số 05: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy đánh lựa;
- Nguồn số 06: Tiếng ồn phát sinh từ khu vực máy nén khí.

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Stt	Khu vực	Tọa độ VN 2000	
		X	Y
1	Khu vực máy sàng điều	1.305.928	577.103
2	Khu vực máy chẻ	1.305.893	577.142
3	Khu vực máy băm màu	1305.899	577.073
4	Khu vực máy đóng gói tự động	1.305.876	577.054
5	Khu vực máy đánh lựa	1.305.842	577.011
6	Khu vực máy nén khí	1.305.817	577.044

3.3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Bảng 5. 4. Giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Stt	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn cho phép (Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép)		Quy chuẩn kỹ thuật môi trường	Ghi chú
			Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	Tiếng ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Khu vực thông thường
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	Khu vực thông thường

Ghi chú:

QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung./.

4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải

4.1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

4.1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Bảng 5. 5. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
1	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như	08 02 06	Rắn	7	KS

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại
	mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên				
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các TPNH	18 02 01	Rắn	22	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	5	KS
4	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	4	
-	Tổng cộng	-	-	38	-

4.1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Bảng 5. 6. Thành phần khối lượng, chủng loại CTR CNTT

Stt	Chất thải	
	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Vỏ hạt điều	21.718
2	Thùng hỏng	0,39452
3	Bao bì hỏng	0,2003
4	Tro đốt lò hơi	16,2
5	Bùn từ xử lý khí thải và nước thải	5
	Tổng	21.739,80

4.1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Bảng 5. 7. Thành phần và khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Stt	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải sinh hoạt	6,396
	Tổng	6,396

4.1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 10 tháng 01 năm 2022.

4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

4.2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy, thùng nhựa có nắp đậy.
- Kho lưu chứa:
 - + Diện tích kho: 8 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH) được lợp tôn, có các vách ngăn, có mái che mưa, có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã CTNH đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

4.2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Khu vực máng thu vỏ hạt điều 150 m³

4.2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy.
- Khu vực tập kết: Trước cổng Công ty.

Thu gom: Bố trí các thùng chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 60 lít. Cuối ngày công nhân vệ sinh sẽ đưa chất thải sinh hoạt vào các thùng chứa có dung tích 240 lít.

+ Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022.

5. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án thực hiện dịch vụ xử lý chất thải nguy hại

Không có

6. Nội dung đề nghị cấp phép của dự án có nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Không có

CHƯƠNG VI
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM CÔNG TRÌNH XỬ LÝ
CHẤT THẢI VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI
TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

Trên cơ sở đề xuất các công trình bảo vệ môi trường của dự án đầu tư, chủ dự án đầu tư đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn dự án đi vào vận hành, cụ thể như sau:

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải dự án đầu tư

Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải đã hoàn thành của dự án được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6. 1. Thời gian dự kiến thực hiện vận hành thử nghiệm

STT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi: (số lượng 02 hệ)	06 mẫu trong 06 ngày liên tiếp khi vận hành ổn định	Mẫu đơn	Bụi, SO ₂ , NO _x , CO, lưu lượng	QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B (Kp=1; Kv=0,8)
2	Sau hệ thống xử lý nước thải: (số lượng 01 hệ)	03 mẫu trong 03 ngày liên tiếp khi vận hành ổn định	Mẫu đơn	PH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Phenol, Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT cột A

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

❖ Quan trắc nước thải:

Căn cứ theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Hạng mục	Chất ô nhiễm	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
01 mẫu sau hệ thống xử lý nước thải	pH, TSS, BOD ₅ , COD, Tổng N, Tổng P, Amoni, Phenol, Coliform	QCVN 40:2011/BTNMT cột A	6 tháng/lần (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	-

❖ Quan trắc khí thải:

Căn cứ theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường. Chủ dự án đề xuất chương trình quan trắc môi trường định kỳ như sau:

Bảng 6. 2. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Hạng mục	Chất ô nhiễm	Giá trị giới hạn	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
02 mẫu tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	Bụi	160	QCVN 19:2009/BTN MT, cột B, Kp=1,0, Kv=0,8	6 tháng/lần (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP)	-
	NO _x	680			
	CO	800			
	SO ₂	400			
Chất thải	Giám sát khối lượng, thu gom, phân loại, lưu trữ, tần suất thu gom và hợp đồng xử lý các loại CTR phát sinh	-	Nghị định 05/2025/NĐ-CP, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT	Khối lượng, hợp đồng thu gom và chứng từ thu gom của Đơn vị có chức năng thu gom	-

❖ Giám sát chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại

- Vị trí giám sát:
 - + Khu vực tập kết CTR sinh hoạt
 - + Khu vực kho lưu giữ CTR công nghiệp thông thường
 - + Khu vực kho lưu giữ CTNH
- Chỉ tiêu giám sát: thành phần, khối lượng.
- Tần suất: hằng ngày.

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Dự án không thuộc đối tượng lắp đặt hệ thống quan trắc tự động liên tục.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ dự án:

- Không có

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 6. 3. Tóm tắt kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Stt	Nội dung	Số lượng	Thành tiền (đồng)	Kế hoạch thực hiện
1	Giám sát bụi, khí thải	02	6.000.000	6 tháng/lần
2	Giám sát nước thải	01	3.000.000	6 tháng/lần
3	Chi phí lập và trình nộp báo cáo công tác bảo vệ môi trường hằng năm	01	5.000.000	1 năm/lần
	Tổng	-	14.000.000	-

(Nguồn: Công ty TNHH Lan Đoàn)

CHƯƠNG VII

CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN

Công ty TNHH Lan Đoàn xin cam kết:

Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

Cam kết việc xử lý chất thải đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác có liên quan.

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp không chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này.

Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.

Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của dự án nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

Nước thải: xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A trước khi xả thải ra môi trường.

Về chất thải rắn: Được quản lý theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Về bụi và khí thải: Bụi và khí thải phát sinh được thu gom và xử lý QCVN 19:2009/BTNMT (Giá trị giới hạn B, $K_p=1,0$, $K_v=0,8$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án đã được phê duyệt.

Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.

Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.

Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ theo quy định.

Cam kết thực hiện đầy đủ các giải pháp khắc phục ô nhiễm môi trường và bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường theo đúng quy định hiện hành trong trường hợp các hệ thống xử lý môi trường của dự án gây hư hỏng gây ô nhiễm môi trường.

Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này.

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu xảy sự cố gây ô nhiễm môi trường và vi phạm các tiêu chuẩn Việt Nam, các công ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên ./.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3800301555

Đăng ký lần đầu: ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 07 tháng 03 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LAN DOAN COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LAN DOAN CO.,LTD

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 9, khu phố 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0271.3.775056

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

50.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	ĐÌNH VĂN TIẾN	Việt Nam	Khu phố 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	42.500.000.000	85,000	070085003295	

2	DƯƠNG THI LAN	Việt Nam	Số 09, khu phố 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam	7.500.000.000	15,000	044162002139	
---	---------------	----------	--	---------------	--------	--------------	--

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: ĐINH VĂN TIẾN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/11/1985

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 070085003295

Ngày cấp: 29/04/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật
tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình
Phước, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: Đinh Văn Đoàn

Sinh năm 1962, Số giấy CMND 285195212

Bà: Dương Thị Lan

Sinh năm 1962, Số giấy CMND 285195211

Địa chỉ thường trú: Khu Phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long,
tỉnh Bình Phước

BD 933703

34.465

II. Thửa đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất:

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 266 ; Tờ bản đồ số: 25
- b) Địa chỉ thửa đất: Khu Phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
- c) Diện tích: 13652 m², (bằng chữ: Mười ba nghìn sáu trăm năm mươi hai mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng 13652 m², Chung: không m²
- đ) Mục đích sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh 4000m², Đất trồng cây lâu năm 9652m²
- e) Thời hạn sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến hết đời
- g) Nguồn gốc sử dụng: "Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất" được chuyển nhượng từ đất LNC sang đất SKC 4000m²

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú:

Phước Long, ngày26..... tháng/.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Lương

Số vào sổ cấp GCN: H0211/CNTT

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tỷ Lệ 1/2000

ốc
g)

h2

ết: 08/2051.

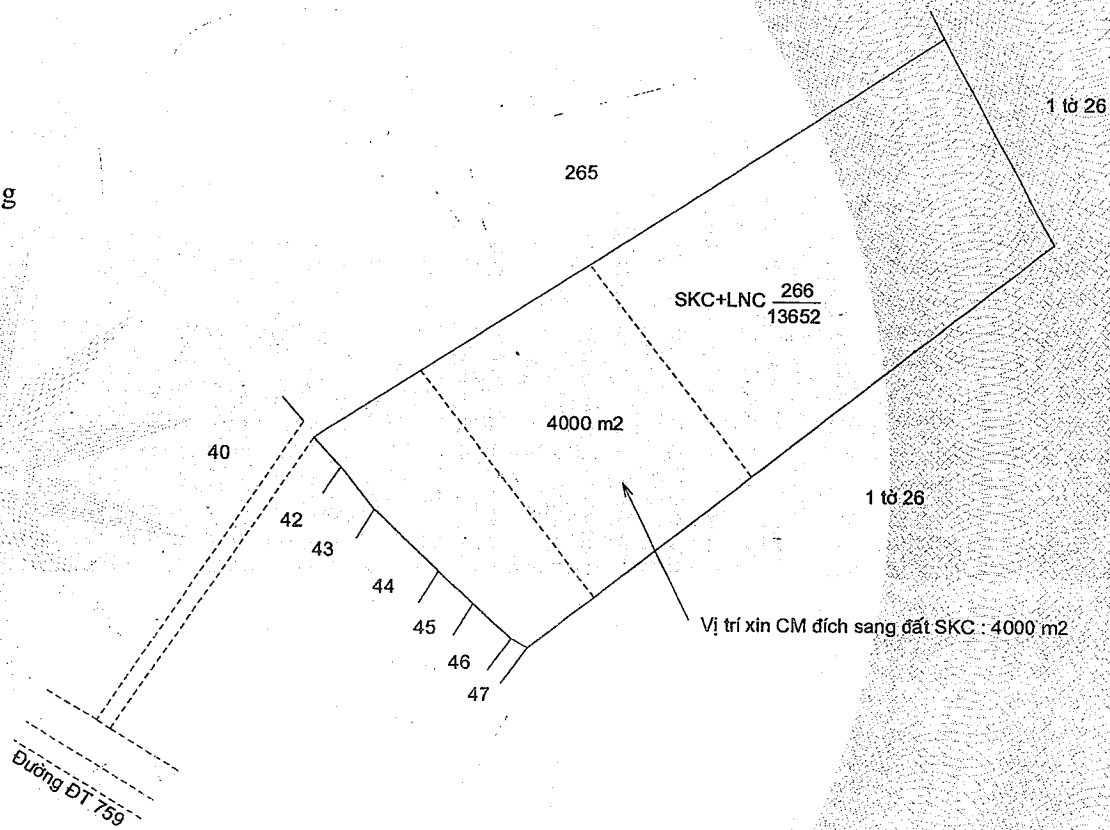
c đích sử dụng

..... năm 2010

XÃ

2

→



IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

05/4/2023, Số: 05878/P.ĐA
Chuyển quyền theo văn bản thỏa thuận phân chia
tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân
cho bà Dương Thị Lan, năm sinh: 1962, CCCD số:
044162002139, thường trú tại Khu phố 1, phường
Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
theo hồ sơ số: 000.30.66.H10-230329-0034/KS.ĐS

CHI NHANH VP ĐĂNG KÝ ĐA
ĐẠI THỊ XÃ PHƯỚC LONG

GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Sơn

26/3/2019

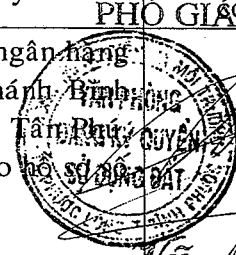
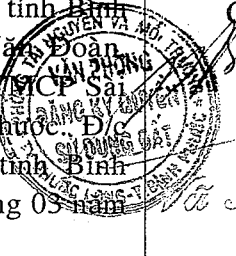
Kèm theo GCN có trang bổ sung số 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 266
Số phát hành GCN: BD 933703

Tờ bản đồ số: 25
Số vào sổ cấp GCN: H 00277/CNTT

Ngày,tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
26/03/2012	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Phước. Đ/c khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1132 ngày 26 tháng 03 năm 2012.	 Vũ Minh Sơn PHÓ GIÁM ĐỐC
10/03/2015	- Xóa nội dung đăng ký thế chấp 26/03/2012. Theo hồ sơ số 1591.	 GIÁM ĐỐC
10/03/2015	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555. Đ/c phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Người đại diện là ông Đinh Văn Đoàn CMND số 285195212. Với ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Phước. Đ/c phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1592 ngày 10 tháng 03 năm 2015.	 Vũ Minh Sơn GIÁM ĐỐC

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 266
Số phát hành GCN: BD 933703

Tờ bản đồ số: 25
Số vào sổ cấp GCN: H 00277/CNTT

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
02/03/2018	- Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số: 3800301555 Đ/c P. PHƯỚC BÌNH, TX. PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC, người đại diện là ông (bà) ĐINH VĂN TIẾN với Ngân Hàng TMCP SAIGON THƯƠNG TÍN – CN BÌNH PHƯỚC – Đ/c K. Phú Thanh, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1669 ngày 02/03/2018.	GIÁM ĐỐC  <i>Vũ Minh Tâm</i> PHÓ GIÁM ĐỐC  <i>Ngô Đức Châu</i>
28/03/2023	- Xóa nội dung đăng ký thẻ chấp ngày 02/03/2018 Theo hồ sơ số 1415.	

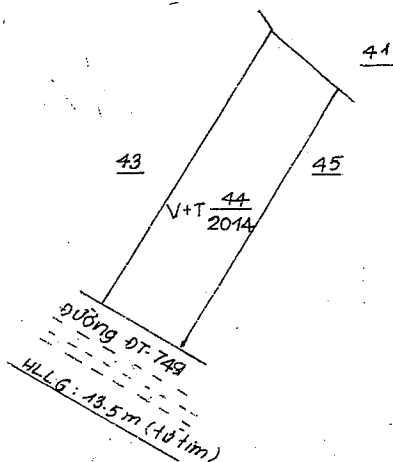
Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 02



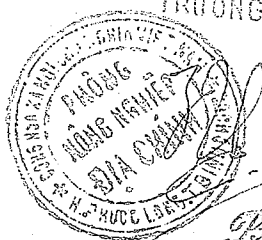
GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Tỷ lệ 1:2000



26/12/2003

TRƯỞNG PHÒNG



Đan Thị Hòa

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	Số và nội dung quyết định	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
02/9/2018	Ông Đinh Văn Đoàn thay đổi thửa từ số 280.201.307 thành số 285.195.212. Thay đổi địa chỉ từ Khu phố 1 - Bình - H. Phước Long thành Khu phố phường Phước Bình - T.X. Phước Long tỉnh Bình Phước.	GIÁM ĐỐC Vũ Minh Sơn Chi nhánh VPĐKKĐ Thị xã Phước Long
03/4/2023 05874/ĐCH	Phân chia QSDĐ cho bà Dương Thị Lan, Sinh năm: 1962, CCCD số: 044162002139, thường trú tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 000.30.66.H10-230329-0036/KSHS.	GIÁM ĐỐC Vũ Minh Sơn
11/9/2024 1573/ĐCH	Kiểm tra GCN này có trong sổ địa chính.	

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý

- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
- Khi có thay đổi về hình thể, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 44
Số phát hành GCN: X 955542

Tờ bản đồ số: 25
Số vào sổ cấp GCN: 366/ĐS

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
15/03/2011	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555-VĐCHUNG phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước với ngân hàng TMCP Công Thương VN Chi nhánh Bình Phước. ĐC: 622 - QL 14, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 0450 ngày 15 tháng 03 năm 2011.	GIÁM ĐỐC <i>Vũ Minh Sơn</i>
11/04/2012	- Đã xóa đăng ký thế chấp ngày 11/04/2012, theo hồ sơ số 1314.	GIÁM ĐỐC <i>Vũ Minh Sơn</i>
11/04/2012	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555-ĐC phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước với ngân hàng TMCP Công Thương VN Chi nhánh Bình Phước. ĐC: 622 - QL 14, phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1315 ngày 11 tháng 04 năm 2012.	GIÁM ĐỐC <i>Vũ Minh Sơn</i>
14/03/2014	- Đã xóa đăng ký thế chấp ngày 14/03/2014. Theo hồ sơ số 1380.	GIÁM ĐỐC <i>Vũ Minh Sơn</i>
14/03/2014	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555-ĐC phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Người đại diện là ông Trần Cát Đại, CMND số 285286839. Với ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Bình Phước-ĐC phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1382 ngày 14 tháng 03 năm 2014.	GIÁM ĐỐC <i>Vũ Minh Sơn</i>

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

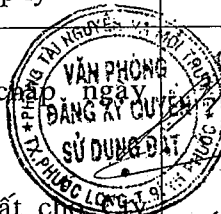
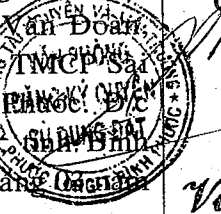
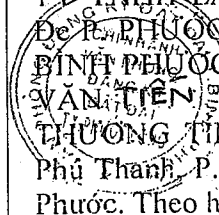
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 44

Tờ bản đồ số: 25

Số phát hành GCN: X 955542

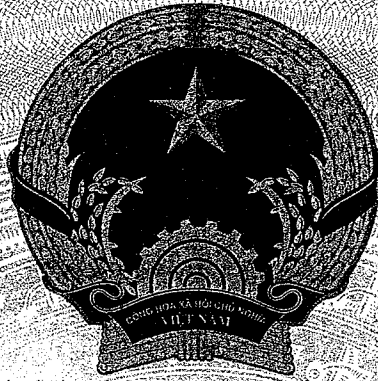
Số vào sổ cấp GCN: 366/ĐS

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
10/03/2015	- Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 14/03/2014. Theo hồ sơ số 1585.	 GIÁM ĐỐC
10/03/2015	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555. Đc phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Người đại diện là ông Đinh Văn Đoàn, CMND số 285195212. Với ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Phước. Đ/c KP phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1586 ngày 10 tháng 03 năm 2015.	 Vũ Minh Sơn GIÁM ĐỐC
02/03/2018	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555 Đc P. PHƯỚC BÌNH, TX. PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC. Người đại diện là ông (tên): ĐINH VĂN TIẾN, với Ngân Hàng TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN CN BÌNH PHƯỚC -- Đ/C KP Phú Thạnh P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1674 ngày 02/03/2018.	 GIÁM ĐỐC Vũ Minh Sơn
28/03/2023	- Xóa nội dung đăng ký thế chấp ngày 02/03/2018 Theo hồ sơ số 1419.	 PHÓ GIÁM ĐỐC Ngô Đức Chiến

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận có giá trị pháp lý

Trang bổ sung số: 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Ông: **Đinh Văn Đoàn**

Sinh năm 1962, Số giấy CMND 285195212

Bà: **Đương Thị Lan**

Sinh năm 1962, Số giấy CMND 285195211

Địa chỉ thường trú: Khu Phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long,
tỉnh Bình Phước

BD 933704

II. Thửa đất, nhà và tài sản khác gắn liền với đất:

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 265 ; Tờ bản đồ số: 25
- b) Địa chỉ thửa đất: Khu Phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước
- c) Diện tích: 10022 m², (bằng chữ: Mười nghìn không trăm hai mươi hai mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: riêng 10022 m², Chung: không m²
- đ) Mục đích sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh 2000m², Đất trồng cây lâu năm 8000m²
- e) Thời hạn sử dụng: Đất sản xuất kinh doanh: Lâu dài; Đất trồng cây lâu năm đến năm 2050
- g) Nguồn gốc sử dụng: "Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất"* được chuyển từ đất LNC sang đất SKC 2000m²

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu.

6. Ghi chú:

Phước Long, ngày 26 tháng năm 2021

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

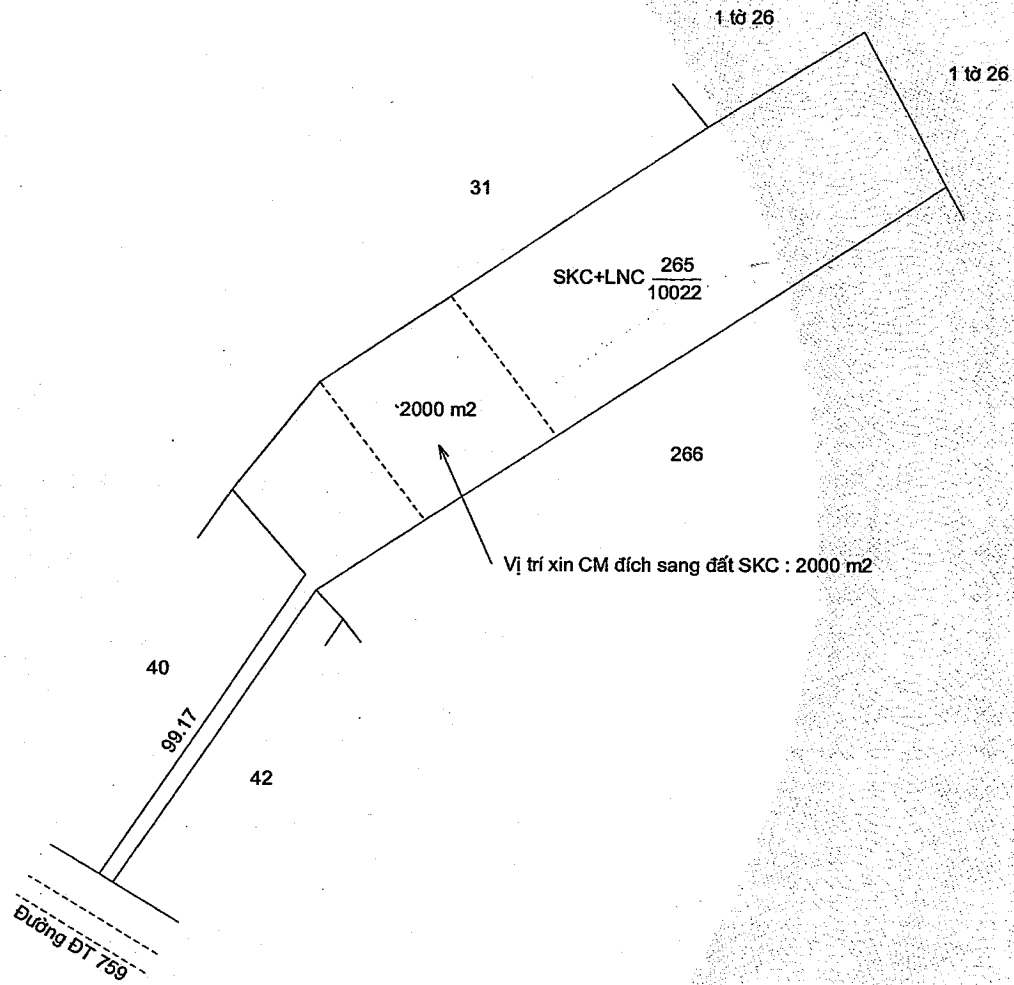


Hoàng Xuân Lương

Số vào sổ cấp GCN: H.02/2021/NTT

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tỷ Lệ 1/2000



ước

g.)

2m²

hết: 08/2051.

ục đích sử dụng

..... năm 2010

ị XÃ

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

12/5/2023, S. 05927/Rho

Phân chia QSDĐ cho bà Dương Thị Lan, Sinh
năm 1962, CCCD số 044162002139, thường trú
tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước
Long, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số
000.30.66.H10-230505-0025/KSHS.

Chi nhánh VPĐKĐ
Thị xã Phước Long

GIÁM ĐỐC

Vũ Minh Sơn

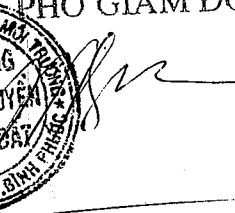
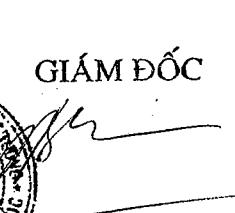
14/05/2013 Kèm theo GCN có trang bổ sung số 01

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ
sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 265
Số phát hành GCN: BD 933704

Tờ bản đồ số: 25
Số vào sổ cấp GCN: H 00278/CNTT

Ngày,tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
14/05/2013	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555. Do KH & ĐT tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/02/2012. Người đại diện là ông Đinh Văn Đoàn SN 1962, CMND số 285195212 do CA tỉnh Bình Phước cấp ngày 1701/2005, Với ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Phước. Đ/c phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 2469 ngày 14 tháng 05 năm 2013.	PHÓ GIÁM ĐỐC  GIÁM ĐỐC 
10/03/2015	- Xóa nội dung đăng ký thế chấp 14/03/2014. Theo hồ sơ số 1589.	 Vũ Minh Sơn
10/03/2015	- Thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số 3800301555. Do phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Người đại diện là ông Đinh Văn Đoàn CMND số 285195212. Với ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Bình Phước. Đ/c phường Tân Phú, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1590 ngày 10 tháng 03 năm 2015.	GIÁM ĐỐC  Vũ Minh Sơn

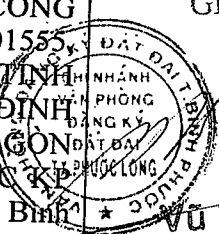
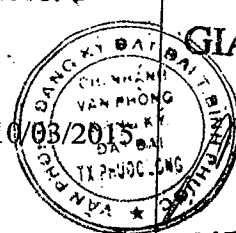
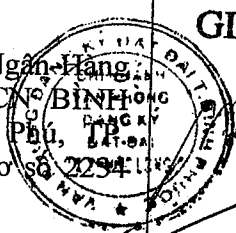
TRANG BỔ SUNG GIẤY CHỨNG NHẬN

Thửa đất số: 265

Tờ bản đồ số: 25

Số phát hành GCN: BD 933704

Số vào sổ cấp GCN: H 00278/CNTT

Ngày, tháng, năm	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
02/03/2018	- Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất cho Cty CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN, ĐKKD số: 3800301555, Đ/c P. PHƯỚC BÌNH, TX. PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC, người đại diện là ông (bà): ĐINH VĂN TIẾN với Ngân Hàng TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN – CN BÌNH PHƯỚC –.. Đ/C KP Phú Thanh, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 1666 ngày 02/03/2018.	GIÁM ĐỐC  Vũ Minh Sơn
04/05/2023	- Xóa nội dung đăng ký thẻ chấp ngày 10/03/2015 và ngày 02/03/2018. Theo hồ sơ số 2037.	GIÁM ĐỐC  Vũ Minh Sơn
17/05/2023	- Thẻ chấp bằng quyền sử dụng đất tại Ngân Hàng TMCP SÀI GÒN THƯƠNG TÍN – CN BÌNH PHƯỚC. Đ/C KP Phú Thanh, P. Tân Phú, TX. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước. Theo hồ sơ số 2294 ngày 17/05/2023.	GIÁM ĐỐC  Vũ Minh Sơn

Trang bổ sung này luôn phải đính kèm Giấy chứng nhận mới có giá trị pháp lý

Số : 261 /GP-XD

Phước Long, ngày 31 tháng 12 năm 2010

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1/ Cấp cho ông (bà): **ĐINH VĂN ĐOÀN**

Địa chỉ: khu 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

2/ Được phép xây dựng công trình: Nhà cấp IV (nhà xưởng).

Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: KT1/5 đến KT 5/5; KC 1/11 đến KC 11/11.

Do công ty TNHH tư vấn – đầu tư CIC lập: tháng 12 năm 2010.

Gồm các hạng mục chính sau đây: Móng, đà kiềng bằng BTCT; cột, kèo, xà gồ bằng thép; tường xây gạch + bít tôn; mái lợp tôn; nền bê tông; các chi tiết khác theo thiết kế.

- Diện tích xây dựng (nhà xưởng 1 + nhà xưởng 2): $1.080 \times 2 = 2.160 \text{ m}^2$.

- Tổng diện tích sàn: 2.1060 m^2 .

- Chiều cao công trình: 9,13 m; Số tầng: 1 tầng.

- Trên thửa đất số: 266; Tờ bản đồ số: 25; Diện tích: $4000/13.652 \text{ m}^2$.

- Cốt nền xây dựng công trình: 0,20m (tính từ mặt đất tự nhiên).

- Chỉ giới xây dựng: Từ tim đường ĐT 759 vào chân công trình (trục 1 nhà xưởng số 2) là: 130 mét (một trăm ba mươi mét).

- Màu sắc công trình:

Tại: khu 1, đường hẻm, phường Phước Bình, thị xã Phước Long.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 00277/CNTT do UBND thị xã Phước Long cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010.

3/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp. Quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Phòng Quản Lý Đô Thị;
- Phường Phước Bình;
- Chi Cục Thuế;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Lương

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

- 1 Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
- 2 Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và giấy phép xây dựng này.
- 3 Phải thông báo cho cơ quan cấp giấy phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình giấy phép xây dựng, và thông báo cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
- 5 Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết cấu, bền vững và độ ổn định của công trình.
- 6 Không được để vật liệu, dụng cụ và các phương tiện phục vụ cho việc thi công công trình trên lòng đường, lề đường, vỉa hè và hành lang bảo vệ đường bộ và các công trình giao thông
- 7 Khi cần thay đổi thiết kế và nội dung giấy phép xây dựng thì phải báo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng mới được khởi công và thi công.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

.....

Phước Long, ngày.....tháng.....năm 20.....

T.M ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1/ Cấp cho ông (bà): **DINH VĂN ĐOÀN**

Địa chỉ: Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long.

2/ Được phép xây dựng công trình: Nhà Xưởng (Nhà cấp III)

Theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công được phòng QLĐT thẩm tra tại kết quả thẩm tra số 14/KQTT-QLĐT ngày 22/12/2017

Hồ sơ thiết kế có ký hiệu: KT 01 đến KT 8.

Do Công ty TNHH MTV thương mại xây dựng Thành Đạt lập tháng 12/2017.

- Gồm các nội dung sau:

+ Địa điểm xây dựng: thửa đất số 266, tờ bản đồ số 25, diện tích 4000/13652 m², tại Khu phố 1, phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

+ Mật độ xây dựng: 15,82%, hệ số sử dụng đất: 0,16

+ Chỉ giới xây dựng: Theo vị trí xây dựng trong bản vẽ xin phép.

+ Màu sắc công trình: Hòa hòa với cảnh quan xung quanh.

* Hạng mục 1: Nhà xưởng 1

+ Diện tích xây dựng: 1080 m².

+ Tổng diện tích sàn: 1080 m².

+ Cốt nền xây dựng công trình: 0,00 m (so với mặt đất tự nhiên).

+ Chiều cao tầng 1: 5,5 m.

+ Chiều cao công trình: 9,2 m; số tầng: 1 tầng.

* Hạng mục 2: Nhà xưởng 2

+ Diện tích xây dựng: 1080 m².

+ Tổng diện tích sàn: 1080 m².

+ Cốt nền xây dựng công trình: 0,00 m (so với mặt đất tự nhiên).

+ Chiều cao tầng 1: 5,5 m.

+ Chiều cao công trình: 9,2 m; số tầng: 1 tầng.

+ Tổng diện tích xây dựng (Tầng trệt): 2160 m².

+ Tổng diện tích sàn: 2160 m².

3/ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: H 00277/CNTT do UBND thị xã Phước Long cấp ngày 26 tháng 11 năm 2010.



4/ Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Đội QLTT đô thị;
- Thanh tra xây dựng;
- UBND phường Phước Bình;
- Chi Cục Thuế;
- Lưu: VT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

KT. CHỦ TỊCH 

PHÓ CHỦ TỊCH 



Hoàng Xuân Lương



BIÊN BẢN KIỂM TRA

Kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy

Hôm nay, vào hồi 13 giờ 30 phút, ngày 09 tháng 01 năm 2025, tại công trình: Nhà xưởng chế biến hạt điều thuộc Công ty TNHH Lan Đoàn.

Địa chỉ: Phường Phước Bình, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

Lần kiểm tra: kiểm tra lần thứ nhất.

Chúng tôi gồm:

- Đại diện Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (PCCC&CNCH) Công an tỉnh Bình Phước.

+ Đ/c Trung tá Nguyễn Đình Thụ - Phó Đội trưởng, Trưởng đoàn.

+ Đ/c Thiếu tá Đoàn Quang Trung - Cán bộ Đội Tham mưu.

+ Đ/c Đại úy Nguyễn Việt Cường - Cán bộ Đội Công tác phòng cháy.

Đã tiến hành kiểm tra kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình: Nhà xưởng chế biến hạt điều thuộc Công ty TNHH Lan Đoàn theo đề nghị của chủ đầu tư và kế hoạch kiểm tra số 05/KH-PCCC&CNCH ngày 06/01/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước, buổi kiểm tra kết quả nghiệm thu có các đơn vị sau:

1. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Lan Đoàn.

Ông/bà: Đinh Văn Tiến. Chức vụ: Giám đốc.

2. Đơn vị tư vấn giám sát xây dựng: Công ty TNHH MTV Phú Đa Phước.

Ông (bà): Nguyễn Quốc Đạt. Chức vụ: Giám đốc.

Ông (bà): Nguyễn Dưỡng. Chức vụ: Giám sát trưởng.

3. Đơn vị tư vấn giám sát PCCC: Công ty TNHH MTV PCCC Song Ngọc.

Ông/bà: Lưu Nguyễn Quỳnh Ngọc. Chức vụ: Giám đốc.

4. Đơn vị thi công xây dựng: Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại Xây dựng Bảo An.

Ông (bà): Võ Tấn Tài. Chức vụ: Giám đốc.

Ông (bà): Huỳnh Công Ty. Chức vụ: Chỉ huy trưởng.

5. Đại diện đơn vị thi công PCCC: Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc.

Ông/bà: Lưu Ngọc Long. Chức vụ: Giám đốc.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

I. BÁO CÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tại buổi kiểm tra, Chủ đầu tư báo cáo kết quả thi công, kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm và nghiệm thu các hệ thống, thiết bị và giải pháp PCCC như sau:

1. Quy mô công trình:

- Nhà xưởng 1: 01 tầng; diện tích xây dựng $(20 \times 70 \text{m}) = 1.400 \text{m}^2$; chiều cao đến đỉnh mái: 11,1m; khối tích công trình khoảng: 12.250m^3 . Công trình thuộc hạng C nguy hiểm cháy nổ, bậc IV chịu lửa. Công năng là nhà xưởng chế biến hạt điều.

- Nhà xưởng 2: 01 tầng; diện tích xây dựng $(30 \times 70 \text{m}) = 2.100 \text{m}^2$; chiều cao đến đỉnh mái: 11,1m; khối tích công trình khoảng: 18.375m^3 . Công trình thuộc hạng C nguy hiểm cháy nổ, bậc IV chịu lửa. Công năng là nhà xưởng chế biến hạt điều.

- Hạng mục khác: Cổng, hàng rào; nhà bảo vệ; đường bê tông nội bộ; hệ thống thoát nước; trạm bơm PCCC, bể nước PCCC 600m^3 ...

2. Trong quá trình thi công xây dựng, Chủ đầu tư và các đơn vị thi công luôn đảm bảo an toàn về PCCC, không để xảy ra sự cố cháy, nổ.

3. Đánh giá về kết quả thi công, nghiệm thu: Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và khẳng định về kết quả thi công, nghiệm thu về PCCC cho công trình đảm bảo theo đúng quy định, cụ thể như sau:

3.1. Về hồ sơ nghiệm thu, hoàn công: Đã bảo đảm số lượng, thành phần quy định tại Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP. Gồm:

- Hồ sơ, bản vẽ thiết kế kỹ thuật PCCC đã được Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước thẩm duyệt theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 206/TD-PCCC ngày 25/07/2018.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ tư vấn giám sát về PCCC của Công ty TNHH MTV PCCC Song Ngọc số 02/GXN - PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 12/12/2023.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thi công, lắp đặt hệ thống PCCC của Công ty TNHH MTV Nguyên Ngọc số 10/GXN - PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH - Công an tỉnh Bình Phước cấp ngày 25/03/2021.

- Giấy chứng nhận kiểm định Máy bơm chữa cháy động cơ điện: số 23/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2023, tem mẫu A số tem kiểm định: 430000855.

- Giấy chứng nhận kiểm định Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel: số 23/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 29/12/2023, tem mẫu A số tem kiểm định: 430000857.

- Giấy chứng nhận kiểm định Máy bơm bù áp chữa cháy: số 212/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 09/01/2021, Tem mẫu A số tem kiểm định: ĐN:E3112340.

- Giấy chứng nhận kiểm định Trụ tiếp nước chữa cháy 2 ngã: số 191/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021, Tem mẫu A, số tem kiểm định nằm trong khoảng D1414900-D1481999.

- Giấy chứng nhận kiểm định Trụ nước chữa cháy 3 ngã: số 191/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021, Tem mẫu A, số tem kiểm định nằm trong khoảng D1414900-D1481999.

- Giấy chứng nhận kiểm định Vòi chữa cháy: số 190/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021, Tem mẫu A, số tem kiểm định nằm trong khoảng D1357771-D1414870.

- Giấy chứng nhận kiểm định Lăng chữa cháy: số 190/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP Hồ Chí Minh cấp ngày 08/02/2021, Tem mẫu B, số tem kiểm định nằm trong khoảng D1983658-D2008657.

- Giấy chứng nhận kiểm định Van báo động: số 59/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21/06/2024, Tem mẫu D số tem kiểm định nằm trong khoảng 880000001–880000300.

- Giấy chứng nhận kiểm định Van khoá chữa cháy DN50: số 57/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an tỉnh Bình Định cấp ngày 08/01/2021, Tem mẫu A số tem kiểm định nằm trong khoảng: BD:E1502588-BD:E1504587.

- Giấy chứng nhận kiểm định Đầu phun Sprinkler hướng lên DN20; k=11.2, 68°C: số 509/KĐ-PCCC-Đ2 do Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 27/11/2023; Tem mẫu G số tem kiểm định nằm trong khoảng: 502319125-502338826.

- Giấy chứng nhận kiểm định Tủ trung tâm báo cháy: số 178/KĐ-PCCC-Đ2 do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 30/05/2022, Tem mẫu C số tem kiểm định: 500861465.

- Giấy chứng nhận kiểm định Đầu báo cháy nhiệt loại thường: số 262/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2023, Tem mẫu C số tem kiểm định nằm trong khoảng: 501581156 - 501593855.

- Giấy chứng nhận kiểm định Nút nhấn báo cháy: số 262/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày

24/07/2023, Tem mẫu C số tem kiểm định nằm trong khoảng: 501563356 - 501567155.

- Giấy chứng nhận kiểm định Chuông báo cháy: số 262/KĐ-PCCC do Phòng Cảnh sát PCCC & CNCH – Công an TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 24/07/2023, Tem mẫu C số tem kiểm định nằm trong khoảng: 501560156 - 501563355.

- Giấy chứng nhận kiểm định Đèn chiếu sáng sự cố: số 1608/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC & CNCH cấp ngày 25/04/2023, Tem mẫu C số tem kiểm định nằm trong khoảng: 012578060-015288056.

- Giấy chứng nhận kiểm định Đèn chỉ dẫn thoát nạn: số 1608/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC & CNCH cấp ngày 25/04/2023, Tem mẫu C số tem kiểm định nằm trong khoảng: 015268063-015278059.

- Giấy chứng nhận kiểm định Bình bột ABC MFZ8 loại 8kg: số 5038/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC & CNCH cấp ngày 27/12/2022, Tem mẫu E số tem kiểm định nằm trong khoảng: 010437266-010479809.

- Giấy chứng nhận kiểm định Bình bột CO2 MT5 loại 5kg: số 5038/KĐ-PCCC-P7 do Cục Cảnh sát PCCC & CNCH cấp ngày 27/12/2022, Tem mẫu E số tem kiểm định nằm trong khoảng: 010512297-010549525.

- Văn bản, chứng chỉ xuất xứ hệ thống, phương tiện PCCC đã lắp đặt trong công trình.

- Biên bản nghiệm thu nội bộ từng phần, từng hạng mục, nghiệm thu tổng thể giữa đơn vị chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát.

- Bản vẽ hoàn công hệ thống PCCC đã lắp đặt tại công trình.

- Báo cáo kết quả thi công.

3.2. Về công tác thi công, lắp đặt:

Đã bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt; các hệ thống đã được kiểm tra, kiểm định, thử nghiệm, nghiệm thu và đang hoạt động tốt. Cụ thể:

3.2.1. Giao thông cho xe chữa cháy

- Phía ngoài công trình: Có 01 lối vào rộng 5m tiếp giáp với đường DT759, chiều rộng đường >6m bảo đảm cho xe chữa cháy hoạt động, cách đơn vị Cảnh sát PCCC - Công an tỉnh Bình Phước khoảng 05km.

- Phía trong công trình: Có sân bê tông rộng ở phía trước và trong công trình đảm bảo xe chữa cháy hoạt động, chiều cao thông thủy đảm bảo, đường bê tông bằng phẳng cùng cốt.

- + Công trình có bố trí 02 bãi đỗ xe chữa cháy với kích thước 4m x 56m.

- + Tải trọng nền đường: trên 30 tấn.

- + Không có bố trí cây cao thành hàng, vật cản giữa bãi đỗ xe tới công trình.

3.2.2. Khoảng cách an toàn PCCC:

Công trình thi công theo đúng bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt và đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC theo quy định tại Phụ lục E của QCVN 06:2022/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”, cụ thể:

- Khoảng cách giữa các hạng mục: nhà xưởng 1 cách hạng mục nhà xưởng 2 là 15m, và cách trạm bơm chữa cháy 10m.
- Khoảng cách từ tường ngoài các hạng mục đến ranh giới khu đất:
- + Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Đông Bắc cách hạng mục nhà xưởng 1 là 22,4m. cách nhà xưởng 2 là 4,9m.
- + Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Đông Nam cách hạng mục nhà xưởng 2 là 4,79m.
- + Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Tây Nam cách hạng mục nhà xưởng 1 là 105m. Là khu đất trống của Công ty TNHH Lan Đoàn (Thửa đất số 266, tờ bản số 25).
- + Khoảng cách từ ranh giới khu đất hướng Tây Bắc cách hạng mục nhà xưởng 1 là 48m. Là khu đất trống của Công ty TNHH Lan Đoàn (Thửa đất số 265, tờ bản số 25).

3.2.3. Bậc chịu lửa:

Các hạng mục có kết cấu chịu lực khung thép, mái tôn; bậc IV chịu lửa.

3.2.4. Bố trí công năng

- Nhà xưởng 1: Công năng chính: Nhà xưởng chế biến hạt điều; Hạng C nguy hiểm cháy nổ.
- Nhà xưởng 2: Công năng chính: Nhà xưởng chế biến hạt điều; Hạng C nguy hiểm cháy nổ.

3.2.5. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan

* Ngăn cháy theo chiều ngang:

- Các hạng mục đảm bảo diện tích khoang cháy cho phép; đảm bảo khoảng cách giữa các hạng mục công trình.
- Các vị trí xuyên qua tường ngăn cháy được chèn, bịt bằng vữa xi măng.

* Ngăn cháy lan theo phương đứng:

Công trình 01 tầng.

3.2.6. Lối, đường thoát nạn

- Nhà xưởng 1: Có 02 lối thoát trực tiếp ra ngoài bố trí phân tán, sử dụng cửa trượt 2 cánh có kích thước 5000*5000mm, trên cửa trượt có bố trí các cánh cửa mở bằng bản lề kích thước 1200*2200mm (có kí hiệu và chỉ dẫn hướng mở cửa dán cả 2 mặt), có đầy đủ đèn chỉ dẫn thoát nạn.

- Nhà xưởng 2: Có 02 lối thoát trực tiếp ra ngoài bố trí phân tán, sử dụng cửa trượt 2 cánh có kích thước 5000*5000mm, trên cửa trượt có bố trí các cánh cửa mở bằng bản lề kích thước 1200*2200mm (có kí hiệu và chỉ dẫn hướng mở cửa dán cả 2 mặt), có đầy đủ đèn chỉ dẫn thoát nạn.

3.2.7. Hệ thống báo cháy tự động

- Hệ thống báo cháy tự động lắp đặt tại công trình là hệ thống báo cháy loại thường, trung tâm báo cháy có dung lượng 10 zone, trong đó: Sử dụng 05 zone, và 05 zone dự phòng.

- Số lượng các thiết bị cấu thành hệ thống báo cháy bao gồm:

+ 01 tủ trung tâm báo cháy dung lượng 10 zone, trong đó: Sử dụng 05 zone, và 05 zone dự phòng.

+ Nhà xưởng 1: 56 đầu báo cháy nhiệt loại thường; 02 nút ấn báo cháy (nút nhấn khẩn cấp); 02 chuông báo cháy.

+ Nhà xưởng 2: 84 đầu báo nhiệt loại thường; 03 nút ấn báo cháy (nút nhấn khẩn cấp); 03 chuông báo cháy.

+ Trạm Bơm: Giám sát mực nước, giám sát van, giám sát bơm.

+ Dây dẫn loại chống nhiễu 2Cx1.5mm².

- Vị trí lắp đặt các đầu báo cháy, chuông báo cháy, nút ấn khẩn cấp theo đúng bản vẽ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC và đảm bảo các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy hiện hành.

- Trung tâm báo cháy lắp đặt tại phòng bảo vệ (nơi có người trực 24/24h) và có niêm yết bảng hướng dẫn sử dụng.

- Các dây dẫn tín hiệu và dây nguồn được luồn vào ống nhựa PVC loại chống cháy.

3.2.8. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn:

- Các cửa thoát nạn, đường, lối thoát nạn tại công trình đã được lắp đặt 15 đèn chiếu sáng sự cố, và 04 đèn chỉ dẫn thoát nạn các loại cụ thể như sau;

+ Nhà xưởng 1: Bố trí 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn, 07 đèn chiếu sáng sự cố.

+ Nhà xưởng 2: Bố trí 02 đèn chỉ dẫn thoát nạn, 08 đèn chiếu sáng sự cố.

- Cường độ sáng của đèn 10Lux.

- Khoảng cách giữa các đèn đảm bảo cường độ sáng khi thoát nạn.

- Nguồn điện cấp: nguồn cấp đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn là nguồn không ưu tiên, các các đèn này đều phải có nguồn dự phòng 2 giờ.

- Các đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn được bố trí tại các vị trí thuận lợi, dễ thấy, đảm bảo đủ độ chiếu sáng, phục vụ tốt cho công tác thoát nạn và chữa cháy.

3.2.9. Hệ thống chữa cháy:

3.2.9.1. Trạm bơm, bể nước chữa cháy:

- Các máy bơm chữa cháy và thiết bị liên quan được đặt trong nhà có bậc chịu lửa III, gồm 03 bơm chữa cháy:

+ 01 Máy bơm chữa cháy động cơ điện (Chính) có thông số kỹ thuật $Q=85\text{l/s}$, $H=75\text{m}$.

+ 01 Máy bơm chữa cháy động cơ Diesel (Dự phòng) có thông số kỹ thuật $Q=85\text{l/s}$, $H=75\text{m}$.

+ 01 Máy bơm bù áp động cơ điện có thông số kỹ thuật $Q=3\text{l/s}$ $H=85\text{m}$.

- Bể nước chữa cháy có khối tích: $V=600\text{m}^3$. Nguồn nước được cấp liên tục từ hệ thống cấp nước đô thị; có lưu lượng cấp nước trung bình mỗi giờ được 45m^3 . Thời gian phục hồi lượng nước chữa cháy không quá 24 giờ.

- Nguồn điện cấp cho máy bơm là nguồn ưu tiên từ trạm biến áp của công trình, cấp nguồn được luôn trong ống chống cháy.

3.2.9.2. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, chữa cháy tự động sprinkler:

* Phân vùng: các mạng đường ống độc lập nhau gồm: Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy ngoài nhà; Hệ thống đường ống cấp nước chữa cháy trong nhà kết hợp với hệ thống chữa cháy tự động Sprinkler.

- Hệ thống chữa cháy trong nhà, trực tiếp nước chữa cháy, chữa cháy tự động Sprinkler gồm:

+ Nhà xưởng 1: Bố trí 168 đầu phun Sprinkler hướng lên DN20; $k=11.2$, 68°C ; 04 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN50, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong).

+ Nhà xưởng 2: Bố trí 240 đầu phun Sprinkler hướng lên DN20; $k=11.2$, 68°C ; 04 tủ chữa cháy vách tường (đầy đủ van góc DN50, lăng phun, vòi chữa cháy bên trong).

- Các đường ống chính cấp nước chữa cháy STK DN100 kết nối từ bơm chữa cháy, cấp nước vách tường STK DN50, đường ống chính cấp nước Sprinkler DN100, ống nhánh là STK DN40, đầu phun Sprinkler cùng các vật tư, phụ kiện kèm theo: co, T, măng xông, van... được thi công đảm bảo theo bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan.

- Vị trí các thiết bị chữa cháy (hạng chữa cháy vách tường, hộp đựng vòi chữa cháy, đầu phun Sprinkler...) được đơn vị thi công lắp đặt theo đúng bản vẽ thiết kế đã phê duyệt và đảm bảo các đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

3.2.9.3. Giải pháp cấp nước chữa cháy ngoài nhà

Bố trí 01 trụ chữa cháy ngoài nhà loại 3 cửa (kèm tủ chữa cháy ngoài nhà đầy đủ lăng, vòi chữa cháy bên trong).

3.2.10. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu và bố trí phương tiện cứu người, dụng cụ phá dỡ thông thường

+ Nhà xưởng 1: 07 bình bột ABC 8kg và 07 bình khí CO₂ 5kg được đặt trong 07 kệ đựng bình chữa cháy, và bố trí thêm 07 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

+ Nhà xưởng 2: 10 bình bột ABC 8kg và 10 bình khí CO₂ 5kg được đặt trong 10 kệ đựng bình chữa cháy, và bố trí thêm 10 bộ nội quy tiêu lệnh chữa cháy.

- Công trình trang bị 01 tủ dụng cụ phá dỡ thông thường (búa, kìm cắt, xà beng) tại phòng bảo vệ.

3.2.11. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật có liên quan về PCCC

- Nguồn cấp cho hệ thống PCCC:

+ Các bơm chữa cháy động cơ điện và máy bơm bù áp của công trình được cấp nguồn ưu tiên từ nguồn điện lưới; công trình sử dụng máy bơm chữa cháy động cơ Diesel làm bơm dự phòng.

+ Tủ trung tâm báo cháy của công trình được kết nối nguồn điện lưới và nguồn điện từ máy phát điện tự phòng qua bộ đổi nguồn AC/DC 24V và có nguồn ắc quy dự phòng (trong tủ trung tâm).

- Nguồn cấp cho đèn chỉ dẫn thoát nạn và chiếu sáng sự cố là nguồn không ưu tiên, các đèn này đều có pin dự phòng 2 giờ.

- Nguồn điện ưu tiên: Là nguồn điện xoay chiều lấy từ trạm biến áp, trong mọi tình huống đều luôn có điện; khi có tín hiệu báo cháy của tòa nhà, hệ thống sẽ liên động điều khiển sau 1 thời gian trễ (khoảng 3-6 phút) sẽ ngắt toàn bộ phụ tải, chỉ để nguồn cấp cho hệ thống PCCC.

- Nguồn dự phòng: Là nguồn điện của máy phát điện hoạt động trong trường hợp có sự cố cháy, nổ; khi mất nguồn điện ưu tiên thì sau 10 giây ATS tự động kích hoạt máy phát điện chạy và tự động cấp nguồn cho hệ thống PCCC (tự động ngắt các phụ tải khác khi có sự cố cháy, nổ).

3.2.12. Giải pháp thông gió, thoát khói

Các hạng mục sử dụng giải pháp thông gió, thoát khói theo cơ chế tự nhiên qua các lam gió, khoảng hở, lỗ mở trên tường ngoài:

+ Nhà xưởng 1: Được trang bị 18 lam gió có chiều dài 4,4m và chiều rộng 0,7m dọc nhà xưởng.

+ Nhà xưởng 2: Được trang bị 18 lam gió có chiều dài 4,4m và chiều rộng 0,7m dọc nhà xưởng.

4. Đối với các bộ phận, công trình khi thi công bị che khuất như: phần đường ống, dây dẫn... đi âm trong tường, trên trần giả, chôn ngầm... đều đã được nghiệm thu trước khi thực hiện các công việc tiếp theo bảo đảm theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

5. Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả nghiệm thu của mình. Đồng thời đề nghị đoàn tiến hành kiểm tra để đánh giá về công tác PCCC của công trình.

II. KIỂM TRA HỒ SƠ NGHIỆM THU VỀ PCCC

Kiểm tra thành phần hồ sơ nghiệm thu về PCCC do Chủ đầu tư và các đơn vị thi công chuẩn bị theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ. Chủ đầu tư, đơn vị thi công và đơn vị giám sát xác nhận với đoàn kiểm tra các văn bản, tài liệu có trong hồ sơ đảm bảo theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính xác thực, pháp lý của hồ sơ (bao gồm các giấy chứng nhận kiểm định phương tiện PCCC), đoàn kiểm tra tiến hành đối chiếu bằng trực quan, sau khi kiểm tra đã trả lại hồ sơ cho Chủ đầu tư lưu trữ theo quy định tại khoản 8, Điều 15, Nghị định 136/2020/NĐ-CP.

Nhận xét, đánh giá: Thành phần hồ sơ nghiệm thu cơ bản đảm bảo theo quy định tại Khoản 2, Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ.

III. KIỂM TRA THỰC TẾ, THỬ NGHIỆM HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG PCCC VÀ HỆ THỐNG LIÊN QUAN ĐẾN PCCC

1. Đường giao thông, bãi đỗ phục vụ cho xe chữa cháy

- Kiểm tra chiều rộng, chiều cao thông thủy đường giao thông, bãi đỗ cho xe chữa cháy đạt yêu cầu, các cấu kiện chặn phía trên đường giao thông có chiều cao lớn hơn 4,5m.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công trình có đường giao thông với chiều rộng và chiều cao thông thủy đảm bảo yêu cầu.

2. Khoảng cách an toàn PCCC

Công trình thi công theo đúng bản vẽ thiết kế đã được phê duyệt và đảm bảo khoảng cách an toàn PCCC giữa các hạng mục và khoảng cách đến ranh giới khu đất theo quy định tại Phụ lục E của QCVN 06:2022/BXD “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình”.

Nhận xét, đánh giá: tại thời điểm kiểm tra, các hạng mục có khoảng cách an toàn PCCC đảm bảo theo thiết kế đã được thẩm duyệt về PCCC.

3. Bậc chịu lửa

- Các hạng mục công trình xây dựng với kết cấu chính chủ yếu là nhà khung thép mái tôn, bậc IV chịu lửa. Chủ đầu tư và đơn vị thi công, đơn vị giám sát cam kết và chịu trách nhiệm về khả năng chịu lực của công trình đúng theo với hồ sơ thiết kế, khả năng giữ trạng thái toàn vẹn của công trình khi có cháy xảy ra theo giới hạn chịu lửa đã được thuyết minh, tính toán trong hồ sơ thiết kế.

Nhận xét, đánh giá: Căn cứ theo bản vẽ hoàn công và báo cáo của Chủ đầu tư, bậc chịu lửa cơ bản phù hợp theo bản vẽ hoàn công.

4. Bố trí công năng

Theo báo cáo của chủ đầu tư và bản vẽ hồ sơ hoàn công thực tế các hạng mục có công năng phù hợp với hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công năng trong công trình bố trí cơ bản theo thiết kế đã được thẩm duyệt.

5. Giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan

5.1. Ngăn cháy theo chiều ngang

- Các vị trí xuyên qua tường ngăn cháy: được chèn bịt bằng các vật liệu ngăn cháy (chèn bịt bằng bê tông, gạch).

5.2. Ngăn cháy theo chiều đứng

- Nhà 01 tầng nên không xét giải pháp này.

Nhận xét, đánh giá: Giải pháp ngăn cháy lan theo chiều đứng và chiều ngang của công trình cơ bản phù hợp theo quy định.

6. Lối, đường thoát nạn

- Kiểm tra thực tế các nội dung:

+ Số lượng, kích thước, bố trí các cửa ra thoát nạn của mỗi phòng.

+ Vật liệu hoàn thiện trên đường, lối thoát nạn; các kết cấu nhô ra trên đường và lối thoát nạn.

+ Việc trang bị đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công trình thi công đường, lối thoát nạn đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã thẩm duyệt về PCCC.

7. Hệ thống báo cháy tự động

- Tiến hành kiểm tra các nội dung:

+ Số lượng, chủng loại, thông số tủ trung tâm báo cháy.

+ Vị trí lắp đặt trung tâm báo cháy, đầu báo cháy, nút ấn báo cháy, nguồn phụ, tiếp địa, tình trạng hoạt động.

+ Kiểm tra tem kiểm định so với giấy chứng nhận kiểm định có trong hồ sơ của Chủ đầu tư cung cấp.

+ Thử xác xuất đầu báo cháy, nút ấn, chuông đèn báo cháy.

+ Chủng loại dây cáp báo cháy.

+ Khả năng kết nối liên động; giám sát các hệ thống thiết bị ngoại vi.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, tủ trung tâm báo cháy đã vận hành ở chế độ thường trực, không báo lỗi, đã hiển thị được các tín hiệu báo động.

8. Hệ thống cấp nước chữa cháy:

8.1. Bơm và bể nước chữa cháy:

- Tiến hành kiểm tra các nội dung:

+ Kiểm tra số lượng, chủng loại, các thông số kỹ thuật của các máy bơm chữa cháy; việc bố trí máy bơm và các thiết bị trong phòng bơm so với hồ sơ thiết kế.

+ Trạm bơm được xây dựng độc lập, cách nhà trường bằng tường gạch ngăn cháy.

+ Thử nghiệm hoạt động thực tế của trạm bơm vận hành bằng tay và tự động;

+ Trạm bơm có lắp đặt công tắc áp lực, ngưỡng khởi động, ngưỡng duy trì áp trên hệ thống;

+ Các van trên hệ thống được cài đặt chế độ thường mở;

+ Kiểm tra trang bị đèn chiếu sáng sự cố, hệ thống báo cháy tự động tại nhà trạm bơm, trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu cho trạm bơm.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công trình đã thi công nhà trạm bơm, bố trí máy bơm chữa cháy và các thiết bị liên quan đảm bảo theo hồ sơ thiết kế đã thẩm duyệt. Kiểm tra thử nghiệm thực tế vận hành trạm bơm đảm bảo cơ chế kích hoạt vận hành tự động, cơ chế kích hoạt vận hành bằng tay theo đúng quy định.

8.2. Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà, chữa cháy tự động sprinkler:

- Kiểm tra số lượng, chủng loại, vị trí bố trí các họng nước chữa cháy, kích thước đường ống (*phần thi công lắp đặt nổi*) so với hồ sơ thiết kế.

- Kiểm tra thử nghiệm thực tế phun 02 họng nước chữa cháy vách tường tại vị trí cao và xa nhất của công trình: Đảm bảo tầm phun xa của tia nước tại đầu lăng trên 6m.

- Toàn bộ đường ống cấp nước chữa cháy đảm bảo kín với áp lực nước duy trì trong đường ống đạt 6kg/cm².

+ Van chặn trên đường ống được giám sát bởi hệ thống báo cháy thông qua tín hiệu van báo động;

+ Công tắc dòng chảy theo từng tầng và tạo ra tín hiệu báo động cháy khi làm việc;

+ Có đường ống xả để kiểm tra hệ thống, xả bảo trì bảo dưỡng hệ thống;

- + Chung loại đầu phun hướng hướng xuống, hệ số k11.2.
- + Khoảng cách giữa các đầu phun, khoảng cách từ đầu phun đến trần đảm bảo theo hồ sơ thiết kế và quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành.
- Kiểm tra, thử nghiệm tại trạm bơm:
- + Chế độ hoạt động của trạm bơm;
- + Trạng thái đóng mở của các van trên hệ thống;
- + Kiểm tra tem kiểm định so với giấy chứng nhận kiểm định có trong hồ sơ của Chủ đầu tư cung cấp.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường được thi công đạt yêu cầu theo quy định, lưu lượng nước của các lăng phun đạt yêu cầu, tầm phun xa tia nước đặc đạt trên 06m, đường ống kín, không bị rò rỉ nước. Hệ thống được duy trì áp lực bằng bơm bù áp, máy bơm được cài đặt vận hành ở chế độ tự động (tự động khởi động khi áp suất đường ống giảm đến mức cài đặt của từng bơm).

8.3. Hệ thống cấp nước chữa cháy ngoài nhà

Kiểm tra số lượng, chủng loại, vị trí bố trí các trụ nước tiếp nước cho xe chữa cháy, trụ chữa cháy ngoài nhà, bán kính phục vụ của các trụ chữa cháy.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, công trình được cấp nước chữa cháy ngoài nhà từ bể nước của cơ sở.

9. Hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn

- Kiểm tra số lượng, vị trí lắp đặt các đèn chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn.

- Kiểm tra, thử nghiệm: kiểm tra hoạt động đèn chiếu sáng sự cố và đèn chỉ dẫn thoát nạn đảm bảo phát huy tác dụng, có dán tem kiểm định trên thiết bị, qua kiểm tra bằng quan sát thông thường, số tem kiểm định trùng khớp với hồ sơ do chủ đầu tư cung cấp.

Nhận xét, đánh giá: Kiểm tra việc bố trí lắp đặt theo mặt bằng và thử nghiệm hoạt động tại các tầng đã đảm bảo theo quy định.

10. Trang bị phương tiện chữa cháy ban đầu

+ Kiểm tra số lượng bình chữa cháy xách tay theo thiết kế, chủng loại theo giấy chứng nhận kiểm định cùng với tem kiểm định.

+ Kiểm tra vị trí trang bị các bình theo thiết kế.

+ Kiểm tra áp lực nạp bình theo đồng hồ đo áp tại đầu bình.

Nhận xét, đánh giá: Tại thời điểm kiểm tra, các bình chữa cháy được bố trí đúng nơi quy định, các bình có tem kiểm định, còn đủ bột, đủ khí.

11. Giải pháp cấp điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan

+ Kiểm tra lắp đặt các tủ điện, máy cắt theo sơ đồ điện l sợi cáp cho công trình;

+ Thời gian, phương thức hoạt động khi có tín hiệu báo cháy.

Nhận xét, đánh giá: Căn cứ theo báo cáo và cam kết của chủ đầu tư, hệ thống điện cho hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan cơ bản thi công theo hồ sơ thiết kế đã được duyệt.

IV. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Nhận xét, đánh giá

- Chủ đầu tư và các đơn vị thi công đã tổ chức thi công các hạng mục công trình, hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan, tổ chức nghiệm thu và lập hồ sơ nghiệm thu theo quy định. Tại thời điểm kiểm tra, các hệ thống PCCC và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan của công trình đã hoạt động đúng chức năng.

- Kết quả kiểm tra tại biên bản này là một trong các căn cứ để Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước xem xét, ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về PCCC đối với công trình theo quy định tại khoản 8 Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ. Sau 07 ngày làm việc, kể từ ngày thông qua biên bản kiểm tra này, Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Bình Phước có văn bản thông báo kết quả kiểm tra đối với công trình.

4.2. Kiến nghị

- Yêu cầu đơn vị thi công hệ thống PCCC hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng các hệ thống PCCC được lắp đặt tại công trình và bàn giao cho chủ đầu tư, đơn vị sử dụng.

- Đơn vị chủ đầu tư, đơn vị sử dụng có trách nhiệm:

+ Đảm bảo duy trì hoạt động theo đúng quy mô, công năng sử dụng và các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC theo hồ sơ, bản vẽ hoàn công tại thời điểm kiểm tra nghiệm thu. Khi thay đổi quy mô, công năng, hệ thống thiết bị và hệ thống kỹ thuật khác có liên quan đến công tác đảm bảo an toàn PCCC phải liên hệ với cơ quan Cảnh sát PCCC để được hướng dẫn thực hiện.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng các trang thiết bị PCCC và CNCH tại cơ sở theo quy định.

+ Trong quá trình hoạt động phải duy trì các điều kiện đảm bảo an toàn PCCC theo quy định. Có chế độ quản lý chặt chẽ nguồn lửa, nguồn nhiệt, các thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt để kịp thời phát hiện và ngăn chặn các nguy cơ nguy hiểm về cháy, nổ.

- Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan tập hợp và lưu trữ hồ sơ theo quy định, đồng thời chịu trách nhiệm về tính xác thực, phù hợp của hồ sơ nghiệm thu

về PCCC và việc thi công, lắp đặt hệ thống PCCC, các hệ thống kỹ thuật khác có liên quan về PCCC. Việc kiểm tra của cơ quan Cảnh sát PCCC không thay thế, không làm giảm trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan trong hoạt động đầu tư, xây dựng công trình quy định.

Biên bản lập xong hồi 17 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 14 trang được lập thành 07 bản và đã được đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây./.



**ĐẠI DIỆN
CHỦ ĐẦU TƯ**

[Signature]

Dinh Văn Tiến



**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THI CÔNG XÂY DỰNG**

[Signature]

Võ Tấn Tài

[Signature]

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**

Trung tá Nguyễn Đình Thụ

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM
SÁT XÂY DỰNG**



[Signature]

Ngô Thị Trà

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THI
CÔNG PCCC**



[Signature]

Lưu Ngọc Long

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ GIÁM
SÁT VỀ PCCC**



[Signature]

Lưu Nguyễn Quỳnh Ngọc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

SỐ: 03/2024/KG-LĐ

- Căn cứ vào Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017.
- Căn cứ vào Luật doanh nghiệp số 03/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 11/01/2022 và có hiệu lực kể từ ngày 01/03/2022.
- Căn cứ vào Luật thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được Quốc hội thông qua ngày 14/6/2005 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006.
- Căn cứ vào năng lực và nhu cầu của các bên tham gia Hợp đồng.

Hôm nay, ngày 10 tháng 08 năm 2024, hai bên chúng tôi gồm:

BÊN BÁN (BÊN A): CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

Địa chỉ : Số 9, Khu Phố 1, Phường Phước Bình, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản : 050033193537 Ngân hàng: TM CP Sài Gòn Thương Tín_CN Bình Phước

Mã số thuế : 3800301555

Đại diện : Ông **Đinh Văn Tiến** Chức vụ: **Giám Đốc**

BÊN MUA (BÊN B): CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT KHANG GIA

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Tân Thành (Đồng Xoài 1), xã Tân Thành, Thành Phố Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Số tài khoản : 000000880926 Ngân hàng Vietbank – Chi nhánh Đồng Nai.

Mã số thuế : 0313375871

Đại diện : Bà **Nguyễn Thị Tuyết Anh** Chức vụ: **Phó Giám Đốc**

Hai bên cùng nhau thỏa thuận, xác lập và thống nhất ký kết Hợp đồng nguyên tắc với các điều kiện và điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA – CHẤT LƯỢNG - SỐ LƯỢNG – THỜI GIAN – GIÁ CẢ

Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua hàng hóa sau:

1.1 Hàng hóa: Vở hạt điều

1.2 Số lượng : Theo nhu cầu 2 bên mua – bán.

1.3 Giá cả : Theo thời điểm

ĐIỀU 2: GIAO NHẬN - VẬN CHUYỂN

Giao nhận:

- Địa điểm giao nhận: Tại kho Bên A.
- Điều kiện giao nhận: Theo thỏa thuận của hai bên thông qua fax hoặc email. Nếu có bất kỳ gì thay đổi phải thông báo cho Bán/ Mua trong vòng 5- 7 ngày làm việc.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 Tháng (kể từ ngày ký hợp đồng)
- Thời gian giao hàng : Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được đơn hàng của Bên B
- Phương thức giao nhận:

Xe bên B sẽ nhận hàng tại bên A, sau khi nhận hàng 2 bên tiến hành cân xe xác định lượng hàng làm cơ sở để bên A xuất hóa đơn GTGT và bên B thanh toán tiền hàng cho bên A.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC, THỜI HẠN, CHỨNG TỪ THANH TOÁN

3.1 Phương thức thanh toán:

- Chuyển khoản qua Ngân hàng bằng tiền Việt Nam Đồng.
- Thời gian thanh toán: trong vòng 30 ngày kể từ ngày giao - nhận hàng hóa và xuất hóa đơn.

3.2 Chứng từ thanh toán (Bản gốc):

- Hóa đơn GTGT.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

4.1 Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Giao hàng đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, thời gian theo yêu cầu của Bên B.
- Tạo mọi điều kiện cho Bên B được nhận hàng nhanh chóng, thuận lợi.
- Cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán cho Bên B.
- Được quyền yêu cầu Bên B thanh toán đầy đủ, đúng hạn giá trị hàng hóa đã giao nhận.
- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.

4.2 Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Được quyền từ chối những yêu cầu của Bên A không phù hợp với Pháp Luật.
- Thực hiện đúng các yêu cầu về đặt hàng, tiếp nhận, vận chuyển, xếp dỡ hàng hóa theo thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- Thanh toán tiền hàng đầy đủ, đúng hạn cho Bên A theo quy định của Hợp đồng.
- Có các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp Luật và thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- Được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi Bên A vi phạm về chất lượng và điều khoản giao hàng, gây thiệt hại cho Bên B nếu Bên A không có phương án giải quyết thỏa đáng.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

5.1 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày có đủ chữ ký, đóng dấu của Đại diện các bên và tự động được thanh lý khi các bên hoàn thành nghĩa vụ của mình trong Hợp đồng này.

5.2 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng thì mọi nghĩa vụ của bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ khác của Hợp đồng.

ĐIỀU 6: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này. Mọi bổ sung sửa đổi (nếu có) phải được hai bên nhất trí bằng văn bản và do người đại diện có thẩm quyền của hai bên ký mới có hiệu lực thi hành

- Trong quá trình thực hiện hợp đồng các vấn đề vướng mắc phát sinh sẽ được hai bên chủ động gặp nhau bàn bạc giải quyết. Nếu không thỏa thuận được thì thống nhất đưa ra tòa án có thẩm quyền theo qui định của Pháp luật. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng có giá trị bắt buộc với các bên, án phí và các phí liên quan sẽ do bên thua kiện chịu.

- Các điều kiện và điều khoản khác không ghi trong hợp đồng này sẽ được các bên thực hiện theo các quy định hiện hành của Pháp luật Việt Nam.

50
IG T
HH
ISA
IG C
T.F
003015
CÔNG T
RÁCH N
HỮU H
LAN Đ
TC LONG-

Hợp đồng được thành lập thành 02 (hai) bản gốc, mỗi bên giữ 01 (một) bản gốc có nội dung và giá trị pháp lý như nhau.



Dinh Văn Tiến



Nguyễn Thị Tuyết Anh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số ~~1496~~ ¹⁴⁹⁶...../2023/HĐ -TĐX

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;
- Căn cứ Luật thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005;
- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT – BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào chức năng và điều kiện xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh;
- Căn cứ vào nhu cầu của Công ty TNHH LAN ĐOÀN;

Hôm nay, ngày 08 tháng 04 năm 2023, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

Địa chỉ : Số 9, KP 1, Phường Phước Bình, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 06513.775.056

Fax:

Mã số thuế : 3800301555

Đại diện : Ông/bà **Đinh Văn Tiến**

Chức vụ: **Giám đốc**

BÊN B : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ : Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Điện thoại : 0272.3758858

Fax: 0272.3758828

Mã số thuế : 1101404258

Số tài khoản : 118492999. Tại Ngân hàng Á Châu, Chi nhánh Phú Lâm, TP.HCM.

Đại diện : Ông **Đỗ Huy Lực**

Chức vụ: **Tổng giám đốc**

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- 1.1 Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH Lan Đoàn theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.
- 1.2 Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Trái Đất Xanh, tại địa chỉ: Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An
- 1.3 Hợp đồng có thời hạn 01 (một) năm, kể từ ngày 08 tháng 04 năm 2023 đến ngày 07 tháng 04 năm 2024.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

- 2.1 **Số lượng**
- 2.1.1 Số lượng chất thải phụ thuộc vào quá trình phát sinh chất thải nguy hại (CTNH) của Công ty TNHH Lan Đoàn đang lưu giữ tại kho.
- 2.1.2 Số lượng chất thải được tính theo số lượng thực tế mà Bên A giao cho Bên B thông qua Biên bản giao nhận có xác nhận của đại diện hai bên.
- 2.2 **Đơn giá xử lý**
- Lượng chất thải sẽ được thu gom **01 lần/năm**;
 - Chi phí cho việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải như sau:
 - Nếu tổng khối lượng chất thải bàn giao của **1 (một) năm ≤ 100 kg** thì chi phí vận chuyển, xử lý với giá khoán là: **7.000.000 VNĐ (Bảy triệu đồng chẵn)**;
 - Nếu khối lượng chất thải bàn giao của **01 (một) năm > 100 kg**, thì chi phí tính là:
= [(Tổng khối lượng chất thải – 100 kg) x 20.000đ/kg] + 7.000.000 VNĐ

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT;
- Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogram;
- Xe vận chuyển có chức năng vận chuyển và xử lý CTNH được Bộ TNMT cấp phép.

2.3 Danh mục chất thải và điều kiện lưu giữ:

Danh mục các mã chất thải và điều kiện lưu giữ: Căn cứ theo sổ đăng ký chủ nguồn thải của Bên A được cấp và đang lưu giữ trong kho.

STT	Tên Chất Thải	Mã CTNH
01	Mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 06
02	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa	18 02 01

	nêu tại các mã khác), giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	
03	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06
04	Ấc quy chì thải	19 06 01

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Địa điểm thu gom

3.1.1 Địa điểm thu gom chất thải ở kho của Công ty TNHH Lan Đoàn, tại địa chỉ: Số 9, Khu phố 1, Phường Phước Bình, Thị Xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước.

3.1.2 Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thức tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại

3.2 Phương thức thanh toán

3.2.1 Hình thức thanh toán: Bên A thanh toán chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý cho Bên B theo hình thức chuyển khoản.

3.2.2 Thời hạn thanh toán: Trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn tài chính và chứng từ CTNH theo phụ lục 3 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đã được ký tên và đóng dấu, Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị hợp đồng và chi phí phát sinh (nếu có) cho Bên B.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

4.1.1 Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa vào bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.

4.1.2 Khi bàn giao chất thải nguy hại, Bên A phải lập 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” gồm 04 liên theo phụ lục 03 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và đã được Bên A ký tên, đóng dấu ở mục 06 và giao cho Bên B trong ngày thu gom chất thải.

4.1.3 Nếu Bên A không phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và không bàn giao chứng từ chất thải nguy hại trong ngày chuyển giao chất thải đúng theo quy định môi trường, thì Bên B sẽ không nhận hàng và Bên A phải chịu toàn bộ chi phí vận chuyển là 5.000.000 VNĐ (Viết bằng chữ: *Năm triệu đồng*).

4.1.4 Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Công ty.

4.2 Trách nhiệm của Bên B

4.2.1 Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.

4.2.2 Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của Bên A khi xe và công nhân của Bên B ra/vào cổng Bên A.

4.2.3 Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.

4.2.4 Vận chuyển chất thải ra khỏi cổng của Bên A khi đủ chuyển và chỉ chở loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.

4.2.5 Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.

4.2.6 Bên B phải cung cấp chứng từ chất thải nguy hại cho Bên A sau khi đã hoàn thành việc xử lý chất thải nguy hại.

4.2.7 Bên B phải cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A, để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

5.1 Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại.

5.2 Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP. HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.

5.3 Bên B có trách nhiệm photo và đóng dấu các giấy phép kinh doanh, giấy phép hành nghề xử lý chất thải theo yêu cầu của Luật Bảo vệ môi trường cho Bên A.

ĐIỀU 6. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

6.1 Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá

trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các “sự kiện bất khả kháng” như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,....

6.2 Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh.

ĐIỀU 7. HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG

7.1 Hợp đồng này có hiệu lực 01 (một) năm kể từ ngày ký và kết thúc sau khi việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, thanh toán chi phí xử lý hoàn tất.

7.2 Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.

7.3 Hợp đồng này gồm 07 (bảy) Điều, 05 (năm) trang và được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.


ĐẠI DIỆN BÊN A
(CHỦ NGUỒN THẢI)

ĐINH VĂN TIẾN


ĐẠI DIỆN BÊN B
(ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN XỬ LÝ)

 TRÁI ĐẤT XANH	BIÊN BẢN NHẬN CTNH TỪ CHỦ NGUỒN THẢI	Số HĐ:...../2023/HĐ-TĐX	Số BB: 01/2024/BBGN
		Lần sửa đổi: 01	Trang: 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI



BÊN GIAO: CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

Địa chỉ văn phòng: Số 9, KP 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Địa chỉ thu gom : Số 9, KP 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 06513.775.056

Fax:

Đại diện : Ông/Bà

Chức vụ:

2. BÊN NHẬN : CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TRÁI ĐẤT XANH

Địa chỉ văn phòng : Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Địa chỉ xử lý : Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

Điện thoại : 0272.3758858

Fax: 0272.3758828

Đại diện : Ông NGUYỄN HOÀI PHONG

Chức vụ: Tài Xế

Biển Kiểm Soát : 62C-04230

Hôm nay, ngày 19 tháng 03 năm 2024, hai bên tiến hành giao và nhận các loại chất thải nguy hại (CTNH) được vận chuyển từ **CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN** (Số 9, KP 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước) đến nhà máy xử lý của Công ty CP CNMT Trái Đất Xanh (Lô 04HG-1, Đường dọc kênh Ranh, KCN Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), với số lượng và loại cụ thể được thống kê tại bảng sau đây:

TT	Loại chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Trạng thái		
				Rắn	Lỏng	Bùn
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	22	x		
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	5	x		
03	Ắc quy chì thải	19 06 01	4	x		

Đại diện hai bên thống nhất khối lượng giao và nhận CTNH như trên. Hai bên đồng ý ký tên vào Biên bản.

Biên bản này được lập thành 02 bản, có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản để làm số liệu so sánh, tổng kết và thanh toán.



ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

Nguyễn Hoài Phong

TỈNH/THÀNH PHỐ
BÌNH PHƯỚC

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 809./2024/1-2-3-4-5-6.084.VX

1.Chủ CS DV XL CTNH 1: CÔNG TY CP CNMT TRÁI ĐẤT XANH
Địa chỉ văn phòng: Lô 04HG-1 Đường Dọc Kênh Ranh, KCN Xuyên Á, huyện Đức Hòa, tỉnh Long AnĐT: 0272. 3758858
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Lô 04HG-1 Đường Dọc Kênh Ranh, KCN Xuyên Á, huyện Đức Hòa, tỉnh Long AnĐT: 0272. 3758858

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.084.VX

2.Chủ CS DV XL CTNH 2:Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....
Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN
Địa chỉ văn phòng: Số 9, KP 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình PhướcĐT: 06513.775.056
Địa chỉ văn phòng: Số 9, KP 1, Phường Phước Bình, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình PhướcĐT: 06513.775.056

Mã số QLCTNH:

4. Khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đầy đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã chất thải	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý [#]
		Rắn	Lỏng	Bùn			
01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	22	TĐ-HR
02	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	5	Nghiền, TC-HR
03	Ắc quy chì thải	x			19 06 01	4	PT, Súc rửa-TC-TĐ-HR

#Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/Tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/Chiết/Lọc/Kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/Đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có):
Số hiệu phương tiện:.....
Nước nhập khẩu:.....
Cửa khẩu nhập:.....
Ngày xuất cảng:.....
Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4Số hiệu phương tiện vận chuyển: 62C-04230

7.1 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: NGUYỄN HOÀI PHONGKý:.....Ngày: 19/03/2024

7.2 Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:KýNgày

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1 – 4 (hoặc 5)

Bình Phước, ngày 19 tháng 03 năm 2024
Chức danh người ký
(Ký, đóng dấu)
TRÁCH NHIỆM
HỮU HẠN
LAN ĐOÀN

Dinh Văn Tiến

8. Chủ xử lý CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Long An, ngày 21... tháng 03... năm 2024
Chức danh người ký
(Ký, đóng dấu)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
TRÁI ĐẤT XANH

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đỗ Huy Lực

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

MỤC 1 – NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại	: Quickphos 56%
Tên thường gọi của chất	: Aluminium Phosphide
Họ hóa chất	: Metal Phosphide
Công thức cấu tạo	: AlP
Khối lượng phân tử	: 58.0
Mục đích sử dụng	: Thuốc dùng để khử trùng kho

MỤC 2 – THÀNH PHẦN, HÀM LƯỢNG

	Độ tinh khiết	CAS NO.
Aluminium Phosphide a.i.	57.0% Min	20859-73-8
Phụ gia	43.0 %	

MỤC 3 – THÔNG TIN NGUY HIỂM

3.1 Tổng quát

Sản phẩm phản ứng với nước và sinh ra Phosphine. Sản phẩm của phản ứng thủy phân còn có amoni carbamate vì khi bị phân hủy nó giải phóng amoniac và carbon dioxide.

Tránh xa tầm tay trẻ em.

3.2 Nguy cơ gây hại cho sức khỏe:

Độc tính của Aluminium phosphide qua đường da là rất thấp; các chất có thể được hấp thụ vào cơ thể qua đường ăn uống hoặc qua đường hô hấp. Phosphine độc rất mạnh theo đường hô hấp.

Aluminium Phosphide có độ độc cấp tính rất cao - cả Aluminium phosphide và phosphine đều không gây ngộ độc mãn tính.

Hiện vẫn chưa có nghiên cứu dài hạn nào về ảnh hưởng của phosphine hoặc kim loại phosphides trên động vật hay con người và không có dữ liệu liên quan đến đột biến gen, khả năng gây quái thai, hay khả năng gây ung thư.

3.3 Con đường xâm nhiễm và triệu chứng phơi nhiễm

Qua đường hô hấp

Đau bụng, cảm giác nóng rát, ho, chóng mặt, nhức đầu, khó thở. Buồn nôn, đau họng

Qua da

Khả năng nhiễm độc do tiếp xúc qua da là rất thấp

Qua mắt

Mắt bị đỏ, đau

Qua đường miệng

Co giật, tiêu chảy, bất tỉnh, ói mửa

MỤC 4 – BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Nếu hít phải

Đưa bệnh nhân tới nơi có không khí trong lành và thoáng mát. Hô hấp nhân tạo nếu bệnh nhân ngừng thở. Không được đưa bất cứ thứ gì vào miệng nếu bệnh nhân ngừng thở. Tham khảo ý kiến của bác sĩ.

Nếu tiếp xúc qua da

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn. Rửa sơ với nước rồi rửa kỹ bằng xà bông và nước.

Nếu nuốt phải

Xúc miệng và gây nôn nếu bệnh nhân còn tỉnh táo. Cho bệnh nhân nghỉ ngơi và tham khảo ý kiến của bác sĩ ngay lập tức.

Nếu dính vào mắt

Mở to mắt dưới dòng nước chảy trong 10- 15 phút. Gỡ bỏ kính áp tròng nếu có thể. Tham khảo thêm ý kiến của bác sĩ.

Thuốc giải độc

Trong trường hợp nhiễm độc bởi phosphine, bệnh nhân thường được phục hồi nhanh chóng khi được đưa tới nơi có không khí trong lành. Không có thuốc giải độc đặc hiệu.

Lưu ý cho bác sĩ

Cần điều trị theo triệu chứng và chú ý đến chức năng của gan và thận.

MỤC 5 – BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

Điểm sáng

Aluminium Phosphide không dễ cháy. Tuy nhiên, khi nó phản ứng với nước sẽ tạo ra khí phosphine, khí này cháy một cách tự nhiên trong không khí

Giới hạn cháy

LEL - phosphine là 1,8% v/v. UEL phosphine chưa có thông tin

Mở thùng chứa trong không khí mở và không bao giờ mở thùng chứa trong bầu không khí dễ cháy.

Nguy hiểm cháy nổ

Hỗn hợp Phosphine-không khí ở nồng độ cao hơn LEL 1,8% v/v đốt cháy một cách tự nhiên. Khi nồng độ phosphine cao bị cháy, có thể xảy ra một phản ứng rất mạnh mẽ, nó có thể gây tổn hại đến cơ thể. Nồng độ của phosphine lên cao tới mức gây nổ là không xảy ra.

Hướng dẫn chữa cháy

Dập lửa bằng các vật liệu trơ như cát, CO₂ hoặc các vật liệu chữa cháy khô.

KHÔNG sử dụng nước để chữa cháy.

Thiết bị chữa cháy

Mang thiết bị thở khép kín MSHA / NIOSH hoặc các thiết bị bảo vệ tương tự. Không cần thiết phải đeo găng tay khi xử lý sự cố. Tuy nhiên, có thể đeo găng tay khô bằng bông hoặc các vật liệu thích hợp khác để ngăn ngừa việc tiếp xúc với sản phẩm.

MỤC 6 – BIỆN PHÁP GIẢM NHẸ TAI NẠN

Các loại thùng chứa bằng các nguyên liệu mà không liên quan (có) nước/ ẩm độ có thể được sử dụng để thay thế các container/ thùng chứa ban đầu; đóng chặt nắp thùng

Nếu sự cố diễn ra với số lượng nhỏ và xảy ra trên mặt đất trong khu vực mở thì việc khử trùng được diễn ra tự nhiên bởi độ ẩm không khí.

Thông báo và tham khảo ý kiến với các cơ quan quản lý thích hợp

MỤC 7 – YÊU CẦU VỀ CÁT GIỮ

Bảo quản xa tầm với của trẻ em, tránh nước và nơi ẩm ướt.

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm

- Khi tiếp xúc và sử dụng sản phẩm: mặc quần áo bảo hộ, đeo kính, khẩu trang, đội mũ, đi găng tay, đi ủng để tránh thuốc tiếp xúc với da, mắt, hay hít phải bụi hoặc hơi thuốc
- Sau khi thao tác với thuốc xong, phải rửa sạch tay, mặt và những vùng cơ thể có tiếp xúc với thuốc (nếu có) nhiều lần với xà bông. Thay quần áo và tắm rửa sạch sẽ (nếu cần thiết).

Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản

- Lưu trữ trong kho có khóa và phải khóa cẩn thận.
- Kho phải thông gió tốt.
- Bảo quản xa tầm tay trẻ em, bảo quản sản phẩm ở nơi khô ráo, thông thoáng, sạch sẽ tránh ánh nắng trực tiếp. Sản phẩm không được để trực tiếp trên nền, sàn nhà mà phải đựng trên palet cách sàn 20cm, không được để chồng chất nhiều lớp sản phẩm đè lên nhau.
- Tránh bảo quản sản phẩm nơi có ánh sáng mặt trời trực tiếp hoặc không khí ẩm ướt. Không bảo quản chung với thực phẩm và thức ăn gia súc.

MỤC 8 – TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Giới hạn tiếp xúc

Khu vực khử trùng phải được thông gió để đảm bảo nồng độ phosphine thấp hơn TLV / TWA.

Các biện pháp hạn chế tiếp xúc cần thiết

Mức độ bảo vệ và kiểm soát cần thiết tùy thuộc vào những điều kiện khi tiếp xúc. Dựa trên sự đánh giá trường hợp rủi ro tại chỗ mà chọn loại kiểm soát cần thiết. Những biện pháp thích ứng bao gồm:

Thông thoáng đầy đủ để kiểm soát nồng độ hơi thoát dưới mức giới hạn: có thể dùng quạt hút. Dùng tối đa những hệ thống kín.

Thiết bị bảo vệ cá nhân

Mắt: dùng kính bảo hộ thích hợp hay tấm che mặt

Bảo vệ thân thể: mặc quần áo bảo hộ không thấm nước và các thiết bị phù hợp

Bảo vệ tay: găng tay không thấm nước.

Bảo vệ chân: đi ủng bảo hộ không thấm nước

Bảo vệ đường hô hấp: Sử dụng mặt nạ NIOSH/MSHA. Khi hàm nồng độ khí phosphine cao hơn 15ppm hoặc không xác định được nồng độ thì nên mặt nạ khép kín.

MỤC 9 – ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý: viên màu xám đậm

Công thức phân tử: AlP

Khối lượng phân tử: 58.0

Điểm nóng chảy: > 1000 °C (Technical)

Tỷ trọng: 1.1491 ± 0.0015 g/ml ở 30.8°C

MỤC 10 – MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

Hóa chất ổn định trong hầu hết các phản ứng hóa học trừ phản ứng thủy phân. Nhôm Phosphide sẽ phản ứng với không khí ẩm ướt, nước lỏng, axit và một số chất lỏng khác để sản sinh ra phosphine, đó là chất rất độc hại và dễ cháy.

Điều kiện cần tránh: nhiệt độ thấp và ẩm độ

Tương thích với các hóa chất khác: không cho các sản phẩm tiếp xúc với nước và các chất oxy hóa mạnh

Sự ăn mòn: Phosphine có thể phản ứng với các kim loại nhất định và dẫn đến ăn mòn ở nhiệt độ cao và độ ẩm cao. Phản ứng có thể xảy ra ngay cả các kim loại quý như vàng và bạc.

MỤC 11 – THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Độc cấp tính

LD ₅₀ với chuột qua miệng	: 25.79 mg/kg khối lượng cơ thể
LD ₅₀ với chuột qua da	: >2000 mg/kg khối lượng cơ thể
LD ₅₀ với chuột qua hô hấp	: 71.404 ppm
Kích ứng mắt (thỏ)	: Không kích ứng
Kích ứng da (thỏ)	: Không kích ứng

MỤC 12 – THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

LC ₅₀ (96 h) với cá	0.058 mg/l
EC ₅₀ (24 h) Daphnia	0.019ppm
LD ₅₀ chim cú	6.49 mg/kg body weight.

MỤC 13 – YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

1. Thông tin quy định tiêu hủy (thông tin về luật pháp)

Chất thải phải được để đúng nơi quy định, sau đó đem thu gom và xử lý

Chất thải phải được xử lý trong một lò đốt rác thải hóa học có trang bị thùng đốt phụ và máy lọc hơi đốt hoặc có thể chôn lấp sâu

2. Xếp loại nguy hiểm của chất thải: chất độc hại**3. Lưu ý với chất thải:**

Không tái sử dụng bất cứ bao bì đựng thuốc nào.

Không để chất thải tiếp xúc với nước.

Không được đổ chất thải xuống cống, ao hồ, sông suối.

MỤC 14 – YÊU CẦU VỀ VẬN CHUYỂN

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm của Việt Nam:

- Nghị định số 104/2009/NĐ-CP ngày 09/11/2009 của CP quy định Danh mục hàng nguy hiểm và vận chuyển hàng nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ;
- Nghị định số 29/2005/NĐ-CP ngày 10/3/2005 của CP quy định Danh mục hàng hóa nguy hiểm và việc vận tải hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa.

Quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm quốc tế của EU, USA...

Số UN	:	3048
Cấp độ nguy hiểm UN	:	6.1
Số IMDG	:	6.1
Nhóm đóng gói UN	:	1
Nhãn	:	Độc hại
Số EMS	:	6.1-04

Không vận chuyển chung với thực phẩm và thức ăn chăn nuôi.

MỤC 15 – THÔNG TIN NHÀ SẢN XUẤT

Tên công ty: UPL LIMITED

Thư từ liên hệ:

UNIPHOS HOUSE,
Madhu Park, 11th Road
Khar (West), Mumbai -400052.
Maharashtra (INDIA)
Tel. 0091-22 - 2640 1111
Fax 0091-22- 2640 1010

Nhà máy sản xuất

UPL Limited,
3-11, G I D C, Vapi, Gujarat,-
396195, India
.
Tel. 91-260-2432716
Fax 91-260-2431823

MỤC 16 – KHUYẾN CÁO

Những thông tin trong Phiếu an toàn hóa chất này là đáng tin cậy. Nó được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hóa chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Hóa chất nguy hiểm trong Phiếu này có thể có những tính chất nguy hiểm khác tùy theo hoàn cảnh sử dụng và tiếp xúc cụ thể

Date: 12/09/2014

Phần: 1. THÔNG TIN VỀ SẢN PHẨM VÀ CÔNG TY

Tên sản phẩm	: TOPAX 66
Các hình thức nhận dạng khác	: Không áp dụng.
Cách sử dụng đề xuất	: Chất tẩy rửa
Thông tin về sản phẩm pha loãng	: 2.0 % - 5.0 %
Công ty	: CÔNG TY TNHH ECOLAB VIỆT NAM Tầng 8, Phòng 8.2B, Tòa nhà E.TOWN 2, số 364, đường Cộng Hòa, Phường 13 Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam +84 28 3528 5100
Điện thoại khẩn cấp	: +1-651-222-5352 (US)
Ngày tháng phát hành đầu tiên	: 31.01.2018

Phần: 2. THÔNG TIN VỀ SỰ NGUY HẠI
Phân loại theo GHS
Sản phẩm nguyên chất

Ăn mòn/kích ứng da	: Nhóm 1 B
Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt	: Nhóm 1
Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật	: Nhóm 1

Sản phẩm pha loãng

Độc tính cấp tính đối với thủy sinh vật	: Nhóm 3
---	----------

Thành phần nhãn theo GHS
Sản phẩm nguyên chất

Hình đồ cảnh báo :



Từ cảnh báo : Nguy hiểm

Cảnh báo các nguy cơ : Gây bỏng da nặng và tổn thương mắt.
Rất độc đối với thủy sinh vật.

Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
Rửa sạch da thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất. Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường. Đeo găng tay bảo hộ/ mặc quần áo bảo hộ/ bảo vệ mắt/ bảo vệ mặt.
Sơ cứu/Cấp cứu:
NEU NUỐT PHẢI: Súc miệng. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. NEU TIẾP XÚC LÊN DA (hoặc tóc): Nhanh chóng cởi bỏ tất cả quần áo bị nhiễm hoá chất. Rửa sạch da bằng nước/ vòi sen. NEU HÍT PHẢI: Chuyển

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

nạn nhân ra nơi thoáng khí và giữ nghỉ ngơi ở tư thế thoải mái. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ. **NẾU BAY VÀO MẮT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong một vài phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và để làm. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC hoặc bác sỹ. Giặt sạch quần áo đã nhiễm hóa chất trước khi tái sử dụng. Thu hồi chất tràn đổ.

Lưu trữ:

Lưu giữ tại nơi được khoá cẩn thận

Việc thải bỏ:

Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Sản phẩm pha loãng

Cảnh báo các nguy cơ : Có hại đối với thủy sinh vật.

Bản tuyên bố các biện pháp phòng ngừa

Biện pháp phòng ngừa:

Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.

Việc thải bỏ:

Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Sản phẩm nguyên chất

Các nguy cơ khác : Trộn sản phẩm này chung với axit hoặc ammonia sẽ tạo ra khí clo.

Phần: 3. THÀNH PHẦN/ THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

Sản phẩm nguyên chất

Đơn chất/Hỗn hợp chất : Hỗn hợp

Tên hóa học

natri hypochlorite

Số CAS

7681-52-9

Nồng độ: (%)

1 - 5

Alkylamineoxides

1643-20-5

1 - 5

Natri hydroxide

1310-73-2

1 - 5

Sản phẩm pha loãng

Tên hóa học

natri hypochlorite

Số CAS

7681-52-9

Nồng độ: (%)

0.1 - 0.5

Phần: 4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Sản phẩm nguyên chất

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : Ngay lập tức rửa bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và để làm. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da

: Ngay lập tức rửa sạch bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Sử dụng xà bông nhẹ nếu có. Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng, Giặt sạch giày trước khi tái sử dụng. Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa

: Xúc miệng bằng nước. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp

: Chuyển đến nơi thoáng khí. Điều trị theo triệu chứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.

Bảo vệ người sơ cứu

: Nếu có nguy cơ bị nhiễm thì hãy đọc chương 8 về trang bị bảo hộ cá nhân.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, cả cấp tính và lâu dài : Xem phần 11 để biết thêm thông tin chi tiết về hậu quả và triệu chứng liên quan đến sức khỏe.

Sản phẩm pha loãng

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt : Ngay lập tức rửa bằng thật nhiều nước, và cả các mí mắt, trong ít nhất 15 phút. Tháo bỏ kính áp tròng nếu có và để làm. Tiếp tục rửa. Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Ngay lập tức rửa sạch bằng thật nhiều nước trong ít nhất 15 phút. Sử dụng xà bông nhẹ nếu có. Giặt sạch quần áo trước khi tái sử dụng, Giặt sạch giày trước khi tái sử dụng. Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Xúc miệng bằng nước. KHÔNG ĐƯỢC gây nôn. Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh. Ngay lập tức tìm kiếm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Chuyển đến nơi thoáng khí. Điều trị theo triệu chứng. Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu xuất hiện các triệu chứng.

Phần: 5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HÒA HOẠN

Sản phẩm nguyên chất

Các phương tiện cứu hỏa phù hợp : Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.

Các phương tiện chữa cháy không phù hợp : Được biết là chưa xảy ra.

Các nguy cơ cụ thể khi cứu hỏa : Tiếp xúc với các sản phẩm phân hủy có thể là một nguy cơ đối với sức khỏe.

Các sản phẩm cháy nguy hại : sản phẩm phân hủy bao gồm các chất sau
Carbon ôxit
Nitơ ôxit (NOx)
Ôxit photpho

Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành cho lính cứu hỏa : Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.

Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung. Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương. Trong trường hợp cháy và/hoặc nổ, không hít thở khói.

Phần: 6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

Sản phẩm nguyên chất

Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp : Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực hoá chất bị tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. Tránh hít phải, nuốt phải hoặc tiếp xúc với da và mắt. Khi công nhân làm việc trong điều kiện nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì họ phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn. Việc làm sạch chỉ được thực hiện bởi nhân viên đã huấn luyện. Tham khảo các biện pháp bảo hộ liệt kê trong

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

phần 7 và 8.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường : Không để tiếp xúc với đất, nước mặt và nước ngầm.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch : Ngưng chỗ rò rỉ nếu có thể thực hiện một cách an toàn. Ngăn chặn sự tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).
Xả sạch các lượng còn sót lại bằng nước. Đối với vùng loang rộng, đào rãnh quanh vật liệu bị tràn hoặc nếu không thì ngăn chặn vật liệu lại không cho chảy vào nguồn nước.

Sản phẩm pha loãng

Sự phòng ngừa, các thiết bị bảo hộ cá nhân và quy trình ứng phó khẩn cấp : Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ. Giữ mọi người tránh xa khỏi khu vực hoá chất bị tràn đổ/rò rỉ và tránh hướng gió thổi. Tránh hít phải, nuốt phải hoặc tiếp xúc với da và mắt. Khi công nhân làm việc trong điều kiện nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì họ phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn. Việc làm sạch chỉ được thực hiện bởi nhân viên đã huấn luyện Tham khảo các biện pháp bảo hộ liệt kê trong phần 7 và 8.

Các biện pháp phòng ngừa về môi trường : Không để tiếp xúc với đất, nước mặt và nước ngầm.

Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch : Ngưng chỗ rò rỉ nếu có thể thực hiện một cách an toàn. Ngăn chặn sự tràn đổ, sau đó thu gom bằng vật liệu thấm không cháy (e.g. cát, đất, đất diatomit, chất khoáng) và giữ trong thùng chứa để tiêu hủy theo quy định nhà nước/địa phương (xem phần 13).
Xả sạch các lượng còn sót lại bằng nước. Đối với vùng loang rộng, đào rãnh quanh vật liệu bị tràn hoặc nếu không thì ngăn chặn vật liệu lại không cho chảy vào nguồn nước.

Phần: 7. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

Sản phẩm nguyên chất

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn : Không được ăn. Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước. Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất. Không để hóa chất rơi vào mắt, lên da, hoặc quần áo. Trộn sản phẩm này chung với axit hoặc ammonia sẽ tạo ra khí clo.

Các điều kiện lưu giữ an toàn : Để xa tầm tay của trẻ. Đóng chặt thùng chứa. Bảo quản trong thùng chứa phù hợp có dán nhãn.

Nhiệt độ lưu giữ : 0 °C tới 45 °C

Sản phẩm pha loãng

Các biện pháp phòng ngừa để sử dụng, thao tác an toàn : Không được ăn. Không được hít bụi/ khói/ khí/ sương/ hơi/ bụi nước. Chỉ sử dụng khi có đủ sự thông gió. Rửa tay thật kỹ sau khi thao tác với hoá chất. Không để hóa chất rơi vào mắt, lên da, hoặc quần áo.

Các điều kiện lưu giữ an toàn : Không lưu giữ gần axit. Để xa tầm tay của trẻ. Đóng chặt thùng chứa. Bảo quản trong thùng chứa phù hợp có dán nhãn.

Phần: 8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO HỘ CÁ NHÂN

Sản phẩm nguyên chất

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Các thành phần có giới hạn kiểm soát nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Dạng phơi nhiễm	Nồng độ cho phép	Cơ sở
Natri hydroxide	1310-73-2	TWA	0.5 mg/m ³	Việt Nam. OELs
		STEL	1 mg/m ³	Việt Nam. OELs

Các biện pháp kỹ thuật : Hệ thống ống thông gió hiệu quả. Giữ nồng độ trong không khí thấp hơn tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ
Mạng che mặt

Bảo vệ tay : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Loại găng chuẩn.
PVC
Màng laminate.
Cao su Unsupported neoprene
Cao su tự nhiên.
Cao su nitrile.
Hỗn hợp của cao su tự nhiên và cao su neoprene.
Cần loại bỏ và thay thế găng tay nếu thấy bất kỳ dấu hiệu xuống cấp hoặc thủng nào.

Bảo vệ da : Thiết bị bảo hộ cá nhân bao gồm: găng bảo hộ thích hợp, kính an toàn và quần áo bảo hộ

Bảo vệ hô hấp : Khi công nhân làm việc trong điều kiện nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì họ phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn.

Các biện pháp vệ sinh : Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Cởi và rửa quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng. Rửa sạch mặt, tay và bất kỳ phần da nào đã tiếp xúc với hoá chất thật kỹ sau khi thao tác. Chuẩn bị đầy đủ các phương tiện cho việc làm ướt hoặc dội nước nhanh cho mắt và cơ thể trong trường hợp có tiếp xúc hoặc nguy cơ bị văng hóa chất.

Sản phẩm pha loãng

Các biện pháp kỹ thuật : Hệ thống ống thông gió hiệu quả. Giữ nồng độ trong không khí thấp hơn tiêu chuẩn phơi nhiễm nghề nghiệp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt : Kính bảo hộ
Mạng che mặt

Bảo vệ tay : Mặc những thiết bị bảo hộ cá nhân sau:
Loại găng chuẩn.
Cần loại bỏ và thay thế găng tay nếu thấy bất kỳ dấu hiệu xuống cấp hoặc thủng nào.

Bảo vệ da : Thiết bị bảo hộ cá nhân bao gồm: găng bảo hộ thích hợp, kính an toàn và quần áo bảo hộ

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Bảo vệ hô hấp : Khi công nhân làm việc trong điều kiện nồng độ vượt quá giới hạn phơi nhiễm thì họ phải đeo mặt nạ phòng độc đủ tiêu chuẩn.

Phần: 9. ĐẶC TÍNH LÝ HÓA CỦA HÓA CHẤT

	Sản phẩm nguyên chất	Sản phẩm pha loãng
Trạng thái	: thể lỏng	thể lỏng
Màu sắc	: trong suốt, màu vàng nhạt	màu vàng nhạt
Mùi	: Clo	Clo
Độ pH	: 13.0 - 14.0, (100 %)	12.0 - 14.0
Điểm chớp cháy	: Không áp dụng.	
Ngưỡng mùi	: chưa có dữ liệu	
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	: chưa có dữ liệu	
Điểm sôi/khoảng sôi ban đầu	: > 100 °C	
Tỷ lệ hóa hơi	: chưa có dữ liệu	
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	: chưa có dữ liệu	
Ngưỡng nổ trên	: chưa có dữ liệu	
Ngưỡng nổ dưới	: chưa có dữ liệu	
Áp suất hơi	: chưa có dữ liệu	
Tỷ trọng hơi tương đối	: chưa có dữ liệu	
Tỷ trọng tương đối	: 1.135 - 1.17	
Khả năng hòa tan trong nước	: hòa tan được	
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu	
Hệ số phân tán: n-octanol/nước	: chưa có dữ liệu	
Nhiệt độ tự bốc cháy	: chưa có dữ liệu	
Phân hủy do nhiệt	: chưa có dữ liệu	
Độ nhớt, động học	: chưa có dữ liệu	
Đặc tính cháy nổ	: chưa có dữ liệu	
Đặc tính ôxy hóa	: chưa có dữ liệu	
Trọng lượng phân tử	: chưa có dữ liệu	
VOC	: chưa có dữ liệu	

Phần: 10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Sản phẩm nguyên chất

Tính ổn định hóa học : Ổn định trong các điều kiện thông thường.

Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hại : Trộn sản phẩm này chung với axit hoặc ammonia sẽ tạo ra khí clo.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Các điều kiện cần tránh	: Được biết là chưa xảy ra.
Các vật liệu xung khắc	: Axit Các chất hữu cơ
Các sản phẩm phân hủy nguy hại	: sản phẩm phân hủy bao gồm các chất sau Carbon ôxit Nitơ ôxit (NOx) Ôxit photpho

Phần: 11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các con đường : Hít phải, Tiếp xúc với mắt, Tiếp xúc với da
phơi nhiễm có thể.

Các ảnh hưởng tiềm tàng tới sức khỏe

Sản phẩm nguyên chất

Mắt	: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
Da	: Gây bỏng da nặng.
Ăn uống	: Gây bỏng rát đường tiêu hóa.
Hít phải	: Có thể gây kích ứng mũi, cổ họng và phổi.
Phơi nhiễm Mãn tính	: Hiện chưa biết các tổn thương về sức khỏe hoặc được cho là không có khi sử dụng trong điều kiện bình thường.

Sản phẩm pha loãng

Mắt	: Hiện chưa biết các tổn thương về sức khỏe hoặc được cho là không có khi sử dụng trong điều kiện bình thường.
Da	: Hiện chưa biết các tổn thương về sức khỏe hoặc được cho là không có khi sử dụng trong điều kiện bình thường.
Ăn uống	: Hiện chưa biết các tổn thương về sức khỏe hoặc được cho là không có khi sử dụng trong điều kiện bình thường.
Hít phải	: Hiện chưa biết các tổn thương về sức khỏe hoặc được cho là không có khi sử dụng trong điều kiện bình thường.
Phơi nhiễm Mãn tính	: Hiện chưa biết các tổn thương về sức khỏe hoặc được cho là không có khi sử dụng trong điều kiện bình thường.

Kinh nghiệm về phơi nhiễm ở người

Sản phẩm nguyên chất

Tiếp xúc với mắt	: đỏ, Đau, Ăn mòn
Tiếp xúc với da	: đỏ, Đau, Ăn mòn
Nuốt phải	: Ăn mòn, Đau bụng
Hít phải	: Gây kích ứng đường hô hấp, Ho

Sản phẩm pha loãng

Tiếp xúc với mắt	: Không có triệu chứng nào được biết hoặc được cho là có.
------------------	---

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Tiếp xúc với da	: Không có triệu chứng nào được biết hoặc được cho là có.
Nuốt phải	: Không có triệu chứng nào được biết hoặc được cho là có.
Hít phải	: Không có triệu chứng nào được biết hoặc được cho là có.

Độc tính

Sản phẩm nguyên chất

Sản phẩm

Độc tính cấp theo đường miệng	: Ước lượng độc tính cấp : > 5,000 mg/kg
Độc tính cấp do hít phải	: chưa có dữ liệu
Độc tính cấp qua da	: chưa có dữ liệu
Kích ứng/ăn mòn da	: chưa có dữ liệu
Tổn thương mắt nghiêm trọng/làm rát tấy mắt	: chưa có dữ liệu
Nhạy cảm với hô hấp hoặc da	: chưa có dữ liệu
Độc tính gây ung thư	: chưa có dữ liệu
Các ảnh hưởng tới sinh sản	: chưa có dữ liệu
Khả năng gây đột biến tế bào mầm	: chưa có dữ liệu
Độc tính gây quái thai	: chưa có dữ liệu
STOT - Tiếp xúc một lần	: chưa có dữ liệu
STOT - Tiếp xúc lặp lại	: chưa có dữ liệu
Độc tính hô hấp	: chưa có dữ liệu

Thành phần

Độc tính cấp qua da	: natri hypochlorite LD50 Thỏ: > 10,000 mg/kg
---------------------	--

Phần: 12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Sản phẩm nguyên chất

Độc sinh thái

Tác động tới môi trường	: Rất độc đối với thủy sinh vật.
-------------------------	----------------------------------

Sản phẩm

Độc đối với cá	: chưa có dữ liệu
Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác	: chưa có dữ liệu
Độc đối với tảo	: chưa có dữ liệu

Thành phần

Độc đối với cá	: natri hypochlorite 96 h EC50: 0.14 mg/l
----------------	--

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Thành phần

Độc tính đối các loài giáp xác : natri hypochlorite
và các động vật không 48 h EC50: 0.071 mg/l
xương sống thủy sinh khác
Alkylamineoxides
48 h LC50 Daphnia (Rận nước Daphnia): 1.1 mg/l
Natri hydroxide
48 h EC50: 40 mg/l

Độ bền và khả năng phân hủy

Sản phẩm nguyên chất

Khả năng phân hủy kém.

Sản phẩm pha loãng

Khả năng phân hủy kém.

Khả năng tích lũy sinh học

chưa có dữ liệu

Lưu động trong đất

chưa có dữ liệu

Các tác hại khác

chưa có dữ liệu

Phần: 13. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

Sản phẩm nguyên chất

Các phương pháp tiêu hủy : Trong trường hợp có thể, việc tái chế được ưu tiên hơn so với việc loại bỏ hoặc thiêu đốt. Nếu việc tái chế là không khả thi, hãy thải loại phù hợp với các quy định địa phương. Loại bỏ chất thải trong một cơ sở xử lý chất thải có giấy phép.

Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.

Các lưu ý về tiêu hủy

: Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng. Thải bỏ phù hợp theo các Quy định của địa phương, bang và liên bang.

Sản phẩm pha loãng

Các phương pháp tiêu hủy : Trong trường hợp có thể, việc tái chế được ưu tiên hơn so với việc loại bỏ hoặc thiêu đốt. Nếu việc tái chế là không khả thi, hãy thải loại phù hợp với các quy định địa phương. Loại bỏ chất thải trong một cơ sở xử lý chất thải có giấy phép.

Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.

Các lưu ý về tiêu hủy

: Thải bỏ phù hợp theo các Quy định của địa phương, bang và liên bang.
Loại bỏ như đối với sản phẩm không sử dụng. Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ. Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng. Thải bỏ phù hợp theo các Quy định của địa phương, bang và liên bang.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Phần: 14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Sản phẩm nguyên chất

Người vận chuyển/người nhận hàng/người gửi hàng chịu trách nhiệm bảo đảm rằng loại bao bì, nhãn và ký hiệu là phù hợp với phương thức vận chuyển đã được chỉ định.

Vận tải mặt đất

Số-UN	: 1824
Mô tả hàng hóa	: DUNG DỊCH NATRI HYDROXIDE
Hạng	: 8
Nhóm đóng gói	: II
Mã Hazchem	: -
Nguy hại với môi trường	: Có

Vận tải đường biển (IMDG/IMO)

Số-UN	: 1824
Mô tả hàng hóa	: DUNG DỊCH NATRI HYDROXIDE
Hạng	: 8
Nhóm đóng gói	: II
Chất gây ô nhiễm biển	: Có

Phần: 15. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ

CÁC QUY ĐỊNH HIỆN HÀNH, VIỆT NAM

Luật Hóa chất (Luật số 06/2007/QH12)
Quy định Danh mục hàng nguy hiểm và Vận tải đường bộ hàng hóa nguy hiểm (104/2009/NĐ-CP)
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất (Nghị Định số 113/2017/NĐ-CP)
Ghi nhãn hàng hoá (43/2017/NĐ-CP)
Ban hành Danh mục hàng nguy hiểm và Vận tải đường thủy nội địa (29/2005/ND-CP)
Thông tư: 32/2017/TT-BCT
Thông tư: 44/2012/TT-BCT

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

Bảng thống kê TSCA của Mỹ :

Trong danh mục kiểm kê TSCA

Danh sách các chất nội địa của Canada :

Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều có trong Danh sách DSL do Canada ban hành

Úc. Luật hóa chất công nghiệp (Sự khai báo và đánh giá) :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

New Zealand. Bảng thống kê các loại hóa chất (NZIoC), được ban hành bởi ERMA New Zealand. :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

Nhật Bản. ENCS - Bảng thống kê các hóa chất mới và hiện tại. :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

TOPAX 66

Hàn Quốc - Bảng thống kê các hóa chất hiện tại của Hàn Quốc (KECI) :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

Bảng thống kê các hóa chất và chất có tính hóa học của Philippines (PICCS) :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

Trung Quốc. Bảng thống kê các hóa chất hiện tại. :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

Tồn kho hóa chất của Đài Loan :

Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê

Phần: 16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng phát hành đầu tiên : 31.01.2018

Phiên bản : 1.4

Chuẩn bị bởi : Regulatory Affairs

THÔNG TIN ĐÃ SỬA ĐỔI: những thay đổi cần thiết đối với quy định hoặc thông tin sức khỏe của bản sửa này được chỉ theo một vạch bên lề trái của MSDS

Thông tin cung cấp trong Phiếu Dữ liệu An toàn này là hoàn toàn chính xác theo hiểu biết và thông tin hiện tại chúng tôi có được. Thông tin cung cấp chỉ được thiết kế như hướng dẫn cho việc xử lý, sử dụng, chế biến, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy và loại bỏ an toàn, và không được coi là các thông số bảo hành hay chất lượng. Thông tin này chỉ liên quan tới vật liệu được chỉ định nhất định và có thể không áp dụng với các vật liệu dùng kết hợp với các vật liệu khác hoặc trong quy trình khác, trừ phi được nêu rõ trong văn bản.

Phiếu An toàn Hóa chất

Trang: 1/10

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

1. Thông tin sản phẩm và doanh nghiệp

STORM 0.005% BLOCK BAIT

Sử dụng: thuốc diệt chuột, biôxít

Công ty:

BASF Vietnam Co. Ltd.

12 Tu do Boulevard, Vietnam-Singapore IP

Thuan An, Binh Duong, VIETNAM

Điện thoại: +84 6503 743-100

Số fax: +84 6503 743-200

Địa chỉ mail: nguyen.bui@basf.comThông tin khẩn cấp:

International emergency number:

Điện thoại: +49 180 2273-112

2. Nhận dạng nguy hiểm

Phân loại về chất và hợp chất:

Sản phẩm được phân loại là hóa chất không nguy hiểm theo các tiêu chuẩn của Hệ thống hài hòa toàn cầu về Phân loại và Ghi nhãn hóa chất (GHS).

Ghi nhãn sản phẩm và cảnh báo nguy cơ:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Sản phẩm không yêu cầu nhãn cảnh báo mối nguy hiểm theo Tiêu chuẩn GHS

Những mối nguy hiểm khác mà không được phân loại:

Xem phần 12 - Kết quả đánh giá PBT và vPvB

Sản phẩm này gây nguy hại cho động vật có vú, bao gồm các vật nuôi trong nhà. Phải ngăn ngừa các loại động vật nuôi tiếp xúc với hóa chất.

3. Thông tin về thành phần nguy hiểm

Bản chất của hoá chất

thuốc diệt chuột, mối, bọ xít

Bao gồm: Flocoumafen (Hàm lượng (W/W): 0.005 %)

Sản phẩm không chứa bất kỳ thành phần nguy hại nào.

4. Biện pháp sơ cấp cứu khi gặp tai nạn

Khuyến cáo chung:

Cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn.

Nếu hít phải:

Giữ bệnh nhân bình tĩnh, di chuyển ra nơi có không khí trong lành.

Khi tiếp xúc với da:

Rửa kỹ bằng xà phòng và nước.

Khi tiếp xúc với mắt:

Rửa mắt bị ảnh hưởng trong ít nhất 15 phút dưới vòi nước với mí mắt mở to.

Khi nuốt phải:

Súc miệng và sau đó uống nhiều nước.

Lưu ý cho bác sĩ:

Triệu chứng: Hiện tượng rối loạn đông tụ.

Làm tăng quá trình chảy máu.

Trong những tình huống xấu nhất, máu chảy nhiều từ các cơ quan nội tạng có thể gây sốc tuần hoàn, dẫn đến tử vong.

Thời gian bắt đầu của các triệu chứng sẽ chưa thể hiện khoảng 4 ngày sau khi hấp thụ hóa chất.

Những mối nguy hiểm: Hóa chất/ Sản phẩm là một loại thuốc diệt chuột chống đông tụ dạng cou-ma-rin (coumarin).

Việc xử lý: Xử lý triệu chứng (khử độc, chức năng sống).

5. Biện pháp chữa cháy

Phương tiện chữa cháy phù hợp:

bột khô, bọt, Phun nước

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Những phương tiện chữa cháy không phù hợp vì lý do an toàn:
cacbon dioxide

Những mối nguy hiểm cụ thể:

carbon monoxide, hydrogen fluoride, carbon dioxide, các oxit nitơ, khí độc
Những chất/nhóm chất được đề cập có thể thoát ra khi cháy.

Thiết bị bảo vệ đặc biệt:

Trang bị dụng cụ hô hấp độc lập và áo quần bảo hộ chống hóa chất.

Thông tin bổ sung:

Không hít khói trong trường hợp cháy và/ hoặc nổ. Giữ mát các thùng chứa bằng cách phun nước nếu tiếp xúc với lửa. Thu gom nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất riêng biệt, không được đến gần các hệ thống cống rãnh hay nước thải. Loại bỏ những mảnh vụn cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn hóa chất theo các quy định chính thức.

6. Biện pháp xử lý khi gặp sự cố tràn đổ, rò rỉ

Những cảnh báo cá nhân:

Sử dụng quần áo bảo hộ lao động. Tránh tiếp xúc với da, mắt và áo quần. Tránh bụi.

Cảnh báo môi trường:

Không thải vào cống rãnh/nước mặt/nước ngầm. Không thải vào tầng đất nền/đất.

Phương pháp lau dọn hoặc thu gom:

Cho lượng nhỏ: Chứa đựng với vật liệu dính bụi và xử lý.

Cho lượng lớn: Dọn sạch/ xúc sạch.

Cho phần còn lại: Chứa đựng với vật liệu dính bụi và xử lý.

Tránh làm phát sinh bụi. Xử lý vật liệu hấp thụ theo các quy định. Thu gom chất thải trong vật chứa thích hợp, có thể được dán nhãn và bịt kín. Lau dọn sàn và vật nhiễm bẩn với nước và chất tẩy vết bẩn, tuân thủ các quy định về môi trường.

7. Sử dụng và bảo quản

Sử dụng

Không cần thiết có các biện pháp đặc biệt nếu được cất trữ và sử dụng đúng. Nếu phát hiện chuột bị chết hoặc sắp chết trong hoặc sau quá trình kiểm soát, phải làm rõ ngay lập tức nhằm tránh hiện tượng nhiễm độc thứ cấp. Không sử dụng ở những không gian mở - Che những điểm đặt bả chuột hoặc sử dụng hộp đựng bả. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất. Nên rửa sạch tay và/ hay mặt trước khi nghỉ ngơi và vào cuối ca. Phải bảo đảm thông thoáng hoàn toàn ở khu vực lưu trữ và làm việc.

Phòng chống cháy nổ:

Tránh bụi. Bụi có thể tạo thành một hỗn hợp nổ với khí. Tránh tích tĩnh điện - các nguồn phát sinh tia lửa điện phải được giữ thông thoáng - nên có sẵn các bình chữa cháy.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Lưu trữ

Cách ly với thức ăn của người và động vật

Thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ: Tránh xa nguồn nhiệt Chống ẩm. Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời trực tiếp.

Tính ổn định lưu trữ:

Thời gian lưu trữ: 60 Months

Bảo vệ ở nhiệt độ trên: 30 °C

Tính chất sản phẩm có thể bị thay đổi nếu chất/ sản phẩm được lưu trữ ở điều kiện môi trường dưới nhiệt độ chỉ định trong khoảng thời gian dài

8. Kiểm soát tiếp xúc và phương tiện bảo hộ cá nhânThiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp:

Yêu cầu thiết bị bảo vệ hô hấp.

Bảo vệ tay:

Găng tay chống hóa chất thích hợp (EN 374) cũng với quá trình tiếp xúc lâu dài và trực tiếp (Đề nghị: Chỉ số bảo vệ 6, tương ứng > 480 phút thời gian thẩm thấu theo EN 374): Vd. cao su nitrile (0.4 mm), cao su chloroprene (0.5 mm), cao su butyl (0.7 mm) v

Bảo vệ mắt:

Yêu cầu nếu có nguy cơ tiếp xúc với mắt., Kính an toàn với chấn bảo vệ các cạnh (kính gọng) (vd. EN 166)

Bảo vệ toàn thân:

Bảo vệ cơ thể được chọn dựa vào hoạt động và khả năng phơi nhiễm, ví dụ tạp dề, ủng bảo vệ, quần áo chống hoá chất (theo EN 14605 trong trường hợp hoá chất văng hoặc EN ISO 13982 trong trường hợp bụi).

Tiêu chuẩn vệ sinh và an toàn chung:

Xử lý theo quy tắc vệ sinh và an toàn công nghiệp. Đề nghị mặc trang phục làm việc bó sát. Cất trữ riêng biệt áo quần làm việc. Cách ly với thức ăn, nước uống và thức ăn động vật.

9. Đặc tính hóa lý

Dạng:

chất rắn, những khối

Màu sắc:

màu xanh

Mùi:

gần như không mùi, Mùi nhẹ, mùi cỏ

Ngưỡng mùi:

Chưa xác định bởi các nguy cơ tiềm tàng đối với sức khỏe do hít phải hóa chất.

Giá trị pH:

tương đương 4 - 7
(20 °C)

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Điểm nóng chảy:	>= 64 °C	
	Các báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.	
Điểm sôi:	> 300 °C	
	Các báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.	
Điểm chớp cháy:	không áp dụng, sản phẩm là chất rắn.	
Tốc độ bay hơi:	không áp dụng	
Tính dễ cháy (chất rắn/Khí gas):	không bắt cháy	(Chỉ thị 92/69/EEC, A. 10)
Giới hạn nổ dưới (LEL):	Không thích hợp đối với việc phân loại và dán nhãn đối với các chất rắn	
Giới hạn nổ trên (UEL):	Không thích hợp đối với việc phân loại và dán nhãn đối với các chất rắn	
Phân huỷ do nhiệt:	Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.	
Tự bắt cháy:	Nhiệt độ: 267 °C	
Nguy cơ nổ:	Dựa trên cấu trúc hóa học không có biểu hiện cho thấy có các thuộc tính nổ.	(Chỉ thị 84/449/EWG, A.14)
Những đặc tính làm tăng cháy:	Dựa trên các đặc điểm cấu trúc của nó sản phẩm không được phân loại là oxy hóa.	
Áp suất hơi:	không áp dụng	
Tỷ trọng:	tương đương 1.27 g/cm ³ (20 °C)	(OECD-Hướng dẫn 109)
Tỷ trọng hơi (không khí):	không áp dụng	
Tính tan trong nước:	Không thể hạ tan	
Thông tin trên: Flocoumafen		
Hệ số phân chia n-octanol/nước (biểu đồ Pow): 6.12 (Giá trị pH: 7)		(OECD-Hướng dẫn 107)

Tính nhớt, động lực:	không áp dụng, sản phẩm là chất rắn.	

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Thông tin khác:

Trong trường hợp cần thiết, thông tin về các thông số vật lý và hoá học sẽ được ghi rõ trong mục này.

10. Tính ổn định và khả năng phản ứng

Những điều kiện cần tránh:

Xem MSDS phần 7 - Xử lý và cất trữ.

Phân huỷ do nhiệt:

Không phân huỷ nếu được cất trữ và sử dụng như được chỉ dẫn/ quy định.

Những chất cần tránh:

các axit mạnh, các chất bazơ mạnh, các tác nhân oxy hóa mạnh

Những phản ứng nguy hiểm:

Phản ứng không nguy hại nếu được cất trữ và sử dụng theo chỉ dẫn/ quy định.

Các sản phẩm phân huỷ nguy hại:

Không có các sản phẩm phân huỷ nguy hại nếu cất trữ và xử lý như được trình bày/ thể hiện.

11. Thông tin về độc tính

Độc độc cấp tính

Đánh giá độ độc cấp tính:

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. Hầu như không độc sau 1 lần ăn vào. Hầu như không độc sau 1 lần tiếp xúc với da. Không có khả năng hít phải hóa chất.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

LD50 chuột (miệng): > 5,000 mg/kg

LC50 (bằng cách hít phải):

Không thể hít do các đặc tính lý-hóa của sản phẩm.

LD50 chuột (da): > 5,000 mg/kg

Kích ứng

Đánh giá tác động kích ứng:

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. Không gây kích ứng mắt. Không gây kích ứng da.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

Ăn mòn/Kích ứng da thỏ:

Gây tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng thỏ:

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Dị ứng da/hô hấp

Đánh giá tính nhạy cảm:

Sản phẩm chưa được thử nghiệm. Các kết luận đưa ra dựa trên các chất hay sản phẩm có cấu trúc hoặc thành phần tương tự. Không có bằng chứng cho thấy khả năng gây mẫn cảm.

Dữ liệu thực nghiệm/ tính toán:

thí nghiệm Buehler được điều chỉnh chuột lang:

Gây đột biến tế bào

Đánh giá khả năng gây đột biến:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Thí nghiệm đột biến cho thấy không có khả năng đột biến gen.

Chất gây ung thư

Đánh giá khả năng gây ung thư:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả từ các nghiên cứu khác nhau trên động vật không cho thấy sự hiện diện của tác nhân gây ung thư.

Độc đối với sinh sản

Đánh giá độ độc đến sinh sản:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những kết quả nghiên cứu trên động vật không cho thấy tác dụng giảm khả năng sinh sản.

Độc tính gia tăng

Đánh giá vấn đề quái thai:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần. Những nghiên cứu trên động vật đã không biểu thị tác dụng gia tăng độc tính với mỗi liều không độc cho động vật bố mẹ.

Độc độc liều lượng lặp lại và cơ quan đích cụ thể (phơi nhiễm nhiều lần)

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen

Đánh giá độ độc liều lượng lặp:

Tiếp xúc nhiều lần với liều lượng thấp có thể ảnh hưởng các cơ quan nội tạng của cơ thể Gây tổn hại quá trình đông máu.

Thông tin độc tính liên quan khác

Sử dụng sai có thể làm nguy hại đến sức khỏe.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

12. Thông tin về sinh thái môi trường

Độc sinh thái

Đánh giá độ độc với môi trường thủy sinh:

Một khả năng cao là sản phẩm không gây nguy hại sâu đến sinh vật thủy sinh. Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen

Độc với loài cá:

LC50 (96 h) 0.071 mg/l, *Oncorhynchus mykiss* (OECD - Hướng dẫn 203)

Thông tin trên: Flocoumafen

Loài không xương sống thủy sinh:

EC50 (48 h) 0.17 mg/l, *Daphnia magna* (Hướng dẫn OECD 202, phần 1)

Thông tin trên: Flocoumafen

Thực vật thủy sinh:

EC50 (72 h) > 18.2 mg/l, *Pseudokirchneriella subcapitata* (Hướng dẫn OECD 201)

Đặc tính không ổn định

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen

Đánh giá giữa việc vận chuyển và dự luật môi trường:

Sau khi tiếp xúc với đất, hoá chất sẽ bị hấp thụ vào trong các hạt đất, do đó không gây ô nhiễm nguồn nước ngầm.

Tính bền và tính biến chất

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H₂O):

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

Thông tin trên: Flocoumafen

Đánh giá phân huỷ sinh học và tính khử (H₂O):

Không thể nhanh chóng phân huỷ (theo tiêu chuẩn OECD).

Khả năng tích lũy sinh học

Đánh giá khả năng phân huỷ sinh học:

Sản phẩm không được thí nghiệm. Báo cáo dựa trên các thuộc tính của từng thành phần.

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Thông tin trên: Flocoumafen

Khả năng tích lũy sinh học:

Vì có thể có hệ số phân bố n-octanol/nước (log Pow) tích tụ trong các cơ quan.

Thông tin bổ sung

Những lời khuyên về độc chất sinh thái khác:

Không thải bỏ ra môi trường.

13. Biện pháp và quy định về tiêu huỷ hoá chất

Phải được thải bỏ hoặc đốt phù hợp với quy định địa phương.

Bao bì nhiễm bẩn hoá chất:

Bao bì nhiễm bẩn nên được trút ra tối đa có thể và được xử lý theo cách thức tương tự như chất/sản phẩm.

14. Quy định về vận chuyển**Vận chuyển nội địa:**

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Vận tải đường thủy

IMDG

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Sea transport

IMDG

Vận tải hàng không

IATA/ICAO

Không được phân loại như là hàng hoá nguy hiểm theo những qui định vận tải

Air transport

IATA/ICAO

15. Thông tin về luật pháp**Những quy định của Cộng đồng Châu Âu (Dán nhãn)**Chỉ thị EEC:

Nhóm An toàn - S

S2

S13

S20/21

Tránh xa tầm tay trẻ em.

Cách ly với thức ăn, nước uống và thức ăn động vật.

Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng hoá chất

BASF Phiếu An toàn Hóa chất

Ngày / Đã được hiệu chỉnh: 24.03.2014

Phiên bản: 1.0

Sản phẩm: **STORM 0.005% BLOCK BAIT**

(30471683/SDS_GEN_VN/VI)

Ngày in 26.03.2014

Sản phẩm không yêu cầu nhãn hiệu cảnh báo nguy hại theo Các chỉ thị EC.

Những quy định khác

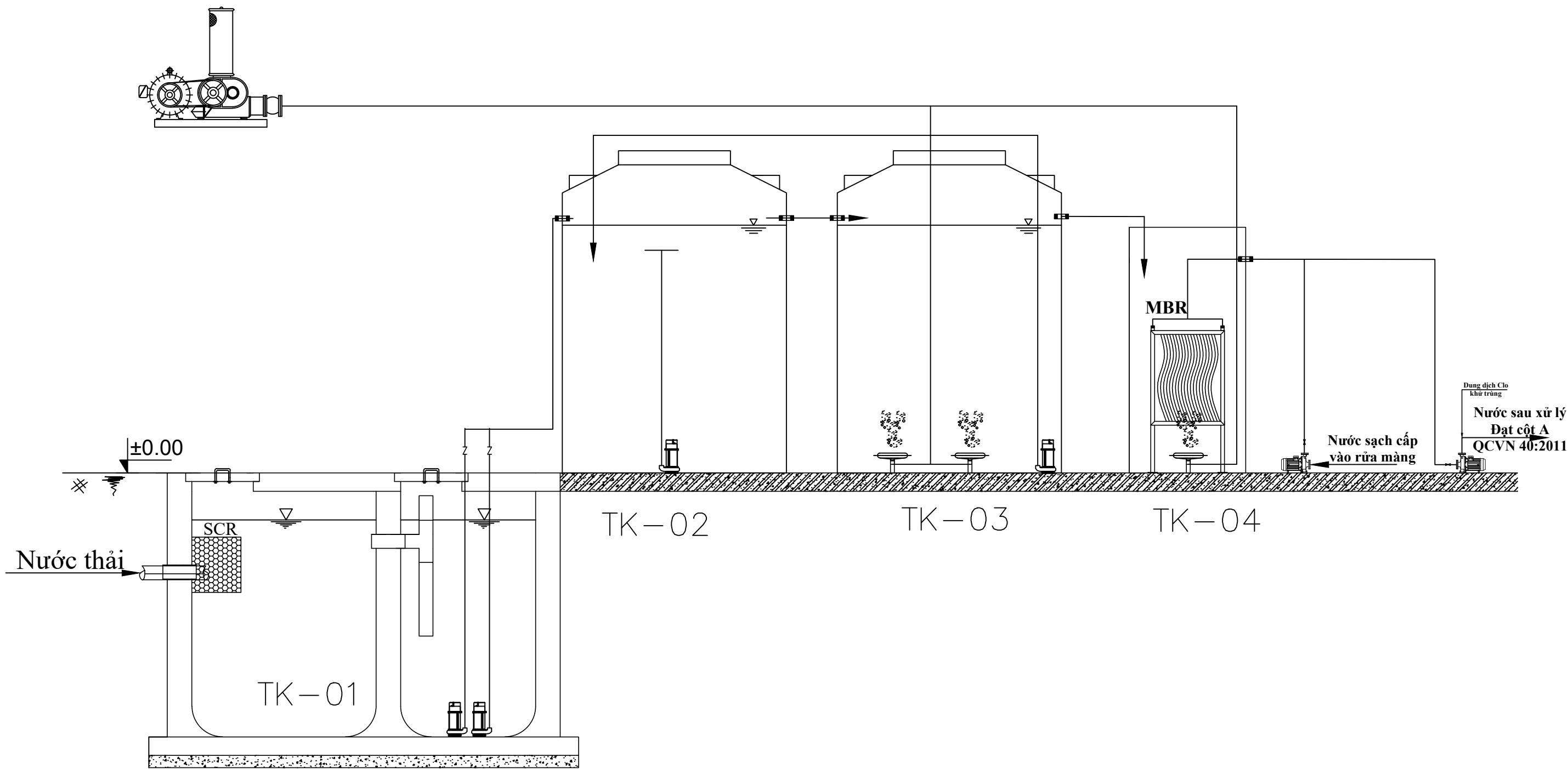
Phải bổ sung phụ lục trong trường hợp thông tin khác về việc áp dụng luật pháp chưa được cung cấp trong phiếu An toàn hoá chất này.

16. Thông tin khác

Những hàng thẳng bên lề trái cho biết một số hiệu chỉnh so với phiên bản trước đó.

Những thông tin trong phiếu an toàn hoá chất này được biên soạn dựa trên các kiến thức hợp lệ và mới nhất về hoá chất nguy hiểm và phải được sử dụng để thực hiện các biện pháp ngăn ngừa rủi ro, tai nạn. Phiếu An toàn hóa chất chỉ mô tả sản phẩm liên quan đến những yêu cầu an toàn. Dữ liệu không mô tả thuộc tính của sản phẩm (chi tiết kỹ thuật). Người sử dụng sản phẩm chịu trách nhiệm về các quyền sở hữu, các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

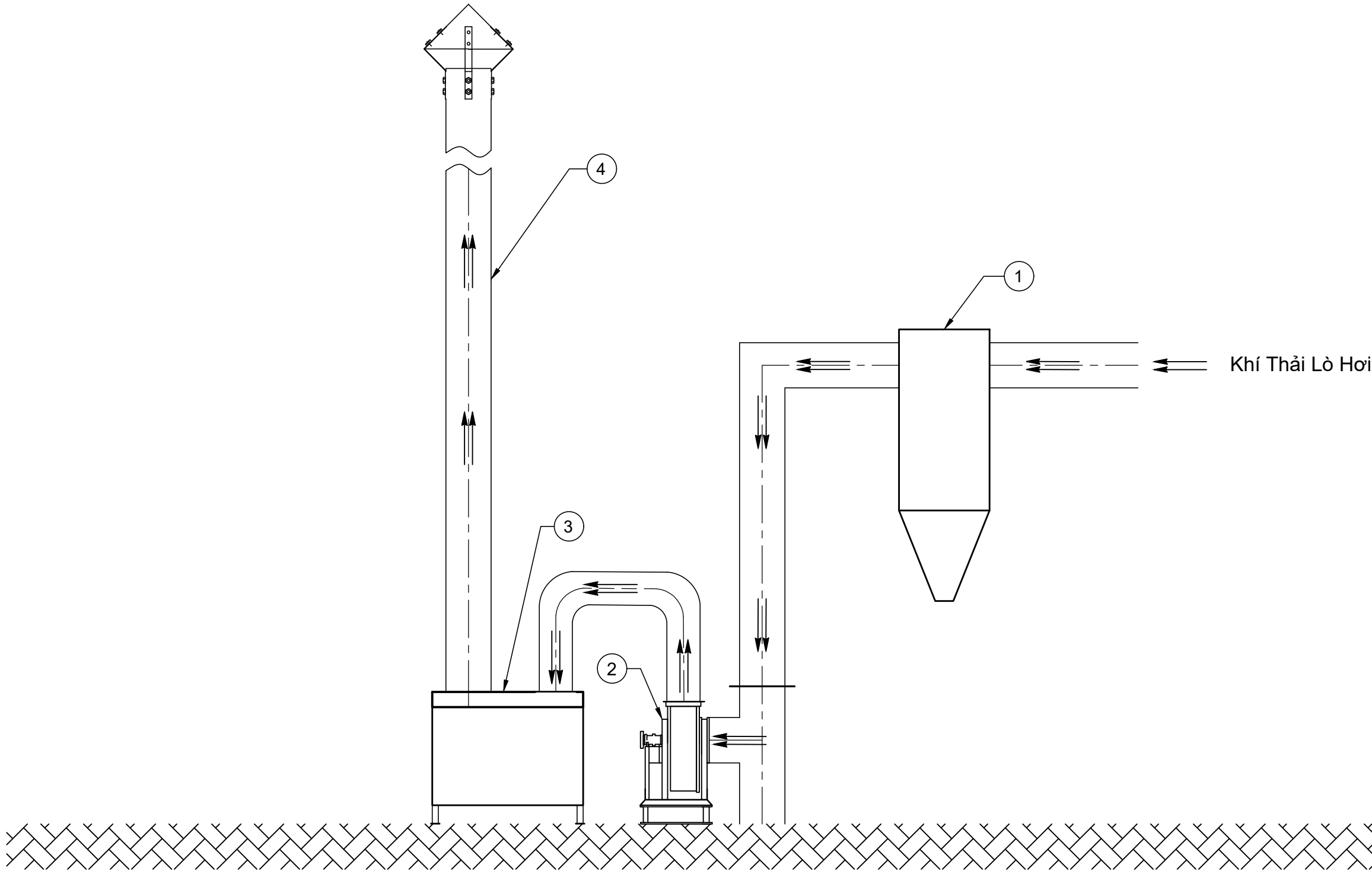
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 05M3/ NGÀY. ĐÊM



KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC
TK-01	HỒ THU GOM NƯỚC THẢI	TK-03	BƠN HIẾU KHÍ
TK-02	BƠN PHÁ MÀU	TK-04	BỂ LỌC MÀNG MBR

-HỒ THU GOM CỐNG PI BTCT ĐƯỜNG KÍNH 1M
- NÁP BTCT, NỀN ĐẠT HỆ THỐNG BTCT 10cm
- CỤM BỂ CHỨA MÀNG : THÉP CRT3 3LY, BỂ PHÁ MÀU VÀ HIẾU KHÍ 10M3 HDPE

CÔNG TRÌNH:XD HT XLNT SINH HOẠT CÔNG SUẤT: 05M ³ /NGÀY. ĐÊM CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN - BÌNH PHƯỚC			HOÀN THÀNH
BẢN VẼ SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ			BẢN VẼ BVCN
CHỦ TRÌ	THIẾT KẾ		KIỂM



① CYCLONE THU BỤI

② QUẠT HÚT

③ BỒN CHỨA DUNG DỊCH HẤP THỤ

④ ỐNG KHÓI

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH / ISSUED FOR:

THIẾT KẾ CƠ SỞ ☒ PRELIMINARY

THIẾT KẾ THI CÔNG ☐ CONSTRUCTION

THIẾT KẾ HIỆU CHỈNH ☐ MODIFIED

HOÀN CÔNG ☐ AS-BUILT

CHỈNH SỬA/REVISION: NGƯỜI CHỈNH/REVISED BY:

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR :

CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

ĐC trụ sở chính: KHU PHỐ 1, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH,
THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIÁM ĐỐC:

Dinh Văn Tiến

CÔNG TRÌNH / PROJECT :

CÔNG TY TNHH LAN ĐOÀN

ĐC: KHU PHỐ 1, PHƯỜNG PHƯỚC BÌNH, THỊ XÃ
PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

TÊN BẢN VẼ / DRAWING TITLE :

HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI

VẼ / DRAWN BY:

SỐ DỰ ÁN / JOB NO.:

TL / SCALE :

HC / REV:

NGÀY / DATE:

09.04.2025

SỐ BẢN VẼ / DWG NO.:

1/1